**MỤC LỤC**

[MỞ ĐẦU 1](#_Toc157695036)

[PHẦN I KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI 3](#_Toc157695037)

[I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN 3](#_Toc157695038)

[1. Vị trí địa lý 3](#_Toc157695039)

[2. Địa hình 3](#_Toc157695040)

[3. Địa chất 4](#_Toc157695041)

[4. Khí hậu 6](#_Toc157695042)

[5. Thủy văn 8](#_Toc157695043)

[6. Tài nguyên thiên nhiên 9](#_Toc157695044)

[II. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 22](#_Toc157695045)

[1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 22](#_Toc157695046)

[2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực 24](#_Toc157695047)

[3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất 28](#_Toc157695048)

[PHẦN II HIỆN TRẠNG VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 31](#_Toc157695049)

[I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 31/12/2023 31](#_Toc157695050)

[1. Đất nông nghiệp 32](#_Toc157695051)

[2. Đất phi nông nghiệp 40](#_Toc157695052)

[3. Đất chưa sử dụng 47](#_Toc157695053)

[4. Đất khu công nghệ cao 48](#_Toc157695054)

[5. Đất khu kinh tế 49](#_Toc157695055)

[6. Đất đô thị 49](#_Toc157695056)

[II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 31/12/2023 50](#_Toc157695057)

[1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 50](#_Toc157695058)

[2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân 61](#_Toc157695059)

[PHẦN III ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021- 2025) 67](#_Toc157695060)

[I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 67](#_Toc157695061)

[1. Cơ sở pháp lý 67](#_Toc157695062)

[2. Căn cứ điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025 67](#_Toc157695063)

[II. TỔNG HỢP NHU CẦU ĐỀ XUẤT VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 69](#_Toc157695064)

[1. Tổng hợp nhu cầu đề xuất 69](#_Toc157695065)

[2. Cơ sở thực tiễn điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 115](#_Toc157695066)

[III. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021-2025) 119](#_Toc157695067)

[1. Nguyên tắc, tiêu chí điều chỉnh 119](#_Toc157695068)

[2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng 121](#_Toc157695069)

[3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất 171](#_Toc157695070)

[4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 171](#_Toc157695071)

[VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 172](#_Toc157695072)

[1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 172](#_Toc157695073)

[2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 174](#_Toc157695074)

[3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 175](#_Toc157695075)

[4. Các giải pháp khác 180](#_Toc157695076)

# MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, tình hình căng thẳng thương mại và công nghệ giữa các nước lớn leo thang khiến các nhà đầu tư có xu hướng tìm kiếm một địa chỉ đầu tư sản xuất ổn định và ít rủi ro hơn. Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI sau đại dịch Covid-19 diễn ra nhanh, quyết liệt hơn. Trong đó, Việt Nam được đánh giá là một điểm sáng về thu hút đầu tư do môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện, thị trường nội địa lớn, mức sống người dân ngày càng tăng; ổn định chính trị; có cơ chế, chính sách (về đất đai, thuế, lao động, điều hành kinh tế vĩ mô như tỷ giá, lãi suất)... nhất quán, ít thay đổi, có thể dự báo được; thông tin công khai, minh bạch; cơ sở hạ tầng đồng bộ (khu công nghiệp và các dịch vụ đi kèm, điện, nước, giao thông vận tải, thông tin, logistics...);

Sau khi được Quốc hội quyết định Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết số 39/QH15, Bộ Chính trị đã thông qua 06 Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng liên quan[[1]](#footnote-1); Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các quy hoạch ngành Quốc gia[[2]](#footnote-2), quy hoạch tỉnh[[3]](#footnote-3), thành phố trực thuộc Trung ương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; hiện nay đang thực hiện điều chỉnh một số quy hoạch ngành quốc gia như quy hoạch mạng lưới đường bộ, Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam... Bên cạnh đó, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 về Chính sách tài khóa tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Nghị quyết số 68/2022/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2022 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, trong đó yêu cầu đẩy nhanh tiến độ các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia, có tính liên vùng và hạ tầng đô thị lớn, các dự án đường sắt đô thị; các dự án đường cao tốc, đường vành đai; đầu tư, xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện trọng điểm; Nghị quyết 103/2023/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 để kịp thời đáp ứng nhu cầu cấp thiết sử dụng đất triển khai các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm. Chính phủ ban hành Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2024 về triển khai Nghị quyết số 106/2023/QH15 về thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ; Nghị quyết số 112/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về việc sử dụng dự phòng chung, dự phòng nguồn ngân sách Trung ương của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Công điện số 01/CĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2024 về đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các dự án, công trình hạ tầng giao thông; các công trình về năng lượng… dẫn đến thay đổi một số chỉ tiêu sử dụng đất đã được Quốc hội phê duyệt đến năm 2025.

Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm quốc gia theo chỉ đạo của Quốc hội, Chỉnh phủ, Thủ tướng Chính phủ; đồng thời đảm bảo quỹ đất cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát huy nguồn lực từ đất đai. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2023 và Công điện số 1175/CĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 về tháo gỡ khó khăn về chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của các địa phương, đến nay có 59/63 tỉnh có đề nghị điều chỉnh tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phân bổ đến năm 2025, tập trung vào điều chỉnh vào một số chỉ tiêu chính sau: đất khu công nghiệp (44 tỉnh), đất phát triển hạ tầng (43 tỉnh), đất giao thông (36 tỉnh), đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (26 tỉnh), đất công trình năng lượng (21 tỉnh), đất trồng lúa (34 tỉnh)... Riêng đất khu công nghệ cao có 06 tỉnh[[4]](#footnote-4) đề xuất tăng thêm với diện tích là 3.492 ha cao hơn 649 ha so với Kế hoạch đã phê duyệt Quốc hội phê duyệt.

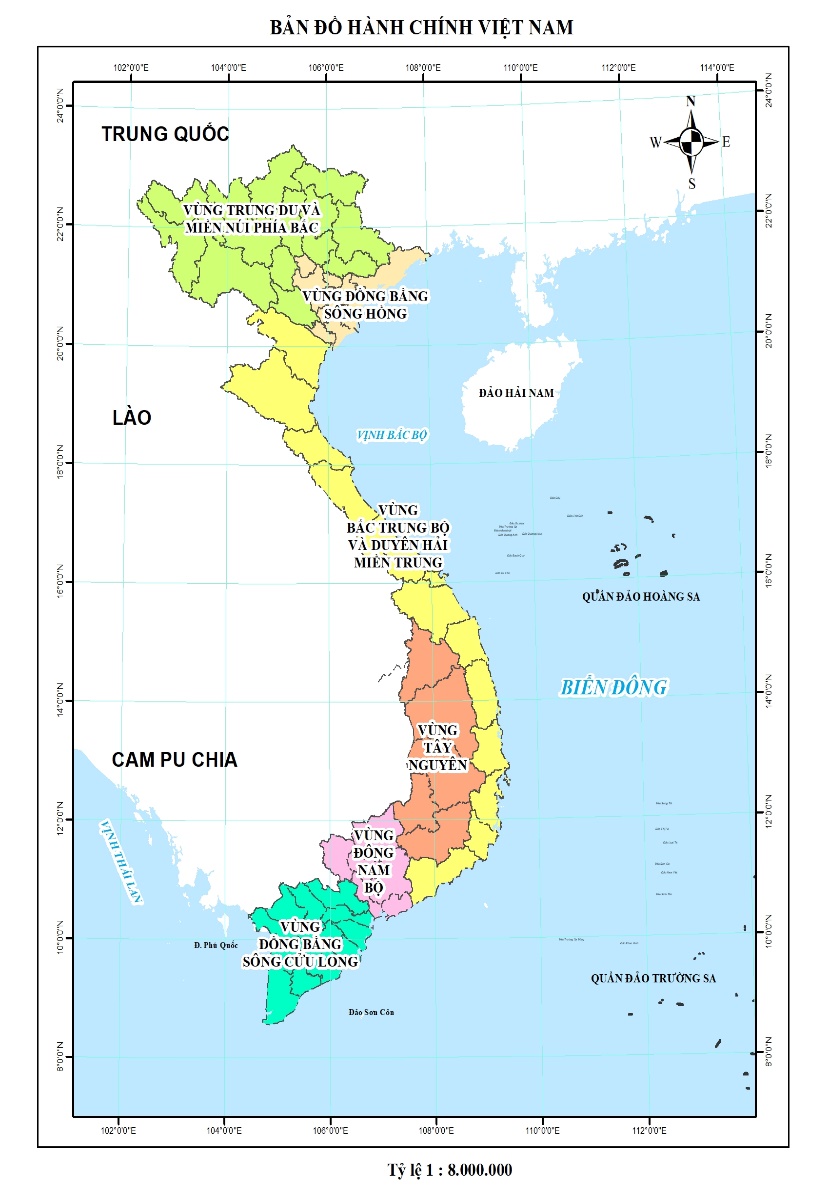
Từ những nội dung nêu trên, cần thiết phải điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 để đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

# PHẦN I KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

## I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

### 1. Vị trí địa lý

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nằm gọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, thuộc khu vực Đông Nam Á, có vị trí địa lý:

- Phía Bắc giáp Trung Quốc.

- Phía Tây giáp Lào và Campuchia.

- Phía Đông và Nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương).

Nước Việt Nam nằm trong tọa độ từ 8*°*27’ vĩ độ Bắc đến 23*°*23’ vĩ độ Bắc. Chiều ngang có toạ độ từ 102*°*10’ kinh độ Đông đến 109*°*26’ kinh độ Đông. Lãnh thổ Việt Nam có hình chữ S kéo dài theo hướng Bắc Nam với 3.260 km bờ biển (với trên 3.000 hải đảo lớn nhỏ, trong đó có khoảng 2.773 hòn đảo ven bờ) và biên giới đất liền dài 4.550 km. Tổng diện tích tự nhiên trên đất liền và các đảo trên 33 triệu km2, dân số năm 2020 là 97,58 triệu người, mật độ dân số bình quân đạt 295 người/km2. Ngoài phần đất liền và các quần đảo, đảo lớn nhỏ, nước ta còn có phần lãnh hải rộng 12 hải lý và vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

### 2. Địa hình

Việt Nam có đặc điểm địa hình khá phức tạp, bao gồm các dạng địa hình đồi núi, cao nguyên và đồng bằng. Địa hình đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ nhưng chủ yếu là đồi núi thấp; trong đó diện tích đồi núi thấp dưới 1.000 m chiếm tới 85% vùng đồi núi; núi cao trên 2.000 m chỉ chiếm 1%. Đồi núi Việt Nam tạo thành một cánh cung lớn hướng ra Biển Đông, chạy dài 1.400 km (từ Tây Bắc tới Đông Nam Bộ). Những dãy núi đồ sộ nhất đều nằm ở phía Tây và Tây Bắc với đỉnh Phan Xi Phăng cao nhất bán đảo Đông Dương (3.143 m). Đặc trưng cho dạng địa hình đồi núi là vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Càng ra phía Đông, các dãy núi thấp dần và thường kết thúc bằng một dải đất thấp ven biển tạo nên một chuỗi đồng bằng nhỏ hẹp, phân bố dọc theo duyên hải miền Trung. Dạng địa hình đồi núi và đồng bằng nhỏ hẹp đan xen đó là đặc điểm địa hình của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng Tây Nguyên có địa hình mang tính phân bậc rõ ràng, các bậc cao gồm các khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ. Bên cạnh các khối núi còn có các cao nguyên và bình nguyên ở nhiều độ cao, từ 300 m - 1.700 m với lớp vỏ phong hóa dày có chỗ tới 50 m, trên bề mặt thường có bazan bao phủ.

Địa hình đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích trên đất liền và bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực. Ở hai đầu đất nước có hai đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu: ở phía Bắc là Đồng bằng Bắc Bộ hay còn gọi là Đồng bằng sông Hồng, phần hạ lưu của hai hệ thống sông Hồng - Thái Bình có địa hình khá bằng phẳng hơi nghiêng ra biển theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao trung bình 3 m, ở ven biển có các dải cát cao vài mét; ở phía Nam là Đồng bằng sông Cửu Long phần hạ lưu của sông Mê Kông với địa hình khá bằng phẳng nhưng không đều, có một số vùng trũng (vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên), ven biển có các dải cát. Đây cũng là đặc điểm địa hình đặc trưng của hai vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài phần đất liền, nước ta còn có hàng nghìn quần đảo và đảo lớn nhỏ như quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, đảo Phú Quốc, đảo Thổ Chu, đảo Côn Sơn (Côn Đảo)... các đảo ở ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng và một số đảo ở ven biển miền Trung và khu vực phía Nam. Địa hình các đảo khá đa dạng, chủ yếu là đồi núi thấp.

### 3. Địa chất

Các kết quả nghiên cứu địa chất Việt Nam cho thấy nước ta tuy có diện tích không lớn nhưng có cấu tạo địa chất phong phú, đa dạng theo đặc điểm của kiến tạo địa hình với các đặc trưng chủ yếu như sau:

- Vùng đồi núi kéo dài từ Bắc vào Nam có cấu tạo địa chất rất phức tạp, gặp đủ 3 nhóm đá chính cấu tạo nên vỏ trái đất là: macma, trầm tích và biến chất. Trong đó nhóm đá macma xuất hiện ở hầu hết các tỉnh vùng đồi núi, bao gồm:

+ Đá macma axit và siêu axit: gồm nhiều loại đá như các loại đá granit (granit hạt thô, granit hạt trung bình, granit hạt mịn, granit mica...), đá riolit, đá phoocphia thạch anh... Đây là những loại đá rất cứng rắn hình thành bằng con đường xâm nhập và một ít phun trào. Các đá macma axit thường tạo nên những dãy núi cao, những dải núi dài như dãy Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam và thường tạo nên những đỉnh núi cao nhất ở nước ta như đỉnh Phan Xi Phăng, Ngọc Linh, Chư Yang Sin...

+ Nhóm đá macma trung tính: nhóm này gặp các loại đá điển hình là điorit, anđêzit và phoocphirit. Đá điorit hình thành bằng con đường xâm nhập gặp ở một số tỉnh như Cao Bằng, Lai Châu, Sơn La, Gia Lai... Đá anđêzit và phoocphirit hình thành bằng con đường phun trào, thường nằm xen kẽ với đá bazan gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và một số tỉnh miền Trung. Các đá macma trung tính hình thành nên loại đất nâu đỏ ở nước ta.

+ Nhóm đá macma bazơ và siêu bazơ: điển hình của nhóm này là đá bazan các loại và điabazơ được hình thành bằng con đường phun trào, đá bazan được hình thành trong kỷ Đệ tứ, điabazơ là đá bazan cổ. Hình thành bằng con đường xâm nhập có đá gabrô. Đá macma bazơ gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, các tỉnh miền Trung và nhiều tỉnh khác như Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị... Nhóm đá này đã hình thành nên loại đất nâu đỏ điển hình (Fk), nhóm đất đen (Rk), nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (Hk)...

Bên cạnh đó, nhóm đá trầm tích cũng rất phổ biến ở vùng đồi núi của nước ta và cũng gặp ở hầu hết các tỉnh. Nhóm này có các nhóm phụ sau:

+ Trầm tích cơ học: gặp các loại đá sỏi kết, sạn kết, các loại cát kết (cát kết hạt thô, cát kết hạt trung bình, cát kết hạt mịn). Những loại đá này khá cứng rắn, khó bị phá hủy. Trên nhóm này hình thành nên đất xám feralit có màu vàng nhạt đến vàng đỏ (Fq). Đá này gặp ở Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Nghệ An, Quảng Ngãi, Kon Tum, Bình Thuận...

+ Trầm tích hóa học: là các loại đá vôi rất phổ biến ở các tỉnh miền Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình), ở Đồng bằng sông Cửu Long gặp một phần diện tích nhỏ ở Hà Tiên. Trên nhóm đá này hình thành nên loại đất nâu đỏ (Fv) và đất đen (Rv).

Ngoài ra đối với vùng đồi núi còn có nhóm đá biến chất với các loại đá điển hình là gnai các loại (paragnai, octognai), các loại đá có cấu tạo phân phiến như phiến thạch sét, phiến thạch mica, phiến clorit... Đá biến chất gặp ở nhiều tỉnh (Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Kon Tum...). Nhóm đá này hình thành nên loại đất xám feralit đỏ vàng (Fs).

- Đối với vùng đồng bằng, các đồng bằng lớn ở nước ta như Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, dải đồng bằng ven biển miền Trung... gặp các trầm tích của kỷ Đệ tứ nằm trên trầm tích kỷ Đệ tam. Phần lớn trầm tích Đệ tứ với lớp phù sa hiện đại là cơ sở để tạo nên các loại đất phù sa ở nước ta. Ngoài ra tại vùng đồng bằng còn gặp khá phổ biến các loại đá trầm tích cơ học, đá vôi và một số loại đá biến chất.

### 4. Khí hậu

Việt Nam nằm trong vành đai nội chí tuyến nhiệt đới Bắc bán cầu, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng nóng, mưa nhiều, độ ẩm cao. Do lãnh thổ trải dài theo nhiều vĩ tuyến và địa hình đa dạng nên khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm xảy ra không thuần nhất, có sự khác biệt giữa các vùng lãnh thổ khá lớn và rõ nét đã hình thành các miền và vùng khí hậu khác nhau. Đặc điểm khí hậu thay đổi theo mùa và theo vùng từ thấp lên cao, từ Bắc vào Nam và từ Đông sang Tây, nhưng có thể chia ra làm hai đới khí hậu chủ yếu:

- Miền Bắc (từ đèo Hải Vân trở ra) là khí hậu nhiệt đới gió mùa, với 4 mùa rõ rệt (Xuân - Hạ - Thu - Đông), chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc (từ lục địa châu Á tới) và gió mùa Đông Nam, có độ ẩm cao. Đới khí hậu miền Bắc được chia ra thành 04 tiểu vùng khí hậu: Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Đặc điểm chung là đều có mùa đông lạnh nên có thể trồng được các cây trồng cận nhiệt đới và ôn đới. Đặc biệt những vùng núi cao phía Bắc có khí hậu lạnh giá vào mùa đông với các hình thái thời tiết cực đoan như mưa đá, băng giá, tuyết, rét đậm, rét hại kéo dài gây ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Khu vực Bắc Trung Bộ thường xảy ra thiên tai (bão, lụt, sạt lở đất), hiện tượng cát bay và hiệu ứng gió mùa phơn Tây Nam khô nóng.

- Miền Nam (từ đèo Hải Vân trở vào), do ít chịu ảnh hưởng của gió mùa nên khí hậu nhiệt đới khá điều hòa, nóng quanh năm và chia thành hai mùa rõ rệt (mùa khô và mùa mưa). Miền khí hậu phía Nam với 03 tiểu vùng khí hậu: Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ. Đặc biệt tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận (thuộc tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ) diễn biến nắng nóng, khô hạn ngày càng trầm trọng. Dưới tác động của biến đổi khí hậu thì các loại hình thiên tai càng gia tăng về mức độ và tần số, trong đó các tai biến thiên nhiên liên quan đến sạt lở đất, mưa lũ, khô hạn, hoang mạc hóa đang diễn biến vô cùng phức tạp.

Ngoài ra do cấu tạo của địa hình, Việt Nam còn có những vùng tiểu khí hậu khác như: khí hậu ôn đới (tại Sa Pa, tỉnh Lào Cai; Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng); khí hậu lục địa (tại các tỉnh Lai Châu, Sơn La).

- Về nhiệt độ không khí: Nước ta có khí hậu nhiệt đới, có nền bức xạ cao với nhiệt độ trung bình năm dao động từ 21 - 270C và tăng dần từ Bắc vào Nam. Mùa hè, nhiệt độ trung bình trên cả nước là 250C (Hà Nội 230C, Huế 250C, Thành phố Hồ Chí Minh 260C). Miền Bắc nhiệt độ chênh lệch lớn: ở Hà Nội, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là 16,70C, nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất là 30,10C. Miền Trung, như Huế, nhiệt độ dao động trong khoảng 20 - 300C. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhiệt độ chênh lệch giảm dần, dao động giữa 26 - 290C. Những tháng 6, 7, 8 ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ là tháng nóng nhất, trong khi ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhiệt độ điều hòa hơn. Mùa đông ở miền Bắc, nhiệt độ xuống thấp nhất vào các tháng 12 và tháng 1. Ở vùng núi phía Bắc, như Sa Pa, Tam Đảo, Hoàng Liên Sơn, nhiệt độ xuống tới 00C, có tuyết rơi.

Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nhiệt độ tăng dần khi xuống thấp, khu núi thấp Tây Bắc nhiệt độ trung bình năm > 200C, các lòng chảo có thể tới 22 - 230C. Khu Đông Bắc là nơi cửa ngõ đón gió mùa từ phía Bắc tràn xuống, cho nên ở cùng độ cao thì nơi đây có nhiệt độ trung bình thấp nhất so với các vùng khác trên lãnh thổ. Tuy nhiên phần lớn khu Đông Bắc là vùng núi thấp, nhiệt độ trung bình năm khoảng 20 - 220C. Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, nhiệt độ trung bình từ 22 - 240C và tương đối đồng đều trong toàn vùng. Khu vực Bắc Trung Bộnhiệt độ trung bình từ 22 - 240C và về phía Nam Trung Bộ nhiệt độ đã tăng lên rõ rệt, tới Đèo Ngang nhiệt độ trung bình năm >240C và tăng lên >260C từ Bình Định trở vào. Vùng Đông Nam Bộ nhiệt độ trung bình từ 26 - 280C. Riêng vùng Tây Nguyên ở khu vực núi cao nhiệt độ trung bình năm 17 - 180C, những nơi thấp dưới 500 m nhiệt độ lên đến > 240C và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhiệt độ trung bình từ 26 - 280C.

Về tổng số giờ nắng, do vị trí địa lý nên nước ta đã nhận được một lượng nhiệt bức xạ mặt trời lớn với số giờ nắng đạt trung bình từ 1.400 - 3.000 giờ/năm. Số giờ nắng trong tháng biến động nhiều giữa các khu vực trên địa bàn cả nước. Tổng số giờ nắng cả năm thấp nhất ở một số tỉnh vùng Bắc Trung Bộ với gần 900 giờ; khu vực có tổng số giờ nắng cao nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên với trên 2.000 giờ. Về tổng bức xạ trên lãnh thổ có diễn biến cao dần từ Bắc vào Nam (theo hướng giảm dần của vĩ độ): Khu vực núi cao (phía Bắc) có tổng bức xạ thấp nhất (Sa Pa); vùng thấp các tỉnh miền núi phía Bắc, khoảng 130 Kcal/m2; khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ dao động từ 145 - 170 Kcal/m2; vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long trên 170 Kcal/m2.

- Về lượng mưa:Tổng lượng mưa trung bình hàng năm ở nước ta nằm trong khoảng 1.500 - 2.400 mm/năm với khoảng 100 ngày mưa, độ ẩm không khí trung bình dao động trên dưới 80%. Lượng mưa phân bố theo mùa và theo vùng, có xu hướng tăng dần từ Đông sang Tây và từ Bắc vào Nam; cường độ mưa nhìn chung là lớn, gần như 90% lượng mưa cả năm là tập trung vào mùa mưa và có nhiều vùng có lượng mưa trung bình năm rất lớn. Các trung tâm mưa nhiều như ở Sa Pa (Lào Cai), Bắc Quang (Hà Giang), Kỳ Anh (Hà Tĩnh), Nam Đông (Thừa Thiên Huế), Trà My (Quảng Nam), Ba Tơ (Quảng Ngãi), Bảo Lộc (Lâm Đồng) và các khu vực có lượng mưa ít như ở Ayunpa (Gia Lai), Phan Thiết (Bình Thuận)...

Từ tháng 1 đến tháng 3 trên cả nước, lượng mưa đều dưới 90 mm/tháng; sang tháng 4 lượng mưa tăng lên và đạt xấp xỉ 100 mm/tháng; riêng khu vực Tây Bắc lượng mưa phổ biến đã vượt 100 mm/tháng. Từ tháng 5 đến tháng 8 lượng mưa phổ biến từ 200 - 500 mm, trừ một vài nơi ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (như Đà Nẵng, Khánh Hòa). Tháng 9 và tháng 10 lượng mưa ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ giảm đi chút ít so với tháng 8; ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long lượng mưa có xu hướng tăng nhẹ so với tháng 8 (phổ biến từ 200 - 600 mm). Tháng 11 và tháng 12 lượng mưa phổ biến 30 - 70 mm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên; 100 - 300 mm ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và từ 50 - 200 mm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

### 5. Thủy văn

Mạng lưới sông ngòi ở nước ta phân bố khá dày đặc, chảy theo 2 hướng chính: Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung, theo hướng của địa chất - kiến tạo đổ ra biển Đông. Mật độ sông ngòi là 0,12 km/km2, dọc bờ biển cứ khoảng 10 km có một cửa sông. Việt Nam có hơn 2.360 con sông có chiều dài từ 10 km trở lên, trong đó có 109 sông chính. Toàn quốc có 16 lưu vực sông với diện tích lưu vực lớn hơn 2.500 km2, trong đó 10 lưu vực có diện tích trên 10.000 km2. Tổng diện tích các lưu vực sông trên cả nước lên đến trên 1.167.000 km2, trong đó, phần lưu vực nằm ngoài diện tích lãnh thổ chiếm đến 72%. Tổng lượng dòng chảy hàng năm khoảng 840 km3, trong đó riêng nội địa khoảng 328 km3, chiếm 38,8% lưu lượng dòng chảy. Hệ thống các sông lớn ở nước ta bao gồm:

- Hệ thống sông Bằng Giang - Kỳ Cùng: có diện tích toàn lưu vực khoảng 11.220 km2.

- Hệ thống sông Hồng: đây là hệ thống sông lớn nhất Bắc Bộ, được bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc, phần chảy trên đồng bằng nước ta dài khoảng 200 km. Tổng diện tích toàn lưu vực là 169.000 km2, trong đó 48,8% trên địa phận Trung Quốc; 0,9% trên địa phận Lào và 50,3% trên địa phận Việt Nam. Lượng dòng chảy của sông Hồng được phân phối cho các sông: sông Đuống 25 - 30%; sông Luộc 8 - 10%; sông Thái Bình 9 - 10%; sông Đào 20 - 25%; sông Ninh Cơ 6 - 8% và phần còn lại đổ ra cửa Ba Lạt chiếm 25 - 30%.

- Hệ thống sông Thái Bình: có diện tích toàn lưu vực khoảng 15.180 km2, chiều dài sông chính khoảng 385 km.

- Hệ thống sông Mã: diện tích toàn lưu vực là 28.400 km2, chiều dài dòng sông chính là 512 km nhưng một phần của trung lưu lại nằm trên đất Lào.

- Hệ thống sông Cả: diện tích lưu vực khoảng 27.200 km2, một phần nằm trên đất Lào, chiếm khoảng 35% tổng diện tích.

- Hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia: diện tích lưu vực khoảng 10.350 km2, chiều dài dòng sông khoảng 205 km, hoàn toàn nằm trong lãnh thổ nước ta.

- Hệ thống sông Đà Rằng (còn gọi là sông Ba): diện tích lưu vực khoảng 13.900 km2.

- Hệ thống sông Đồng Nai: đây là hệ thống thủy văn lớn thứ 3 sau hệ thống sông Hồng và sông Cửu Long, diện tích lưu vực khoảng 44.100 km2, chủ yếu ở Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, một phần nằm trên đất Campuchia.

- Hệ thống sông Mê Kông (còn gọi là sông Cửu Long): diện tích lưu vực khoảng 810.000 km2, trong đó 20,7% trên địa phận lãnh thổ Trung Quốc, 2,6% trên địa phận Myanmar, 32,4% trên địa phận Lào, 19% trên địa phận Camphuchia, 23,8% trên địa phận Thái Lan và ở Việt Nam chỉ có 1,5%.

Nguồn nước của các hệ thống sông tương đối lớn, song phân bố không đều giữa các mùa và các vùng. Mùa lũ chiếm 70 - 80%, mùa kiệt chỉ chiếm 20 - 30% so với lượng nước cả năm. Việc xây dựng các công trình thủy lợi lớn, hoặc thủy điện kết hợp với thủy lợi để giữ nước về mùa lũ, cung cấp nước về mùa khô có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội ở nước ta. Đặc biệt đối với miền núi Bắc Bộ, miền núi các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long do lượng nước về nhanh, ngập lâu trên nhiều vùng rộng lớn, nên chủ trương chung sống với lũ được coi là biện pháp quan trọng để chỉ đạo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

### 6. Tài nguyên thiên nhiên

#### 6.1. Tài nguyên đất

Việt Nam có sự đa dạng và phức tạp về các quá trình hình thành và biến đổi đất đai, từ quá trình bồi lắng phù sa tạo nên nhóm đất phù sa điển hình ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long; sự tạo thành những cồn cát, bãi cát hình thành nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát điển hình ở dải đất miền trung (Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung); đến quá trình mặn hoá và xâm nhập mặn hình thành nhóm đất mặn hay quá trình mặn hóa kết hợp với quá trình chua hóa ở khu vực có xác sinh vật chứa nhiều lưu huỳnh và muối phèn hình thành nhóm đất phèn điển hình ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tiến sâu vào đất liền có quá trình bạc màu hóa hình thành nhóm đất xám và bạc màu; ở khu vực địa hình cao hơn có quá trình feralit hóa hình thành nhóm đất đỏ vàng điển hình ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên. Ở đai cao hơn, khi độ cao tăng thì nhiệt độ giảm và độ ẩm tăng dẫn đến quá trình mùn hóa hình thành nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi và nhóm đất mùn trên núi cao, điển hình ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc... Nhìn chung, tài nguyên đất của nước ta rất đa dạng, nhưng lại hạn chế, phân bố không đồng đều giữa các vùng, chất lượng đất có xu hướng bị thoái hóa, ô nhiễm, cùng với tác động ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm thu hẹp diện tích đất, chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp, nên việc sử dụng đất phải tiết kiệm; hướng chiến lược là đầu tư nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ đất.

Kết quả phân loại đấttrên lãnh thổ Việt Nam có 14 nhóm đất với 54 loại đất, trong đó có 5 nhóm đất có diện tích lớn bao gồm: nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất phù sa, nhóm đất xám và bạc màu, nhóm đất phèn với tổng diện tích của các nhóm đất này là 25.668 nghìn ha, chiếm 77,69% diện tích tự nhiên của cả nước; diện tích các nhóm đất còn lại chỉ chiếm 8,71% diện tích tự nhiên của cả nước. Chi tiết các loại đất theo các vùng kinh tế - xã hội như sau:

1. Phân loại đất cả nước theo vùng kinh tế - xã hội

| **STT** | **Tên đất Việt Nam** | **Ký hiệu** | **Vùng kinh tế - xã hội** (1.000 ha) | | | | | | **Tổng số** (1.000 ha) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| **I** | **Bãi cát cồn cát và đất cát** | **C** |  | **29** | **352** | **50** | **14** | **66** | **511** |
| 1 | Bãi cát bằng ven biển ven sông | Cb |  | 18 |  | 50 |  |  | 68 |
| 2 | Cồn cát trắng, vàng | Cc |  | 2 | 160 |  | 2 | 28 | 192 |
| 3 | Cồn cát đỏ | Cd |  |  | 85 |  |  | 4 | 89 |
| 4 | Đất cát biển | C |  | 9 | 106 |  | 11 | 7 | 133 |
| 5 | Đất cát giồng | Cz |  |  |  |  |  | 27 | 27 |
| 6 | Đất cát glây | Cg |  |  | 1 |  | 1 |  | 2 |
| **II** | **Đất mặn** | **M** |  | **128** | **82** |  | **2** | **620** | **832** |
| 7 | Đất mặn, sú vẹt, đước | Mm |  | 54 | 2 |  |  | 84 | 140 |
| 8 | Đất mặn nhiều | Mn |  | 16 | 24 |  |  | 174 | 214 |
| 9 | Đất mặn trung bình và ít | Mi |  | 58 | 56 |  | 2 | 362 | 478 |
| **III** | **Đất phèn** | **S** |  | **55** | **29** |  | **126** | **1.475** | **1.685** |
| 10 | Đất phèn tiềm tàng | Sp |  | 40 | 2 |  | 108 | 451 | 601 |
| 11 | Đất phèn hoạt động | Sj |  | 15 | 27 |  | 18 | 1.024 | 1.084 |
| **IV** | **Đất phù sa** | **P** | **243** | **653** | **678** | **170** | **69** | **699** | **2.512** |
| 12 | Đất phù sa trung tính ít chua | Pe | 57 | 201 | 1 | 7 |  | 65 | 331 |
| 13 | Đất phù sa chua | Pc | 42 | 59 | 296 | 38 |  | 76 | 511 |
| 14 | Đất phù sa glây | Pg | 24 | 333 | 195 | 23 | 38 | 313 | 926 |
| 15 | Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng | Pf | 25 | 41 | 105 | 45 | 30 | 245 | 491 |
| 16 | Đất phù sa úng nước | Pj |  | 15 | 14 |  |  |  | 29 |
| 17 | Đất phù sa ngòi suối | Py | 95 | 3 | 63 | 57 | 1 |  | 219 |
| 18 | Đất phù sa phủ trên nền đất cát biển | P/C |  | 1 | 4 |  |  |  | 5 |
| **V** | **Đất lầy và than bùn** | **T** |  | **1** |  | **1** |  | **12** | **14** |
| 19 | Đất lầy | J |  | 1 |  | 1 |  |  | 2 |
| 20 | Đất than bùn phèn | TS |  |  |  |  |  | 12 | 12 |
| **VI** | **Đất xám và bạc màu** | **X;B** | **43** | **34** | **355** | **482** | **639** | **192** | **1.745** |
| 21 | Đất xám trên phù sa cổ | X |  | 2 | 69 | 20 | 545 | 110 | 746 |
| 22 | Đất xám trên đá macma axit và đá cát | Xa |  |  | 186 | 407 | 20 | 44 | 657 |
| 23 | Đất xám bạc màu trên phù sa cổ | B | 41 | 30 | 28 |  |  |  | 99 |
| 24 | Đất xám bạc màu trên đá macma axit và đá cát | Ba | 2 |  | 57 | 55 |  |  | 114 |
| 25 | Đất xám glây | Xg |  | 1 | 13 | 0 | 74 | 38 | 126 |
| 26 | Đất xám bạc màu glây | Bg |  | 1 | 2 | 0 |  |  | 3 |
| **VII** | **Đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn** |  |  |  | **97** | **19** |  |  | **116** |
| 27 | Đất đỏ vàng bán khô hạn | DK |  |  | 4 | 16 |  |  | 20 |
| 28 | Đất xám nâu vùng bán khô hạn | XK |  |  | 93 | 3 |  |  | 96 |
| **VIII** | **Đất đen** | **R** | **24** | **1** | **41** | **89** | **132** |  | **287** |
| 29 | Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của bazan | Rk | 1 |  |  | 19 | 34 |  | 54 |
| 30 | Đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt và đá bazan | Ru | 1 |  | 33 | 70 | 98 |  | 202 |
| 31 | Đất đen cacbonat | Rv | 10 |  |  |  |  |  | 10 |
| 32 | Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của cacbonat | Rdv | 12 | 1 | 8 |  |  |  | 21 |
| **IX** | **Đất đỏ vàng** | **F** | **5.846** | **482** | **5.894** | **3.518** | **882** | **4** | **16.626** |
| 33 | Đất nâu tím trên đá bazan | Ft |  |  |  | 67 |  |  | 67 |
| 34 | Đất nâu tím trên đá sét màu tím | Fe | 30 | 5 | 54 |  |  |  | 89 |
| 35 | Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính | Fk | 263 | 2 | 135 | 876 | 392 |  | 1.668 |
| 36 | Đất nâu vàng trên đá mác ma bazơ và trung tính | Fu | 63 |  | 50 | 303 | 137 |  | 553 |
| 37 | Đất đỏ nâu trên đá vôi | Fv | 235 | 3 | 31 |  |  |  | 269 |
| 38 | Đất nâu vàng trên đá vôi | Fn | 26 | 15 |  |  |  |  | 41 |
| 39 | Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất | Fs | 3.632 | 107 | 2.241 | 946 | 158 |  | 7.084 |
| 40 | Đất vàng đỏ trên đá macma axit | Fa | 621 | 67 | 2.400 | 1.091 | 17 | 4 | 4.200 |
| 41 | Đất vàng nhạt trên đá cát | Fq | 761 | 241 | 846 | 189 | 4 |  | 2.041 |
| 42 | Đất nâu vàng trên phù sa cổ | Fp | 68 | 27 | 108 | 39 | 174 |  | 416 |
| 43 | Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước | Fl | 147 | 15 | 29 | 7 |  |  | 198 |
| **X** | **Đất mùn vàng đỏ trên núi** | **H** | **1.943** | **14** | **567** | **578** |  |  | **3.102** |
| 44 | Đất mùn đỏ vàng trên đá mác ma trung tính | Hk | 45 |  |  | 48 |  |  | 93 |
| 45 | Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi | Hv | 151 |  |  |  |  |  | 151 |
| 46 | Đất mùn đỏ vàng trên đá sét | Hs | 869 |  | 171 | 268 |  |  | 1.308 |
| 47 | Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit | Ha | 528 | 13 | 353 | 262 |  |  | 1.156 |
| 48 | Đất mùn vàng nhạt trên đá cát | Hq | 350 | 1 | 43 |  |  |  | 394 |
| **XI** | **Đất mùn trên núi cao** | **A** | **192** |  | **4** | **1** |  |  | **197** |
| 49 | Đất mùn vàng nhạt trên núi cao | A | 190 |  | 4 | 1 |  |  | 195 |
| 50 | Đất mùn thô than bùn núi cao | At | 2 |  |  |  |  |  | 2 |
| **XII** | **Đất thung lũng** | **D** | **98** | **7** | **49** | **35** | **37** |  | **226** |
| 51 | Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ | D | 89 | 7 | 49 | 35 | 37 |  | 217 |
| 52 | Đất cacbonat | K | 9 |  |  |  |  |  | 9 |
| **XIII** | **Đất xói mòn trơ sỏi đá** | **E** | **47** | **1** | **122** | **155** | **5** | **8** | **338** |
| 53 | Đất xói mòn trơ sỏi đá | E | 47 | 1 | 122 | 155 | 5 | 8 | 338 |
| **XIV** | **Đất lập liếp** | **N** |  |  |  |  |  | **369** | **369** |
|  | Núi đá |  | 345 | 42 | 185 |  |  |  | 582 |
|  | **Diện tích tự nhiên** |  |  |  |  |  |  |  | **33.134** |

Nguồn: Tổng điều tra tài nguyên đất toàn quốc, năm 2019

- Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát: có diện tích 511 nghìn ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (352 nghìn ha), Đồng bằng sông Cửu Long (66 nghìn ha)... Tính chất nổi bật của nhóm đất cát là có thành phần cơ giới nhẹ, tỷ lệ cát chiếm chủ yếu 80 - 90%, limon và sét chỉ chiếm dưới 20%. Đất nghèo dinh dưỡng toàn diện từ những vùng thâm canh cải tạo lâu năm nhưng cũng bị rửa trôi kiệt sau vài vụ thiếu chăm sóc. Đất bãi cát, cồn cát và đất cát được sử dụng chủ yếu ở mục đích đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ. Việc khai thác sử dụng theo hướng tăng cường các biện pháp cải tạo đất, áp dụng các biện pháp canh tác kết hợp (đối với cây hàng năm có thể luân canh, trồng các cây họ đậu, trồng cộng sinh một số loại cây với nhau), đồng thời tiếp tục tăng cường sử dụng vào mục đích trồng rừng phòng hộ trên cát và rừng phòng hộ ven biển.

- Nhóm đất mặn: có diện tích khoảng 832 nghìn ha, phân bố nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (620 nghìn ha), Đồng bằng sông Hồng (128 nghìn ha), diện tích còn lại phân bố rải rác ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ. Tính chất đất mặn sú vẹt đước có phản ứng trung tính và kiềm yếu, hữu cơ và các chất dinh dưỡng khác trung bình và khá, tổng số muối tan > 1% , Cl- cao thường > 0,25%. Đất mặn trung bình và ít có tỷ lệ mặn thấp do quá trình tiếp xúc với nước ngọt thoát măn nên phản ứng gần như đất phù sa. Hiện trạng sử dụng nhóm đất mặn chủ yếu là đất trồng cây hàng năm (315 nghìn ha) và đất nuôi trồng thủy sản (326 nghìn ha).... Hướng sử dụng chủ yếu đối với diện tích đất mặn sú vẹt đước là phát triển rừng phòng hộ ven biển; đối với các loại đất khác trong nhóm đất mặn, hướng sử dụng là phát triển cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất phèn: có diện tích 1.685 nghìn ha, chiếm 5,10% diện tích tự nhiên. Đất phèn tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 1.475 nghìn ha (chiếm 87,35% diện tích nhóm đất). Đất phèn có tỷ lệ hữu cơ cao, mức độ phân giải thấp, đạm tổng số khá, lân tổng số trung bình và nghèo, kali tổng số trung bình đến khá, đất rất chua, Al3+ di động cao, SO2-4 cao. Thành phần cơ giới đại bộ phận là sét, nhiều nơi chưa đạt mức thuần thục (nhất là đất phèn tiềm tàng). Trong điều kiện canh tác đất phèn tiềm tàng dễ bị ôxy hóa chuyển thành phèn hoạt động. Hiện trạng sử dụng chủ yếu của nhóm đất phèn là đất trồng cây hàng năm (1.060 nghìn ha), đất nuôi trồng thủy sản (260 nghìn ha), đất trồng cây lâu năm (187 nghìn ha)... Đất phèn cần phải cải tạo khi sử dụng, thường áp dụng các biện pháp chính thủy lợi, bón vôi cho đất, biện pháp phân bón, biện pháp canh tác.

- Nhóm đất phù sa: có 2.512 nghìn ha, chiếm 7,76% diện tích tự nhiên, loại sử dụng chủ yếu là đất trồng cây hàng năm (1.944 nghìn ha) và đất trồng cây lâu năm (348 nghìn ha). Phân bố tập trung nhiều nhất ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long (699 nghìn ha), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (678 nghìn ha); Đồng bằng sông Hồng (653 nghìn ha). Độ phì nhiêu của đất phù sa phụ thuộc vào sản phẩm bồi đắp phù sa của các hệ thống sông. Nhìn chung, trừ đất phù sa chua mang sản phẩm từ đá mẹ giàu thạch anh thì có độ phì nghèo. Còn đại bộ phận có các chất dinh dưỡng như hữu cơ, đạm, lân, ka li, Ca2+, Mg2+ trung bình và khá. Hướng sử dụng nhóm đất này là tiếp tục thực hiện canh tác theo các mục đích hiện tại, trong đó cần lưu ý một số vấn đề: sử dụng các giống cây trồng phù hợp, tăng cường luân canh, xen canh, sử dụng các biện pháp canh tác theo hướng cộng sinh tạo thành các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững.

- Nhóm đất lầy và than bùn: có 14 nghìn ha, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (12 nghìn ha), chủ yếu là loại đất than bùn - phèn điển hình như tại tỉnh An Giang. Đặc điểm đất than bùn có hàm lượng các bon khá cao, phần lớn >20%, hàm lượng đạm tổng số thay đổi tuỳ theo chất lượng đất than bùn, trung bình từ 0,2 - 0,8% có khi trên 1%, đất chua và rất chua, lân tổng số và dễ tiêu rất nghèo < 0,05%. Hầu hết nhóm đất lầy và than bùn (khoảng 11 nghìn ha), đã được khai thác sử dụng cho mục đích nông nghiệp (trồng lúa hoặc cây trồng hàng năm).

- Nhóm đất xám và bạc màu: có diện tích 1.745 nghìn ha, chiếm 5,28% diện tích tự nhiên; hiện trạng sử dụng chủ yếu là đất trồng cây hàng năm (702 nghìn ha) và đất trồng cây lâu năm (594 nghìn ha). Phần lớn diện tích nhóm đất phân bố ở vùng Đông Nam Bộ (639 nghìn ha) và Tây Nguyên (482 nghìn ha). Đất xám và bạc màu có thành phần cơ giới nhẹ, đất chua và nghèo chất dinh dưỡng, thường bị khô hạn và xói mòn.Tuy nhiên do ở địa hình bằng, thoải, thoáng khí, thoát nước, đất nhẹ dễ canh tác nên thích hợp với nhu cầu phát triển của nhiều loại cây trồng. Nhóm đất xám và bạc màu hiện nay chủ yếu sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm (702 nghìn ha), trồng cây lâu năm (594 nghìn ha) và trồng rừng sản xuất (228 nghìn ha); diện tích còn lại chủ yếu là đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng. Về lâu dài, trên nhóm đất này sẽ tiếp tục phát triển các vùng cây công nghiệp lâu năm (khu vực Đông Nam Bộ, Tây Nguyên); đối với những diện tích canh tác cây hàng năm, tỷ lệ che phủ thấp, cần tăng cường biện pháp hạn chế xói mòn đất và đầu tư thâm canh; coi trọng bón phân hữu cơ và luân canh cây trồng có khả năng cố định đạm hoặc áp dụng biện pháp cộng sinh cây trồng để xây dựng các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững; tiếp tục công tác bảo vệ, phát triển rừng, tăng tỷ lệ che phủ đất.

- Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn: có 116 nghìn ha, chỉ xuất hiện ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (97 nghìn ha) và vùng Tây Nguyên (19 nghìn ha). Đây là nhóm đất được hình thành từ các đá mẹ hoặc mẫu chất có thành phần cơ giới nhẹ dưới điều kiện nắng nóng và khô hạn, phân bố chủ yếu ở địa hình sườn thoải, khá bằng trong vùng khí hậu bán khô hạn. Nhóm đất này chủ yếu hiện nay đang sử dụng trồng cây hàng năm (48 nghìn ha), đất trồng cây lâu năm (20 nghìn ha), đất rừng sản xuất (24 nghìn ha), đất rừng phòng hộ (16 nghìn ha).

- Nhóm đất đen: có khoảng 287 nghìn ha, trong tập trung tại các vùng Đông Nam Bộ (132 nghìn ha), Tây Nguyên (89 nghìn ha). Phần lớn diện tích nhóm đất đang được trồng cây lâu năm 141 nghìn ha, cây hàng năm 86 nghìn ha. Đất có phản ứng trung tính hoặc kiềm yếu, màu đen hoặc nâu thẫm, hữu cơ thường cao, đạm và lân khá, riêng đất đen cacbonat ở địa hình thấp thoát nước không tốt, thường xuất hiện glây ở tầng dưới, lượng Ca2+, Mg2+ khá cao. Hướng sử dụng là tiếp tục phát triển các vùng trồng cây công nghiệp lâu năm; quá trình sử dụng đất đen cần lưu ý đất đen tầng mỏng, cần áp dụng các biện pháp chống xói mòn, tăng tỷ lệ che phủ đất, tủ đất giữ ẩm, tăng cường vùi xanh thân lá, phụ phẩm nông nghiệp.

- Nhóm đất đỏ vàng: có diện tích lớn nhất trên lãnh thổ với 16.626 nghìn ha, chiếm 50,20% diện tích tự nhiên, được hình thành trên nhiều loại đá mẹ khác nhau như đá sét và biến chất, đá macma axit, đá macma bazơ và trung tính... phân bố tập trung chủ yếu ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (5.894 nghìn ha), Trung du và miền núi phía Bắc (5.846 nghìn ha), Tây Nguyên (3.518 ha). Nhóm đất này được sử dụng đa dạng các loại mục đích, tập trung chủ yếu là đất rừng sản xuất 6.050 nghìn ha, đất rừng phòng hộ và đặc dụng 3.352 nghìn ha, đất trồng cây lâu năm 2.755 nghìn ha, đất trồng cây hàng năm 2.022 nghìn ha. Đất đỏ vàng hình thành trên sản phẩm phong hoá của các loại đá mẹ khác nhau, phân bố ở nhiều dạng địa hình, song chủ yếu ở địa hình cao nên chịu nhiều tác động của xói mòn, rửa trôi. Đất thường chua, độ no bazơ thấp, khả năng hấp thụ không cao, khoáng vật nguyên sinh đã phân huỷ khá triệt để, xuất hiện quá trình feralit tích luỹ Fe, Al, thành phần cơ giới đất từ trung bình đến nặng, kết cấu khá bền vững. Hướng sử dụng lâu dài là tiếp tục phát triển rừng, gia tăng tỷ lệ che phủ, bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, các khu vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; phát triển các vùng sản xuất cây công nghiệp lâu năm tập trung (vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ) và cải tạo đất trồng cây hàng năm.

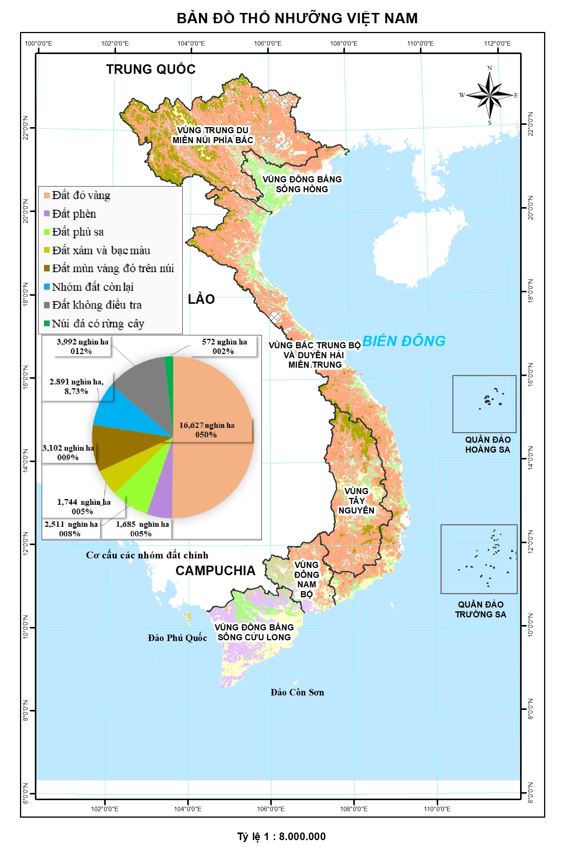
- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: có 3.102 nghìn ha, chiếm 9,35% diện tích tự nhiên, loại sử dụng chủ yếu là đất lâm nghiệp 2.168 nghìn ha (chiếm 69,81% diện tích nhóm đất); phân bố chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1.943 nghìn ha). Đất mùn vàng đỏ trên núi có độ phì khá, hàm lượng mùn cao nhưng do phân bố ở địa hình núi cao, dốc và chia cắt; đất chua, lại có tầng mỏng nên phần lớn sử dụng cho mục đích lâm nghiệp. Phần lớn diện tích nhóm đất đang sử dụng cho mục đích đất rừng phòng hộ 1.078 nghìn ha và đất rừng sản xuất 618 nghìn ha. Nhóm đất này cần đặc biệt chú ý bảo vệ và trồng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, đồng thời chú ý đến các phương thức sử dụng đất kết hợp, cộng sinh các loại cây trồng; một số diện tích có độ dốc, tầng dày phù hợp để phát triển các loại cây dược liệu.

- Nhóm đất mùn trên núi cao: có khoảng 197 nghìn ha, phân bố tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc (192 nghìn ha), phần diện tích nhỏ còn lại phân bố ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Đất mùn trên núi cao đá mẹ phong hóa yếu, tầng đất mỏng, nhiều đá lộ đầu, hàm lượng chất hữu cơ tầng mặt rất cao và chủ yếu là lớp mùn thô phân giải kém. Thực trạng sử dụng trên nhóm đất này hiện có 111 nghìn đất rừng phòng hộ và 60 nghìn ha đất rừng đặc dụng, diện tích còn lại rải rác cho một số mục đích khác. Hướng sử dụng nhằm khai thác bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia... một số khu vực phù hợp có thể phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng.

- Nhóm đất thung lũng: có diện tích khoảng 226 nghìn ha, xuất hiện rải rác ở các vùng trong cả nước. Trong đó diện tích lớn nhất phân bố ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (98 nghìn ha), tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (49 nghìn ha), vùng Đông Nam Bộ (37 nghìn ha) và vùng Tây Nguyên (35 nghìn ha). Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ được hình thành từ các vật liệu không gắn kết, trừ các vật liệu có thành phần cơ giới thô. Đây là loại đất có đặc điểm rất đa dạng, phụ thuộc vào từng vùng và sản phẩm của mẫu chất, đá mẹ tạo nên. Loại đất này được biểu hiện bởi đặc tính glây mạnh và ở độ sâu 0 - 50 cm, được hình thành ở những nơi thấp ứ đọng nước và những nơi có mực nước ngầm gần mặt đất. Trên loại đất này hiện có tới 116 nghìn ha được sử dụng cho mục đích đất trồng cây hàng năm, 68 nghìn ha đất trồng cây lâu năm. Hướng khai thác sử dụng là tiếp tục trồng cây hàng năm, đồng thời tăng cường biện pháp canh tác, kết hợp và cải thiện hệ thống thủy lợi nhỏ.

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá: có 338 nghìn ha, tập trung nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên 155 nghìn ha, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 122 nghìn ha. Đây là những đất bị hạn chế do độ sâu đến tầng cứng hoặc kết von, đá ong liên tục hoặc có tầng vật liệu tích vôi cao hay lớp kết gắn ở độ sâu 0 - 30 cm. Đất thường có lớp thảm thực vật thưa thớt, sỏi đá nổi nên mặt và đang bị tác động mạnh của xói mòn gây hậu quả xấu đối với vùng đất thấp bên dưới. Phần lớn diện tích nhóm đất đang sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất 167 nghìn ha, đất rừng đặc dụng 86 nghìn ha. Yêu cầu đặt ra đối với nhóm đất này là cần khai thác, sử dụng hợp lý, nhất là khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng, tạo lớp phủ thực vật phù hợp với điều kiện sinh thái của từng khu vực.

- Nhóm đất lập liếp: có 369 nghìn ha, là một trong các loại đất đặc thù được hình thành do con người đào, đắp, lên liếp, xới xáo... tạo ra, đặc điểm đất phụ thuộc vào nguồn gốc đất được khai thác, chỉ xuất hiện ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long; phân bố tập trung chủ yếu trên những vùng đất mặn, phèn hoặc phù sa địa hình thấp trũng, ít có khả năng thoát nước ở các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh. Loại đất này có độ phì cao, điều kiện canh tác thuận lợi và đặc biệt là không còn ngập nước (hoặc ngập ít), bên dưới có mương (kênh cạn) để tưới chủ động, tầng phèn được rửa gần như triệt để (đối với đất phèn). Hướng khai thác cải tạo là cần tiếp tục sử dụng loại đất này trồng các loại cây lâu năm (hình thành vùng chuyên canh), hoặc trồng các loại cây hàng năm (rau, màu) và nuôi trồng thủy sản ngọt.

****

#### 6.2. Tài nguyên rừng

Theo số liệu điều tra của Cục Kiểm lâm - Tổng cục Lâm nghiệp, hệ thực vật rừng Việt Nam rất phong phú có khoảng 12.000 loài thực vật có mạch (đã định tên được khoảng 7.000 loài), 620 loài nấm, 820 loài rêu, trong đó có hơn 2.300 loài thực vật đã được sử dụng làm lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thức ăn gia súc, lấy gỗ, tinh dầu, vật liệu xây dựng và khoảng 280 loài thú, 828 loài chim, 180 loài bò sát, 80 loài lưỡng cư, 5.500 loài côn trùng...

Thảm phủ thực vật rừng rất đa dạng phong phú được chia thành hai nhóm với các kiểu dưới đây:

- Nhóm phủ thảm thực vật ở vùng thấp và vùng cao dưới 1.000 m ở miền Nam và 700 m ở miền Bắc với các kiểu thảm thực vật:

+ Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới - kiểu rừng rụng lá ẩm nhiệt đới.

+ Kiểu rừng rụng lá hơi ẩm nhiệt đới - kiểu rừng kín lá cứng khô nhiệt đới.

+ Kiểu rừng thưa lá rụng hơi khô nhiệt đới - kiểu rừng thưa lá kém, hơi khô nhiệt đới.

+ Kiểu trảng cây to, cây bụi cỏ cao khô nhiệt đới - kiểu trảng bụi gai, hạn nhiệt đới.

- Nhóm phủ thảm thực vật ở vùng núi có độ cao trên 1.000 m ở miền Nam và trên 700 m ở miền Bắc với các kiểu thảm thực vật:

+ Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp.

+ Kiểu rừng kín, hỗn hợp cây lá rộng, cây lá kim, ẩm á nhiệt đới núi thấp.

+ Kiểu rừng kín lá kim, ẩm á nhiệt đới núi trung bình.

+ Kiểu rừng kín lá kim, ẩm ôn đới núi trung bình.

+ Kiểu rừng thưa lá kim , hơi khô á nhiệt đới núi thấp.

+ Quần thể khô vùng cao - quần thể lạnh vùng cao.

Trên địa bàn cả nước đã xác lập được 167 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích khoảng 2.304 nghìn ha (tính cả diện tích mặt nước), trong đó có 33 Vườn quốc gia với quy mô diện tích 1.006 nghìn ha, 57 Khu Dự trữ thiên nhiên với diện tích 1.130 nghìn ha, 14 Khu bảo tồn loài và sinh cảnh với diện tích 68 nghìn ha, 54 Khu bảo vệ cảnh quan văn hoá, lịch sử và môi trường với diện tích 89 nghìn ha và 9 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học với diện tích khoảng 11 nghìn ha.

#### 6.3. Tài nguyên biển

Việt Nam có bờ biển dài 3.260 km, vùng biển lớn đứng thứ 27 trong 157 quốc gia ven biển và các quốc đảo. Theo Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1982, diện tích biển của nước ta khoảng 1 triệu km2 , chiếm khoảng 30% diện tích Biển Đông (diện tích Biển Đông khoảng 3,5 triệu km2 ). Vùng biển nước ta được công nhận là vùng giàu tài nguyên thiên nhiên, địa chính trị quan trọng ở khu vực và thế giới. Trong đó đáng chú ý là các loại tài nguyên sau:

- Về dầu khí: Việt Nam có tiềm năng dầu khí đáng kể. Tiềm năng và trữ lượng dầu khí có khả năng thu hồi của các bể trầm tích Đệ Tam của Việt Nam khoảng 4,30 tỷ tấn dầu quy đổi, trong đó trữ lượng phát hiện là 1,208 tỷ tấn và trữ lượng dầu khí có khả năng thương mại là 814,7 triệu tấn dầu quy đổi. Hiện nay, đã phát hiện nhiều mỏ dầu khí có trữ lượng khai thác công nghiệp, trong đó đã đưa vào khai thác gần một chục mỏ, hàng năm cung cấp hàng chục triệu tấn dầu và hàng tỷ m3 khí phục vụ cho phát triển kinh tế và dân sinh.

- Tài nguyên hải sản khá phong phú và đa dạng với trữ lượng hơn 4,2 triệu tấn, hàng năm có thể khai thác l,6 - l,7 triệu tấn cá; 60 - 70 nghìn tấn tôm; 30 - 40 nghìn tấn mực và hàng chục vạn tấn các loại hải sản khác... Đây là nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng, không chỉ phục vụ cho nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu. Ngoài ra dọc ven biển còn có hơn 80 vạn ha bãi triều và các eo vịnh, đầm phá ven bờ rất thuận lợi để nuôi trồng hải sản, như là nuôi các loại đặc sản có giá trị xuất khẩu cao như tôm, cua, ngọc trai, cá song, cá mú, rong câu... Với tiềm năng trên, trong tương lai nước ta có thể phát triển ngành nuôi trồng hải sản ở biển và ven biển một cách toàn diện, tạo ra nguồn xuất khẩu có kim ngạch lớn và khả năng cạnh tranh cao.

- Tài nguyên du lịch ven biển có ưu thế hơn hẳn các vùng khác trong nội địa. Dọc bờ biển có khoảng l25 bãi biển lớn nhỏ thuận lợi cho du lịch - nghỉ dưỡng, trong đó khoảng 20 bãi biển đạt quy mô và tiêu chuẩn quốc tế. Các khu vực có tiềm năng du lịch lớn là: Hạ Long, Cát Bà, Thanh Hóa, Nghệ An, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Ninh Thuận, Bình Thuận, Vũng Tàu, Côn Đảo, Phú Quốc...

- Các nguồn lợi khác ở biển như: các nguồn năng lượng biển, các hóa chất từ nước biển và các khoáng sản dưới đáy biển (ngoài dầu khí)... mặc dù chưa được điều tra nghiên cứu nhiều, nhưng sơ bộ cho thấy cũng khá phong phú. Đây là các nguồn dự trữ nguyên liệu, năng lượng lớn và hết sức quan trọng để đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của đất nước cho các thế hệ mai sau.

#### 6.4. Tài nguyên khoáng sản

Việt Nam có vị trí địa lý độc đáo, là nơi giao cắt của hai vành đai sinh khoáng lớn Thái Bình Dương và Địa Trung Hải, có khí hậu nhiệt đới gió mùa tác động mạnh các quá trình phong hoá, tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành khoáng sản. Hiện nay nước ta có khoảng trên 5.000 mỏ, điểm quặng của 60 loại khoáng sản khác nhau; có một số loại khoáng sản quy mô trữ lượng đáng kể, tầm cỡ thế giới, có ý nghĩa chiến lược và là nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- Nhóm khoáng sản năng lượng:

+ Than khoáng: Việt Nam là nước có tiềm năng về than khoáng các loại. Than biến chất thấp (lignit - á bitum) ở phần lục địa trong bể than sông Hồng tính đến chiều sâu 1.700 m có tài nguyên trữ lượng đạt 36,96 tỷ tấn; nếu tính đến độ sâu 3.500 m thì dự báo tổng tài nguyên than đạt đến 210 tỷ tấn.

+ Urani: Ở Việt Nam đã phát hiện nhiều tụ khoáng urani ở khu vực Đông Bắc Bộ, Trung Trung Bộ và Tây Nguyên. Tổng tài nguyên urani ở Việt Nam được dự báo trên 218 nghìn tấn, có thể là nguồn nguyên liệu khoáng cho các nhà máy điện hạt nhân trong tương lai.

+ Địa nhiệt: Việt Nam có nhiều nguồn địa nhiệt, ở phần đất liền có 264 nguồn có nhiệt độ là 3.000°C trở lên. Các nguồn địa nhiệt chủ yếu được phân bố ở Tây Bắc, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Ngoài ra nhờ khoan thăm dò, khai thác dầu khí chúng ta cũng phát hiện được nhiều nguồn địa nhiệt ở dưới sâu thuộc Bể sông Hồng và Bể Cửu Long. Tiềm năng địa nhiệt của Việt Nam không lớn nhưng có thể coi là nguồn năng lượng bổ sung cho các nguồn năng lượng truyền thống phục vụ cho nhu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

- Nhóm khoáng sản kim loại:

Việt Nam có nhiều khoáng sản kim loại như sắt, mangan, crôm, titan, đồng, chì, kẽm, cobalt, nickel, nhôm, thiếc, vonfram, bismut, molybden, lithi, đất hiếm, vàng, bạc, platin, tantal - niobi... Trong số khoáng sản kim loại kể trên có các loại tài nguyên trữ lượng lớn tầm cỡ thế giới như bauxit (quặng nhôm), đất hiếm, titan, wolfram, crôm...

+ Bauxit: Bauxit có 2 loại chủ yếu là diaspor và gibsit. Diaspor có nguồn gốc trầm tích phân bố ở các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hải Dương và Nghệ An với tài nguyên trữ lượng không lớn, chỉ đạt gần 200 triệu tấn. Gibsit có nguồn gốc phong hoá từ đá bazan, phân bố chủ yếu ở Tây Nguyên với trữ lượng đạt gần 2,1 tỷ tấn. Hiện bauxit đang được khai thác để sản xuất alumina ở Tân Rai, Lâm Đồng và Nhân Cơ, Đăk Nông.

+ Đất hiếm: Tập trung chủ yếu ở khu vực Tây Bắc Bộ với tổng tài nguyên trữ lượng đạt gần 10 triệu tấn, đứng thứ 3 trên thế giới sau Trung Quốc (36 triệu tấn) và Mỹ (13 triệu tấn). Quặng đất hiếm ở Việt Nam hiện chưa được khai thác sử dụng.

+ Quặng titan (Ilmenit): Quặng titan gốc trong đá xâm nhập mafic ở Cây Trâm (Phú Lương, Thái Nguyên) có trữ lượng 4,83 triệu tấn ilmenit. Quặng ilmenit trong vỏ phong hoá và sa khoáng ở các huyện Phú Lương và Đại Từ (Thái Nguyên) với tài nguyên dự báo đạt 2,5 triệu tấn. Quặng titan sa khoáng ven biển phân bố rải rác từ Móng Cái đến Vũng Tàu. Đặc biệt ở một số diện tích ven biển tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu có tiềm năng lớn, tài nguyên dự báo đạt hàng trăm triệu tấn. Ngoài khoáng vật ilmenit, còn có các khoáng vật có giá trị kinh tế kỹ thuật là zircon và monazit. Một số mỏ ilmenit ở Hà Tĩnh, Bình Định, Bình Thuận... đã được khai thác và xuất khẩu.

+ Quặng wolfram: Tập trung chủ yếu ở tụ khoáng Đá Liền (Đại Từ, Thái Nguyên). Công ty Tiberon Minerals đã tiến hành thăm dò xác định tài nguyên và trữ lượng đạt 110,2 triệu tấn quặng chứa 227.500 tấn WO3 , 8,5 triệu tấn CaF2, 191.800 tấn Cu, 20,8 tấn Au và 107.000 tấn Bi.

+ Quặng crôm: Quặng crôm sa khoáng có giá trị kinh tế kỹ thuật được tìm thấy ở Cổ Định (Nông Cống, Thanh Hoá) với trữ lượng 22 triệu tấn đang được khai thác. Đi kèm crôm còn có trữ lượng đáng kể của Nickel và Cobal... cần được nghiên cứu sử dụng.

- Nhóm khoáng chất công nghiệp:

Việt Nam có nhiều loại khoáng chất công nghiệp như apatit, phosphorit, baryt, fluorit, pyrit, serpentin, than bùn, sét gốm sứ, magnesit, dolomit, felspat, kaolin, pyrophylit, quartzit, cát thuỷ tinh, disthen, silimanit, sét dẻo chịu lửa, diatomit, graphit, talc, atbest, muscovit, vermiculit, bentonit, thạch anh tinh thể. Các khoáng chất công nghiệp ở Việt Nam đã được đánh giá có trữ lượng và nhiều mỏ đã được khai thác phục vụ cho các ngành nông, công nghiệp. Các mỏ lớn đáng chú ý là apatit, baryt và graphit.

Apatit phân bố dọc bờ phải sông Hồng, từ biên giới Việt Trung ở phía Bắc đến vùng Văn Bàn, dài trên 100 km, rộng trung bình 1 km, đến độ sâu 100 m có trữ lượng 2,5 tỷ tấn và trữ lượng đã được thăm dò đạt 900 triệu tấn. Baryt phân bố chủ yếu ở miền Bắc Việt Nam, thường đi kèm với quặng Pb - Zn và đất hiếm. Tổng tài nguyên dự báo đạt 25 triệu tấn (trong tụ khoáng Đông Pao, Lai Châu có 4 triệu tấn). Graphit có ở Lào Cai, Yên Bái và Quảng Ngãi với tổng tài nguyên và trữ lượng đạt gần 20 triệu tấn.

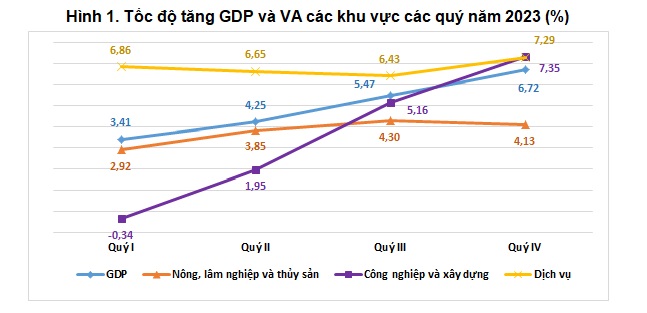
- Nhóm vật liệu xây dựng:

Việt Nam có nhiều mỏ vật liệu xây dựng: sét gạch ngói, sét xi măng, puzzolan, cát sỏi, đá vôi, đá hoa trắng, đá ốp lát, đá ong, đá bazan. Các mỏ vật liệu xây dựng đã và đang được khai thác phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

## II. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ([[5]](#footnote-5))

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước được duy trì ở mức độ khá cao, trong năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 2,87% và 2,55% của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023[2]. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 8,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, đóng góp 28,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,82%, đóng góp 62,29%.



Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng tích cực, trong đó kim ngạch xuất khẩu một số nông sản tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định, ứng dụng mô hình công nghệ cao trong nuôi tôm thẻ chân trắng đã đem lại hiệu quả kinh tế. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2023 tăng 3,88% so với năm trước, đóng góp 0,34 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,74% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,71%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 chỉ tăng 3,02% so với năm trước, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2023[[6]](#footnote-6), đóng góp 1,0 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2023[[7]](#footnote-7), đóng góp 0,93 điểm phần trăm. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,18%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,79%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 3,17%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 7,06%, đóng góp 0,51 điểm phần trăm.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2023 tăng 6,82% so với năm trước, cao hơn mức tăng 2,01% và 1,75% của các năm 2020-2021[[8]](#footnote-8). Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,82% so với năm trước, đóng góp 0,86 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 9,18%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,24%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,24%, đóng góp 0,31 điểm phần trăm.

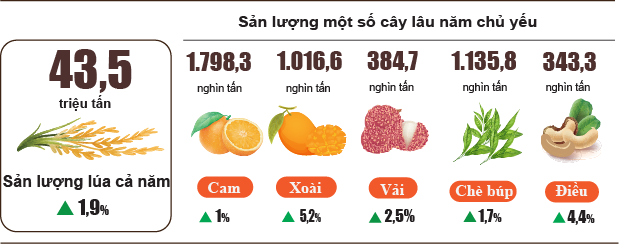
Về cơ cấu nền kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38% (Cơ cấu tương ứng của năm 2022 là 11,96%; 38,17%; 41,32%; 8,55%).

Về sử dụng GDP năm 2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,52% so với năm 2022, đóng góp 41,04% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 4,09%, đóng góp 26,64%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 2,54%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 4,33%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 32,32%.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD[[9]](#footnote-9). GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Năng suất lao động[[10]](#footnote-10) của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022).

### 2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

***- Về nông nghiệp***: Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 tăng trưởng tích cực, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ hợp lý cùng với thời tiết thuận lợi nên sản xuất trồng trọt được mùa ở hầu hết các địa phương, sản phẩm lúa gạo và rau quả xuất khẩu được giá; sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với năm trước; dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát. Thủy sản phát triển khá, tập trung chuyển đổi theo hướng bền vững, khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi, áp dụng rộng rãi nuôi trồng ứng dụng công nghệ cao, tuy nhiên xuất khẩu thủy sản gặp khó khăn do ảnh hưởng chung của thị trường thế giới. Hoạt động lâm nghiệp không thuận lợi, xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ giảm so với năm trước.

**Sản lượng một số cây trồng chủ yếu năm 2023**

***- Về công nghiệp - xây dựng***: Sản xuất công nghiệp năm 2023, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 3,02% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 ước tăng 3,02% so với năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%[[11]](#footnote-11), đóng góp 0,93 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,79%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,18%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 3,17%, làm giảm 0,10 điểm phần trăm.

*Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2023 của* *một số ngành trọng điểm cấp II tăng cao*: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 13,2%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 9,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 8,3%; sản xuất kim loại tăng 7,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,2%; dệt tăng 7%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 6,1%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 10,7%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 5,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,2%; sản xuất xe có động cơ giảm 2,4%; khai thác than cứng và than non giảm 1,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 1,5%; sản xuất trang phục giảm 0,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 0,6%.

*Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023* so với năm trước tăng ở 50 địa phương và giảm ở 13 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao[[12]](#footnote-12). Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm[[13]](#footnote-13).

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực năm 2023 tăng cao so với năm trước: Đường kính tăng 30,9%; phân hỗn hợp NPK tăng 18,6%; thép cán tăng 12,7%; thuốc lá điếu tăng 10,1%; vải dệt từ sợi tự nhiên, vải dệt từ sợi nhân tạo và sữa tươi cùng tăng 7,5%; sơn hóa học tăng 7,1%; alumin tăng 5,6%; ti vi tăng 4,8%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với năm trước: Xe máy giảm 12,6%; ô tô giảm 12,3%; điện thoại di động giảm 9,9%; thép thanh, thép góc giảm 8,9%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 7,4%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2023 tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,8% so với năm 2022 (năm trước tăng 7,1%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2023 giảm 1,3% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 19,8% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 13,9%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2023 là 87,5% (năm 2022 là 78,1%).

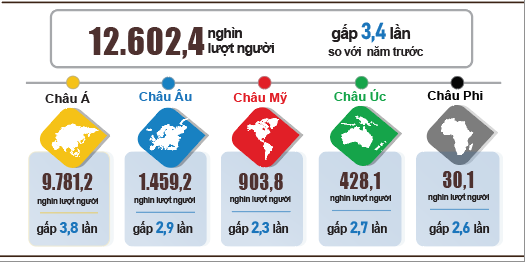
A group of people sitting at a table

Description automatically generatedSố lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2023 tăng 0,9% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 2,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và giảm 3,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,6% và giảm 2,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và giảm 2%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,3% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1% và giảm 2,3%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,2% và giảm 1,7%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,3% và tăng 1,3%.

**Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

***- Về dịch vụ***: Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng tháng cuối năm diễn ra sôi động góp phần hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023. Khu vực dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng khá tích cực so với năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV/2023 tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,6% so với năm trước.

Năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6.231,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm trước (năm 2022 tăng 20%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,1% (năm 2022 tăng 15,8%) .Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2023 ước đạt 4.858,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 78% tổng mức và tăng 8,6% so với năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 6,9%). Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2023 ước đạt 673,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng mức và tăng 14,7% so với năm trước. Doanh thu du lịch lữ hành năm 2023 ước đạt 37,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức và tăng 52,5% so với năm trước do năm nay các địa phương đã tích cực triển khai nhiều sản phẩm du lịch, hoạt động văn hóa, thể thao nhằm kích cầu du lịch. Doanh thu năm 2023 của một số địa phương so năm trước như sau: Đà Nẵng tăng 133,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 68%; Hà Nội tăng 47,5%; Hải Phòng tăng 41,9%; Cần Thơ tăng 29,1%. Doanh thu dịch vụ khác năm 2023 ước đạt 661,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng mức và tăng 10,4% so với năm trước.

****Vận tải hành khách năm 2023 ước đạt 4.679,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 12,3% so với năm trước và luân chuyển đạt 246,8 tỷ lượt khách.km, tăng 24,2% do lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng trở lại. Vận tải hàng hóa ước đạt 2.344,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,4% so với năm trước (năm 2022 tăng 25,1%) và luân chuyển 489,7 tỷ tấn.km, tăng 10,8% (năm 2022 tăng 29,6%).

**Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2023**

**phân theo vùng lãnh thổ**

### 3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

***- Tình hình dân số***: Việt Nam có 54 dân tộc anh em cùng sinh sống trên lãnh thổ. Dân số trung bình năm 2023 ước tính 100,3 triệu người, tăng 834,8 nghìn người, tương đương tăng 0,84% so với năm 2022. Trong tổng số, dân số thành thị 38,2 triệu người, chiếm 38,1%; dân số nông thôn 62,1 triệu người, chiếm 61,9%; nam 50,0 triệu người, chiếm 49,9%; nữ 50,3 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2023 là 99,5 nam/100 nữ.

Theo Kết quả Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023, tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 1,96 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 112 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 13,9‰; tỷ suất chết thô là 5,5‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 11,6‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 18,2‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2023 là 73,7 tuổi (năm 2022 là 73,6 tuổi), trong đó nam là 71,1 tuổi và nữ là 76,5 tuổi..

Về tập quán và lối sống, mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán, tâm lý, lối sống, tín ngưỡng, tôn giáo mang tính đặc thù, tạo nên những sắc thái văn hóa riêng của từng dân tộc, tồn tại và phát triển trong tính đa dạng và thống nhất của nền văn hóa các dân tộc Việt Nam. Đồng thời, ở mỗi dân tộc cũng có những phương thức sử dụng đất đai khác nhau để phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán và đời sống thường ngày của đồng bào. Một số dân tộc đã biết các kỹ thuật canh tác nông nghiệp khá thành thục (Kinh, Mường, Thái, Mnông...); người dân đã sớm canh tác lúa trên ruộng ngập nước và tiến hành tưới tiêu; làm thủy lợi.

***- Lao động, việc làm và thu nhập***:Năm 2023, lao động có việc làm là 51,3 triệu người, tăng 683 nghìn người (tương ứng tăng 1,35%) so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 19 triệu người, tăng 331,8 nghìn người so với năm trước; khu vực nông thôn là 32,3 triệu người, tăng 351,1 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm năm 2023 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là 13,8 triệu người, chiếm 26,9% và giảm 118,9 nghìn người so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người, chiếm 33,5% và tăng 248,2 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,3 triệu người, chiếm 39,6% và tăng 553,6 nghìn người.

Nhìn chung, lao động có việc làm có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động chưa cải thiện về chất lượng khi số lao động làm các công việc bấp bênh, thiếu tính ổn định vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Số lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) quý IV/2023 là 33,5 triệu người, chiếm 65,1% trong tổng số lao động có việc làm, tăng 90,1 nghìn người so với quý trước và tăng 108,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2023, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 64,9%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 49,4%, giảm 0,9 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 74,1%, giảm 0,8 điểm phần trăm; nam là 68,1%, giảm 0,8 điểm phần trăm và nữ là 61,4%, giảm 0,9 điểm phần trăm..

Thu nhập bình quân của lao động năm 2023 của cả nước là 7,1 triệu đồng/tháng, tăng 6,9%, tương ứng tăng 459 nghìn đồng so với năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,1 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,0 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8,7 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,2 triệu đồng/tháng. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2023 là 2,28%, giảm 0,06 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,73%; khu vực nông thôn là 2,00%.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 ước đạt 4,95 triệu đồng/người/tháng, tăng 5,9% so với năm 2022. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập năm 2023 không thay đổi và tăng lên so với năm trước là 94,1%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 5,9%. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025) ước khoảng 3,2%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2022. Các nguyên nhân chính làm cho thu nhập giảm được các hộ gia đình đánh giá là: 38,7% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 25,9% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh tăng; 21,1% hộ đánh giá do giá bán sản phẩm từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm và 19,6% hộ đánh giá do quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh giảm.

# PHẦN II HIỆN TRẠNG VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

## I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 31/12/2023

Tổng diện tích tự nhiên của cả nước là 33.134,18 nghìn ha, đứng thứ 04 so với các nước trong khu vực Đông Nam Á (sau các nước Indonesia, Myanma, Thái Lan). Bình quân diện tích tự nhiên trên người đứng thứ 09 trong khu vực (đạt 3.400 m2/người), trên các nước Singapo và Philippines. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có 27.917,32 nghìn ha, chiếm 84,26% diện tích đất tự nhiên của cả nước;

- Đất phi nông nghiệp có 4.058,87 nghìn ha, chiếm 12,25% diện tích đất tự nhiên của cả nước

- Đất chưa sử dụng có 1.157,99 nghìn ha, chiếm 3,49% diện tích đất tự nhiên của cả nước

1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất cả nước đến 31/12/2023

### 1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích là 27.917,32 nghìn ha, chiếm 84,26% diện tích tự nhiên, giảm 66,17 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân giảm khoảng 22,06 nghìn ha/năm).

1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp theo loại đất

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8.050,90 nghìn ha, chiếm 84,58% diện tích tự nhiên của vùng và 28,85% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 21,43 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân tăng 7,14 nghìn ha/năm).

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 1.412,33 nghìn ha, chiếm 67,37% diện tích tự nhiên của vùng và 5,06% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 23,25 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân giảm 7,75 nghìn ha/năm).

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 8.207,64 nghìn ha, chiếm 85,62% diện tích tự nhiên của vùng và 29,40% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 36,87 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân giảm 12,29 nghìn ha/năm).

- Vùng Tây Nguyên có 5.007,40 nghìn ha, chiếm 91,80% diện tích tự nhiên của vùng và 17,94% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 2,39 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân tăng khoảng 0,80 nghìn ha/năm).

- Vùng Đông Nam Bộ có 1.862,05 nghìn ha, chiếm 79,06% diện tích tự nhiên của vùng và 6,67% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 18,91 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân giảm 6,30 nghìn ha/năm).

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.377,0 nghìn ha, chiếm 82,52% diện tích tự nhiên của vùng và 12,10% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 10,96 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân giảm 3,65 nghìn ha/năm).

1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp phân theo vùng kinh tế - xã hội

#### 1.1. Đất trồng lúa

Năm 2023, diện tích đất lúa là 3.893,05 nghìn ha, chiếm 11,75% diện tích tự nhiên và chiếm 13,94% diện tích đất nông nghiệp của cả nước; giảm 47,56 nghìn ha so với năm 2020 (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 3.165,98 nghìn ha, giảm 33,57 nghìn ha). Diện tích đất trồng lúa phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 570,75 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 268,08 nghìn ha), chiếm 14,67% diện tích đất trồng lúa của cả nước. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Bắc Giang, Điện Biên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Sơn La.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 543,66 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 505,49 nghìn ha), chiếm 13,96% diện tích đất trồng lúa của cả nước. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh như: thành phố Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hải Dương...

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 693,49 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 597,84 nghìn ha), chiếm 17,81% diện tích đất trồng lúa của cả nước. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận.

- Vùng Tây Nguyên có 185,47 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 115,42 nghìn ha), chiếm 4,76% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai.

- Vùng Đông Nam Bộ có 119,90 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 77,08 nghìn ha), chiếm 3,02% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung tại tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1.782,22 nghìn ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.601,40 nghìn ha), chiếm 45,78% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung tại các tỉnh Kiên Giang, Long An, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cà Mau, Trà Vinh...

1. Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa phân theo vùng kinh tế - xã hội

Tính chung cả nước, trong 3 năm qua, diện tích đất trồng lúa giảm chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng (17,15 nghìn ha), Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (9,72 nghìn ha), vùng Trung du miền núi phía Bắc (9,59 nghìn ha), vùng Đồng bằng sông Cửu Long (8,35 nghìn ha),… Cây lúa đã tiếp tục khẳng định tầm quan trọng và đóng vai trò là cây lương thực chính trong phát triển nông nghiệp của nước ta, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu. Tổng sản lượng lúa thu hoạch năm 2022 của Việt Nam đạt khoảng 42,66 triệu tấn, ngoài phục vụ nhu cầu lương thực trong nước, vẫn xuất khẩu 6,5-7 triệu tấn, qua đó góp phần đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích không ngừng tăng lên qua các năm. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt năm 2022 đạt 104,2 triệu đồng/ha, tăng 0,6% so với năm 2021.

\* Trong đó, chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước:

Năm 2023, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của cả nước là 3.165,98 nghìn ha, chiếm 9,56% diện tích tự nhiên và chiếm 11,34% diện tích đất nông nghiệp của cả nước; giảm 33,57 nghìn ha so với năm 2020. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân theo các vùng như sau:

1. Hiện trạng sử dụng đất chuyên trồng lúa nước phân theo vùng kinh tế - xã hội

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 268,08 nghìn ha, chiếm 8,46% diện tích đất chuyên trồng lúa nước của cả nước, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 505,49 nghìn ha, chiếm 15,97% diện tích đất chuyên trồng lúa nước của cả nước, tập trung chủ yếu tại các tỉnh, thành phố như: Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hải Dương.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 597,84 nghìn ha, chiếm 18,88% diện tích chuyên trồng lúa nước của cả nước, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận.

- Vùng Tây Nguyên có 115,42 nghìn ha, chiếm 3,65% diện tích đất chuyên trồng lúa nước của cả nước, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai.

- Vùng Đông Nam Bộ có 77,75 nghìn ha, chiếm 2,46% diện tích đất chuyên trồng lúa nước của cả nước, tập trung tại tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1.601,40 nghìn ha, chiếm 50,58% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung tại các tỉnh Kiên Giang, Long An, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng.

#### 1.2. Đất rừng phòng hộ

Cả nước có 5.502,80 nghìn ha, chiếm 18,10% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 65,87 nghìn ha so với năm 2020. Đất rừng phòng hộ được phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2.151,20 nghìn ha, chiếm 42,58% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 56,63 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 162,37 nghìn ha, chiếm 3,21% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 0,54 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 1.960,11 nghìn ha, chiếm 38,79% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 118,97 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Tây Nguyên có 534,23 nghìn ha, chiếm 10,57% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 2,95 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đông Nam Bộ có 159,04 nghìn ha, chiếm 3,15% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 2,46 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 85,85 nghìn ha, chiếm 1,70% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 2,50 nghìn ha so với năm 2020.

Nhìn chung, diện tích đất rừng phòng hộ giảm so với năm 2020, nhưng có sự biến động khác nhau giữa các vùng kinh tế - xã hội. Cụ thể: diện tích đất rừng phòng tăng lên nhiều tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc 56,63 nghìn ha (trong đó tăng nhiều ở các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hà Giang; giảm nhiều ở các tỉnh Lạng Sơn, Yên Bái); vùng Đông Nam bộ tăng 2,46 nghìn ha (tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu); trong khi đó diện tích đất rừng phòng hộ giảm nhiều ở vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung giảm 118,97 nghìn ha (tập trung chủ yếu ở Ninh Thuận); vùng Tây Nguyên giảm 2,95 nghìn ha (tập trung giảm tại tỉnh Đắk Nông, Gia Lai); vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm 2,50 nghìn ha (tập trung tại tỉnh Trà Vinh) và vùng Đồng bằng Sông Hồng giảm 0,54 nghìn ha (tập trung tại Thái Bình, Hà Nam). Rừng phòng hộ có vai trò góp phần đảm bảo tỷ lệ che phủ, duy trì sự cân bằng ổn định về môi trường đất (chống xói mòn, sa mạc hóa, tồn dư hóa chất độc hại), môi trường nước và khí hậu, giảm tác hại của thiên tai, đảm bảo cho sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội.

1. Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ phân theo vùng kinh tế - xã hội

#### 1.3. Đất rừng đặc dụng

Năm 2023, cả nước có 2.326,15 nghìn ha, chiếm 8,33% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 32,94 nghìn ha so với năm 2020. Trong hệ thống rừng đặc dụng có 167 khu bảo tồn thiên nhiên[[14]](#footnote-14) gồm 34 vườn quốc gia, 56 khu dự trữ thiên nhiên, 14 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 54 khu bảo vệ cảnh quan văn hoá, lịch sử và môi trường và 9 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

Rừng đặc dụng phân bố nhiều ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (951,78 nghìn ha), Trung du và miền núi phía Bắc (524,12 nghìn ha), Tây Nguyên (513,84 nghìn ha), Đông Nam Bộ (182,09 nghìn ha),... Nhiều địa phương có diện tích rừng đặc dụng lớn như: Đắk Lắk, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Bình, Đồng Nai, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Gia Lai...

1. Hiện trạng sử dụng đất rừng đặc dụng phân theo vùng kinh tế - xã hội

Diện tích đất rừng đặc dụng tăng so với năm 2020 chủ yếu ở vùng Tây Nguyên (23,90 nghìn ha tập trung ở tỉnh Gia Lai) do rà soát, cập nhật điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, việc sử dụng đất rừng đặc dụng vẫn còn tồn tại sau: Hiện tượng xâm canh, xâm cư đối với một số khu rừng đặc dụng còn xảy ra do áp lực về đất đai và khai thác tài nguyên; xâm lấn ranh giới giữa các khu rừng đặc dụng với vùng đệm, kể cả những nơi ranh giới đã được xác định còn xảy ra khá phổ biến dọc theo vùng ranh giới. Tại những nơi dân cư còn sống trong rừng hay nương rẫy của họ còn ở bên trong khu rừng đặc dụng, thường xảy ra xâm phạm ranh giới để khai thác tài nguyên rừng để sản xuất (tại các Vườn quốc gia: Ba Vì, Tam Đảo, Cát Tiên, Yok Don...). Trong quá trình thành lập một số khu rừng đặc dụng, vẫn có diện tích đất của một số cơ quan Nhà nước, các hộ dân nằm bên trong và phần giáp ranh của các khu rừng đặc dụng.

#### 1.4. Đất rừng sản xuất

Cả nước có 7.926,25 nghìn ha, chiếm 28,39% đất nông nghiệp của cả nước, giảm 66,64 nghìn ha so với năm 2020. Rừng sản xuất phân bố nhiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3.021,42 nghìn ha), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (2.941,04 nghìn ha), Tây Nguyên (1.400,01 nghìn ha)... Một số địa phương có diện tích rừng sản xuất lớn như Nghệ An, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Gia Lai, Kon Tum,...

1. Hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất phân theo vùng kinh tế - xã hội

So với năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất giảm tập trung tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm 53,14 nghìn ha, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung giảm 8,60 nghìn ha, vùng Tây Nguyên giảm 8,61 nghìn ha, vùng Đông Nam Bộ giảm 0,45 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 0,09 nghìn ha. Riêng vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có diện tích đất rừng sản xuất tăng (4,25 nghìn ha). Một số địa phương có diện tích rừng sản xuất giảm nhiều như: Lào Cai, Giai Lai, Quảng Bình, Khánh Hòa,... Bên cạnh đó một số địa phương có diện tích rừng sản xuất tăng như Điện Biên, Lạng Sơn, Lai Châu, Hà Giang, Trà Vinh,… Nguyên nhân tăng chủ yếu do các địa phương tiến hành rà soát, bổ sung điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng.

\* Trong đó chỉ tiêu đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

Năm 2023, cả nước có 3.782,76 nghìn ha, chiếm 11,42% đất nông nghiệp của cả nước, giảm 179,06 nghìn ha so với năm 2020. Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên phân bố nhiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1.459,40 nghìn ha), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (1.190,61 nghìn ha), Tây Nguyên (1.079,31 nghìn ha)... Một số địa phương có diện tích rừng sản xuất lớn như Nghệ An, Sơn La, Lạng Sơn, Gia Lai, Kon Tum,...

1. Hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất phân theo vùng kinh tế - xã hội

So với năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất là rừng tư nhiên giảm chủ yếu tại các vùng Tây Nguyên giảm 77,78 nghìn ha, vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm 49,26 nghìn ha, vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 39,70 nghìn ha. Riêng vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên tăng (0,20 nghìn ha). Một số địa phương có diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên giảm nhiều như: Lào Cai, Quảng Ninh, Gia Lai,... Bên cạnh đó một số địa phương có diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên tăng như Bắc Giang, Lai Châu, Thanh Hóa, Trà Vinh,… Nguyên nhân tăng chủ yếu do các địa phương tiến hành rà soát, bổ sung điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng.

### 2. Đất phi nông nghiệp

Tính đến 31/12/2023, cả nước có 4.058,87 nghìn ha (tăng 127,82 nghìn ha so với năm 2020), chiếm 12,25% diện tích tự nhiên. Đất phi nông nghiệp phân bố ở các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 681,63 nghìn ha, chiếm 16,79% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 32,47 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 658,71 nghìn ha, chiếm 16,23% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 23,46 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 1.109,07 nghìn ha, chiếm 29,32% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 38,18 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Tây Nguyên có 370,95 nghìn ha, chiếm 9,14% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 4,17 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đông Nam Bộ có 490,74 nghìn ha, chiếm 12,09% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 18,92 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 666,77 nghìn ha, chiếm 16,43% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 10,62 nghìn ha so với năm 2020

1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023

#### 2.1. Đất quốc phòng

Đất quốc phòng được sử dụng vào các mục đích làm nơi đóng quân; căn cứ quân sự; công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng; làm ga, cảng quân sự; xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật phục vụ quốc phòng; làm kho tàng quân sự; trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi huỷ vũ khí, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, làm nhà công vụ của quân đội; cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do quân đội quản lý và sử dụng xây dựng các công trình quốc phòng khác. Năm 2023 đất quốc phòng cả nước có 209,02 nghìn ha, chiếm 5,15% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích đất quốc phòng giảm 34,21 nghìn ha so với năm 2020, trong đó diện tích giảm nhiều nhất ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (giảm 29,48 nghìn ha), vùng Tây Nguyên (giảm 6,12 nghìn ha). Diện tích đất quốc phòng giảm tập trung ở một số địa phương như Đà Nẵng (giảm 30,51 nghìn ha), Gia Lai (giảm 6,00 nghìn ha,…do việc rà soát lại một phần diện tích đất quốc phòng để trả lại địa phương chuyển sang mục đích dân sự.

Diện tích đất quốc phòng được phân bố theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 61,57 nghìn ha (chiếm 29,46% diện tích đất quốc phòng của cả nước), tăng 0,79 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 18,19 nghìn ha (chiếm 8,70% diện tích đất quốc phòng của cả nước), tăng 0,22 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 71,32 nghìn ha (chiếm 34,60% diện tích đất quốc phòng của cả nước), giảm 29,48 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Tây Nguyên có 18,09 nghìn ha (chiếm 8,65% diện tích đất quốc phòng của cả nước), giảm 6,12 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đông Nam Bộ có 28,69 nghìn ha (chiếm 13,73% diện tích đất quốc phòng của cả nước), tưng 0,27 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 10,16 nghìn ha (chiếm 4,86% diện tích đất quốc phòng của cả nước), tăng 0,11 nghìn ha so với năm 2020.

#### 2.2. Đất an ninh

Đất an ninh được sử dụng vào các mục đích làm nơi đóng quân, bố trí đất cho các trụ sở công an phường, thị trấn, xây dựng công trình khoa học, kỹ thuật, kho tàng, trường bắn, thao trường, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng và đất sử dụng vào việc xây dựng các công trình an ninh khác. Năm 2023 đất an ninh của cả nước được thống kê là 53,13 nghìn ha[[15]](#footnote-15), tăng 0,42 nghìn ha so với năm 2020, chiếm 1,31% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất an ninh tăng để phục vụ nhiệm vụ theo quy hoạch tập trung nhiều ở một số địa phương như Thái Nguyên, Hưng Yên, Hà Nội, Quảng Bình, Đắk Lắk...

Diện tích đất an ninh được phân bố theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 4,18 nghìn ha, chiếm 7,87% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,23 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 2,92 nghìn ha, chiếm 5,50% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,10 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 24,87 nghìn ha, chiếm 46,80% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,09 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Tây Nguyên có 8,20 nghìn ha, chiếm 15,43% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,05 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đông Nam Bộ có 5,64 nghìn ha, chiếm 10,62% diện tích đất an ninh của cả nước, giảm 0,09 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 7,32 nghìn ha, chiếm 13,78% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,04 nghìn ha so với năm 2020.

#### 2.3. Đất khu công nghiệp

Hệ thống các khu công nghiệp phát triển nhanh, phân bố rộng khắp các vùng trong nước. Cả nước hiện có 411 khu công nghiệp được thành lập. Tổng diện tích đất khu công nghiệp của cả nước đến 31/12/2023 là 112,66 nghìn ha, chiếm 2,78% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 22,01 nghìn ha so với năm 2020. Đất khu công nghiệp chia theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích đất khu công nghiệp là 7,61 nghìn ha, chiếm 6,75% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 2,41 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích khu công nghiệp là 27,82 nghìn ha, chiếm 24,69% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 8,04 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích khu công nghiệp là 21,37 nghìn ha, chiếm 18,97% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 4,30 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Tây Nguyên có diện tích khu công nghiệp là 1,74 nghìn ha, chiếm 1,54% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 0,16 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đông Nam Bộ có diện tích khu công nghiệp là 39,40 nghìn ha, chiếm 34,96% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 5,12 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích khu công nghiệp là 14,72 nghìn ha, chiếm 13,07% diện tích khu công nghiệp của cả nước, tăng 1,98 nghìn ha so với năm 2020.

1. Hiện trạng sử dụng đất khu công nghiệp phân theo vùng kinh tế - xã hội

Trong phạm vi toàn quốc, có tổng cộng 411 Khu công nghiệp đã thành lập, trong đó có khoảng 292 khu công nghiệp đang hoạt động, tỷ lệ lấp đầy trung bình của các khu công nghiệp đạt 72,10%. Ngoài ra các dịch vụ cho thuê kho bãi cũng đang ngày càng được đẩy mạnh, hiện tại có hơn 53% các KCN đã và đang cung cấp loại hình này và tập trung nhiều ở khu vực miền Nam.

#### 2.4. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia[[16]](#footnote-16)

Đất sử dụng vào mục đích phát triển hạ tầng cấp quốc gia của cả nước hiện có 1.384,83 nghìn ha, chiếm 34,12% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 42,49 nghìn ha so với năm 2020 (bình quân tăng khoảng 14,16 nghìn ha/năm) để sử dụng phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục - thể thao, công trình năng lượng, bưu chính viễn thông,…. Đất sử dụng vào phát triển hạ tầng phân bố ở các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 246,63 nghìn ha, chiếm 17,81% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 15,39 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 232,36 nghìn ha, chiếm 16,78% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, giảm 1,43 nghìn ha so với năm 2020, do rà soát điều chỉnh lại chỉ tiêu đất thủy lợi theo đúng chức năng về phân loại đất.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 391,55 nghìn ha, chiếm 28,27% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 14,26 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Tây Nguyên có 173,81 nghìn ha, chiếm 10,05% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 5,30 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đông Nam Bộ có 139,13 nghìn ha, chiếm 10,05% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 6,42 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 201,35 nghìn ha, chiếm 14,54% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 2,55 nghìn ha so với năm 2020.

1. Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia đến 31/12/2023

*Đơn vị: nghìn ha*

| **Vùng**  **Loại đất** | **Cả nước** | **Vùng TDMNPB** | **Vùng ĐBSH** | **Vùng BTB & DHMT** | **Vùng Tây Nguyên** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **Vùng ĐBSCL** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia** | **1.384,83** | **246,63** | **232,36** | **391,55** | **173,81** | **139,13** | **201,35** |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất giao thông | 763,51 | 144,64 | 146,74 | 213,81 | 73,98 | 78,89 | 105,45 |
| Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 9,71 | 1,88 | 2,80 | 2,04 | 0,42 | 1,55 | 1,02 |
| Đất xây dựng cơ sở y tế | 7,82 | 1,36 | 1,63 | 1,63 | 0,50 | 1,69 | 1,01 |
| Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo | 49,81 | 8,70 | 11,31 | 12,13 | 4,30 | 6,57 | 6,80 |
| Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | 22,89 | 4,27 | 5,93 | 7,09 | 1,64 | 2,66 | 1,30 |
| Đất công trình năng lượng | 207,73 | 57,91 | 2,87 | 54,44 | 62,01 | 22,49 | 8,01 |
| Đất công trình bưu chính viễn thông | 0,94 | 0,17 | 0,20 | 0,25 | 0,07 | 0,11 | 0,14 |
| Các loại đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia | 322,42 | 27,70 | 60,88 | 100,16 | 30,89 | 25,17 | 77,62 |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*

#### 2.5. Đất xây dựng kho dữ trữ quốc gia

Cả nước hiện có 198 điểm kho dự trữ quốc gia với diện tích có 0,11 nghìn ha. Trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 0,01 nghìn ha, chiếm 9,09% diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia của cả nước.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 0,01 nghìn ha, chiếm 9,09% diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia của cả nước.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 0,08 nghìn ha, chiếm 72,73% diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia của cả nước.

- Vùng Tây Nguyên có 0,01 nghìn ha, chiếm 9,09% diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia của cả nước.

#### 2.6. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích có 7,86 nghìn ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,15 nghìn ha so với năm 2020, trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 1,82 nghìn ha, chiếm 23,16% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của cả nước; tăng 0,13 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 1,10 nghìn ha, chiếm 13,99% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của cả nước; tăng 0,02 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 2,41 nghìn ha, chiếm 30,66% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của cả nước; tăng 0,06 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Tây Nguyên có 0,31 nghìn ha, chiếm 3,94% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của cả nước; tăng 0,02 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đông Nam Bộ có 1,34 nghìn ha, 17,05% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của cả nước; giảm 0,09 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 0,88 nghìn ha chiếm 11,20% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của cả nước; tăng 0,01 nghìn ha so với năm 2020.

Cả nước hiện có trên 41.000 di tích, thắng cảnh đã được kiểm kê, trong đó có hơn 4.000 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và hơn 9.000 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Mật độ và số lượng di tích nhiều nhất ở 10 tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng (chiếm 56% số di tích quốc gia và 46% tổng số di tích). Trong số di tích quốc gia có 119 di tích quốc gia đặc biệt và trong số đó có 8 di sản thế giới.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong việc quản lý sử dụng đất di tích hiện vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra như cảnh quan của một số di sản bị ảnh hưởng bởi những công trình xây dựng xung quanh có quy mô quá lớn (về chiều cao và diện tích xây dựng); tình trạng ô nhiễm môi trường do các hoạt động dịch vụ vẫn còn xảy ra; một số di sản bị lấn chiếm hoặc sử dụng sai mục đích.

#### 2.7. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023 có 9,19 nghìn ha, chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1,02 nghìn ha so với năm 2020. Phân bố tại các vùng: Trung du và miền núi phía Bắc (2,01 nghìn ha), Đồng bằng sông Hồng (2,25 nghìn ha), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (1,91 nghìn ha), Tây Nguyên (0,67 nghìn ha), Đông Nam Bộ (1,54 nghìn ha), Đồng bằng sông Cửu Long (0,81 nghìn ha).

Hiện nay, phần lớn chất thải rắn chưa được tiêu hủy an toàn, đang là nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng và môi trường; rác thải sinh hoạt chủ yếu xử lý bằng hình thức chôn lấp. Tại khu vực đô thị chỉ có khoảng 15% bãi chôn lấp chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn hợp vệ sinh; hầu hết các khu dân cư nông thôn đều chưa có quy hoạch bố trí khu vực thu gom chất thải. Thực trạng việc bố trí đất bãi thải, xử lý chất thải còn thiếu so với nhu cầu, các địa phương còn gặp khó khăn trong việc xác định vị trí để xây dựng các khu xử lý rác thải tập trung, đặc biệt là bố trí khu vực chôn lấp chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế...

### 3. Đất chưa sử dụng

Hiện tại, cả nước còn 1.157,99 nghìn ha, chiếm 3,49% diện tích tự nhiên, giảm 61,83 nghìn ha so với năm 2020. Đất chưa sử dụng phân bổ tại các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc 785,89 nghìn ha, chiếm 67,87% diện tích đất chưa sử dụng cả nước, giảm 59,90 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng 56,84 nghìn ha, chiếm 4,91% diện tích đất chưa sử dụng cả nước, giảm 0,14 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 188,23 nghìn ha, chiếm 16,25% diện tích đất chưa sử dụng cả nước, giảm 1,39 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Tây Nguyên có 76,18 nghìn ha, chiếm 6,58% diện tích đất chưa sử dụng, giảm 6,85 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đông Nam Bộ có 2,35 nghìn ha, chiếm 0,20% diện tích đất chưa sử dụng, giảm 0,01 nghìn ha so với năm 2020.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 48,50 nghìn ha, chiếm 4,19% diện tích đất chưa sử dụng, tăng 0,46 nghìn ha so với năm 2020.

### 4. Đất khu công nghệ cao[[17]](#footnote-17)

Hiện nay cả nước có 04 khu công nghệ cao (khu công nghệ cao Hòa Lạc thuộc địa bàn Thành phố Hà Nội; khu công nghệ cao Đà Nẵng thuộc địa bàn Thành phố Đà Nẵng và khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh) có tổng diện tích 3,84 nghìn ha; được xây dựng quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết và đang đi vào hoạt động, trong đó:

- Khu công nghệ cao Hòa Lạc có diện tích là 1.586 ha, đã thu hút cấp phép đầu tư vào khu công nghệ là 93 dự án (với diện tích là 462,15 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 32,5%).

- Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích là 913 ha, được đánh giá đạt hiệu quả cao về đầu tư, sử dụng đất đai với tỷ lệ lấp đầy trên 90%.

- Khu công nghệ cao Đà Nẵng có diện tích là 1.130 ha, đã thu hút được tổng cộng 22 dự án với diện tích đất sử dụng 107,98 ha/329,96 ha (chiếm 32,73%).

- Khu công nghệ cao chuyên ngành sinh học Đồng Nai có diện tích là 208 ha.

Ngoài ra, hiện nay đang tổ chức triển khai xây dựng và thành lập KCNC Hà Nam với quy mô khoảng 300 ha phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 2098/QĐ-TTg ngày 14/12/2021.

### 5. Đất khu kinh tế[[18]](#footnote-18)

Đến nay cả nước có 44 khu kinh tế, với tổng diện tích là 1.634,13 nghìn ha, chiếm 4,93% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi diện tích so với năm 2020 trong đó:

- Có 18 khu kinh tế ven biển trên tổng số 18 địa phương ven biển, gồm: Khu kinh tế Vân Đồn (Quảng Ninh); Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng); Ninh Cơ (Nam Định); khu kinh tế ven biển Thái Bình (Thái Bình); Nghi Sơn (Thanh Hóa); Đông Nam Nghệ An (Nghệ An); Vũng Áng (Hà Tĩnh); Hòn La (Quảng Bình); Đông Nam Quảng Trị (Quảng Trị); Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên Huế); Chu Lai (Quảng Nam); Dung Quất (Quảng Ngãi); Nhơn Hội (Bình Định); Nam Phú Yên (Phú Yên); Vân Phong (Khánh Hòa); Định An (Trà Vinh); Năm Căn (Cà Mau); Phú Quốc (Kiên Giang), với diện tích là 858,10 nghìn ha (trong đó có 289,20 nghìn ha mặt nước), chiếm 52,51% tổng diện tích các khu kinh tế của cả nước.

- Có 26 khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn 21 tỉnh biên giới (điều chỉnh, sát nhập 03 khu kinh tế tại tỉnh Cao Bằng thành 1 khu), trong đó, giáp biên giới với Trung Quốc có 9 khu; giáp biên giới với Lào có 9 khu; giáp biên giới với Campuchia có 9 khu (do khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y - Kon Tum vừa giáp Lào vừa giáp Campuchia). Tổng diện tích tự nhiên các khu kinh tế cửa khẩu trên cả nước là 776,03 nghìn ha (trong đó có 51,80 nghìn ha mặt nước), chiếm 47,49% diện tích các khu kinh tế của cả nước, như vậy trung bình mỗi khu kinh tế cửa khẩu rộng khoảng 30 nghìn ha. Các khu kinh tế cửa khẩu hiện nay chủ yếu dựa vào phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.

### 6. Đất đô thị[[19]](#footnote-19)

Năm 2023 cả nước có 2.028,07 nghìn ha đất đô thị (đất đô thị gồm các loại đất thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt), chiếm 6,12% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi diện tích so với năm 2020; phân bố tại các vùng như sau:

- Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc có 348,34 nghìn ha, chiếm 17,18% diện tích đất đô thị của cả nước, tập trung nhiều tại các tỉnh như Hà Giang 34,38 nghìn ha; Cao Bằng 34,62 nghìn ha; Lào Cai 35,39 nghìn ha; Hòa Bình 32,44 nghìn ha, Thái Nguyên 31,55 nghìn ha, Bắc Giang 29,28 nghìn ha...

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 329,53 nghìn ha, chiếm 16,25% diện tích đất đô thị của cả nước, tập trung nhiều tại Hà Nội 43,20 nghìn ha; Quảng Ninh 119,66 nghìn ha; Hải Phòng 34,42 nghìn ha; Hải Dương 39,47 nghìn ha...

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 505,66 nghìn ha, chiếm 24,93% diện tích đất đô thị của cả nước, tập trung nhiều tại Thanh Hóa 84,25 nghìn ha; Hà Tĩnh 42,58 nghìn ha; Thừa Thiên Huế 57,32 nghìn ha; Quảng Nam 57,56 nghìn ha, Bình Định 54,48 nghìn ha; Khánh Hòa 86,82 nghìn ha;...

- Vùng Tây Nguyên có 244,88 nghìn ha, chiếm 12,07% diện tích đất đô thị của cả nước, phân bố tại Kon Tum 44,25 nghìn ha; Gia Lai 47,77 nghìn ha; Đắk Lắk 40,75 nghìn ha, Đăk Nông 22,32 nghìn ha; Lâm Đồng 89,81 nghìn ha.

- Vùng Đông Nam bộ có 274,69 nghìn ha, chiếm 13,54% diện tích đất đô thị của cả nước, tập trung nhiều tại TP. Hồ Chí Minh 59,95 nghìn ha, Bình Dương 70,93 nghìn ha, Bình Phước 50,38 nghìn ha; Đồng Nai 45,64 nghìn ha...

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 324,97 nghìn ha, chiếm 16,02% diện tích đất đô thị của cả nước, tập trung nhiều tại An Giang 33,20 nghìn ha; Kiên Giang 41,13 nghìn ha; Cần Thơ 47,25 nghìn ha; Sóc Trăng 51,63 nghìn ha; ...

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 31/12/2023

### 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

#### 1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất quốc gia theo Nghị quyết 39/2021/QH15

Trên cơ sở số liệu báo cáo kết quả thực hiện đến 31/12/2023 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tỷ lệ thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất 5 năm 2021-2025 đã được Quốc hội quyết định đến hết năm 2023 đạt trung bình rất thấp (12,67%)[[20]](#footnote-20), tuy nhiên kết quả thực hiện giữa các loại đất có sự chênh lệch: có 16 chỉ tiêu thực hiện đạt trên 10% là (đất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng quốc gia,…); có 2 chỉ tiêu thực hiện đạt từ 5% đến 10% (đất xây dựng cơ sở văn hóa và đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo); có 7 chỉ tiêu đạt dưới 5% (đất an ninh, đất công trình bưu chính, viễn thông, đất di tích lịch sử - văn hóa; đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất,…..). Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

***- Nhóm đất nông nghiệp:*** Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 đất nông nghiệp cả nước có 27.866,83 nghìn ha, giảm 116,66 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023, cả nước có 27.917,32 nghìn ha, giảm 66,17 nghìn ha; thực hiện đạt 56,72%. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Đến năm 2025, chỉ tiêu được duyệt cho phép cả nước giảm 207,57 nghìn ha để chuyển sang mục đích phi nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng; kết quả thực hiện trong 3 năm, đất trồng lúa cả nước giảm 47,56 nghìn, đạt tỷ lệ 22,91%. Trong đó diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng 12 nghìn ha.

Đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu được duyệt cho phép giảm 113,60 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 33,57 nghìn ha, thực hiện đạt 29,55%. Kết quả thực hiện giảm đất trồng lúa còn thấp do trong thời gian qua đất nước đang trong quá trình phục hồi và phát triển sau đại dịch Covid 19, việc phát triển các nghành, lĩnh vực còn gặp nhiều khó khăn dẫn đến việc chuyển dịch đất đai để phát triển còn hạn chế.

+ Đất rừng phòng hộ: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 cả nước có 5.171,98 nghìn ha tăng 53,31 nghìn ha so với năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2023 cả nước có 5.502,80 nghìn ha, giảm 65,87 nghìn ha ; thực hiện đạt -123,56% so với chỉ tiêu được duyệt, nguyên nhân chủ yếu là do quy hoạch lại 03 loại rừng. Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng gần 2 nghìn ha.

+ Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 2.375,63 nghìn ha, tăng thêm 82,42 nghìn ha, thực tế đến năm 2023 cả nước có 2.326,15 nghìn ha, tăng 32,94 nghìn ha so với năm 2020; thực hiện đạt 39,97%. Diện tích đất rừng đặc dụng tăng đã góp phần tạo điều kiện môi trường thuận lợi để bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái đặc thù nhằm bảo tồn quỹ gen, bảo tồn loài và đa dạng sinh học.

+ Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu duyệt đến năm 2025 là 8.088,36 nghìn ha (tăng thêm 95,47 nghìn ha); thực tế đến năm 2023 cả nước có 7.926,25 nghìn ha, giảm 66,64 nghìn ha so với năm 2020, trong đó diện tích đất rừng sản xuất giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng hơn 7 nghìn ha. Trong 3 năm qua, tính chung cho cả nước đất rừng sản xuất không tăng diện tích theo chỉ tiêu phê duyệt chủ yếu là do quy trình, thủ tục chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất phải chặt chẽ, vì vậy các địa phương chưa thực hiện được theo chỉ tiêu được giao.

Đối với đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên, chỉ tiêu phê duyệt đến năm 2025 cả nước là 3.954,31 nghìn ha, giảm 7,51 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 có 3.782,76 nghìn ha; giảm 179,06 nghìn ha. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chủ yếu là do rà soát, khoanh định lại ranh giới, diện tích phù hợp với tiêu chí chức năng về đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

***- Nhóm đất phi nông nghiệp***: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 4.404,89 nghìn ha, tăng 473,84 nghìn ha; kết quả thực tế đến năm 2023 cả nước có 4.085,87 nghìn ha, tăng 127,82 nghìn ha so với năm 2020; thực hiện 26,98%. Như vậy, trong 3 năm qua, diện tích đất phi nông nghiệp thực hiện vẫn còn thấp so với chỉ tiêu được duyệt, nguyên nhân chủ yếu là do tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua còn nhiều khó khăn dẫn đến việc chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp diễn ra chậm. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt năm 2025 là 257,32 nghìn ha, tăng 14,09 nghìn ha; thực tế đến năm 2023 cả nước có 209,02 nghìn ha, giảm 34,21 nghìn ha so với năm 2020. Đất quốc phòng thực hiện không đạt theo chỉ tiêu phê chủ yếu là do sự phối hợp rà soát giữa Bộ Quốc phòng và các địa phương để chuyển một phần diện tích đất quốc phòng kết hợp làm kinh tế bàn giao cho các địa phương quản lý sử dụng.

+ Đất an ninh: đến năm 2025 đất an ninh cả nước được duyệt là 70,80 nghìn ha, tăng 18,09 nghìn ha; kết quả thực tế đến năm 2023 cả nước có 53,13 nghìn ha, tăng 0,42 nghìn ha so với năm 2020; thực hiện đạt tỷ lệ thấp chỉ 2,32%. Nguyên nhân thực hiện thấp trong 3 năm qua chủ yếu là do một số công trình, khu vực an ninh chưa có vốn đầu tư,... đồng thời trong giai đoạn vừa qua Bộ Công an và các địa phương cũng phối hợp rà soát để chuyển một phần diện tích đất an ninh bàn giao lại cho các địa phương quản lý sử dụng.

+ Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 152,84 nghìn ha, tăng thêm 62,19 nghìn ha; thực tế đến năm 2023 cả nước có 112,66 nghìn ha, tăng 22,01 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 35,39%. Nguyên nhân đất công ngiệp thực hiện đạt thấp trong 3 năm qua chủ yếu là do quy hoạch đất khu công nghiệp cần có tầm nhìn dài hạn; mặt khác do vốn đầu tư cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch còn hạn chế; thủ tục bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi việc làm, tái định cư... ở một số địa phương còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Đặc biệt trong 3 năm vừa qua, do ảnh hưởng của đại dịch Covid và tình hình thế giới, kinh tế nước ta đang trong giai đoạn phục hồi, các doanh nghiệp, nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn trong phát triển; nhiều nhà đầu tư đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng đã không thể tiếp tục đầu tư vào các dự án khu công nghiệp theo cam kết. Ngoài ra, theo quy định các địa phương có tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp dưới 60% thì không được tiếp tục mở rộng, trong khi các vị trí quy hoạch các khu công nghiệp trước đây ở một số địa phương không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn nên khó thu hút nhà đầu tư và đề nghị chuyển đổi sang các mục đích sử dụng khác.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia: đến năm 2025 chỉ tiêu được duyệt là 1.567,50 nghìn ha, tăng thêm 225,16 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023, cả nước có 1.384,83 nghìn ha, tăng 42,49 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 18,87%. Trong những năm qua, hệ thống hạ tầng quốc gia được Đảng và Nhà nước, các địa phương quan tâm và đã có những bước phát triển vượt bậc. Tuy nhiên do tình hình kinh tế thế giới có những diễn biến khó lường (cạnh tranh thương mại, đại dịch Covid 19...) nên việc thu hút vốn đầu tư, cũng như khả năng đầu tư cho việc phát triển cơ sở hạ tầng là hết sức khó khăn, nhiều dự án lớn cần triển khai trong kỳ quy hoạch nhưng thiếu vốn nên chưa thể triển khai. Một số công trình, dự án lớn chưa có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách; thủ tục triển khai dự án mất nhiều thời gian, đặc biệt là công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều hạn chế, vướng mắc.

+ Đất giao thông: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 832,04 nghìn ha, tăng thêm 109,71 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 cả nước có 763,51 nghìn ha, tăng 41,18 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 37,54%.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 15,10 nghìn ha, tăng thêm 5,90 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 cả nước có 9,71 nghìn ha, tăng 0,51 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 8,64%.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 9,90 nghìn ha, tăng thêm 2,48 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 cả nước có 7,82 nghìn ha, tăng 0,40 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 16,13%. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu vốn đầu tư để xây dựng các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh của ngành y tế và việc thực hiện chủ trương di dời một số cơ sở khám chữa bệnh ra khỏi các thành phố lớn thực hiện còn chậm. Tuy nhiên, trong thời gian qua với chủ trương xã hội hóa, huy động các tổ chức, doanh nghiệp tư nhân tham gia nên việc khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân vẫn đảm bảo các mục tiêu đề ra của Đảng và Nhà nước.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 64,41 nghìn ha, tăng thêm 15,51 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 cả nước có 49,81 nghìn ha, tăng 0,91 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 5,87%. Nguyên nhân đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo thực hiện được thấp trong 3 năm vừa qua là do tại các đô thị lớn việc mở rộng diện tích các trường học để đáp ứng theo định mức đạt chuẩn (m2/học sinh, sinh viên) của các cấp học gặp nhiều khó khăn; việc di dời các trường đại học ra khỏi khu vực nội thành phố triển khai còn chậm do thiếu nguồn vốn trong việc giải phóng mặt bằng, xây dựng mới công trình.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 29,77 nghìn ha, tăng thêm 9,81 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 cả nước có 22,89 nghìn ha, tăng 2,93 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 29,87%. Nguyên nhân chủ yếu là do một số địa phương gặp khó khăn trong việc tìm quỹ đất để xây dựng các cơ sở thể dục thể thao, nhiều khu đô thị mới được xây dựng nhưng chưa chú trọng quy hoạch quỹ đất dành cho thể dục thể thao. Bên cạnh đó việc triển khai thực hiện quy hoạch các sân golf thời gian qua được rà soát, đánh giá theo quy trình chặt chẽ; các chủ đầu tư có năng lực còn hạn chế... dẫn đến chỉ tiêu thực hiện quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đạt còn thấp trong 3 năm qua.

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 252,15 nghìn ha, tăng thêm 54,06 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 cả nước có 207,73 nghìn ha, tăng 9,64 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 17,83%.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 2,97 nghìn ha, tăng thêm 2,06 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 cả nước có 0,94 nghìn ha, tăng 0,03 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt tỷ lệ rất thấp chỉ 1,46%.

+ Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 0,45 nghìn ha, tăng thêm 0,45 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 cả nước có 0,11 nghìn ha, tăng 0,11 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 24,44%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 10,71 nghìn ha, tăng thêm 3,0 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 cả nước có 7,86 nghìn ha, tăng 0,15 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 5,0%.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 là 14,26 nghìn ha, tăng thêm 6,09 nghìn ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 cả nước có 9,19 nghìn ha, tăng 1,02 nghìn ha so với năm 2020, thực hiện đạt 16,75%. Nguyên nhân do tình hình kêu gọi đầu tư thực hiện theo quy hoạch đến nay còn nhiều khó khăn, bất cập; một số địa phương có chủ động kêu gọi đầu tư, nhưng thực tế chưa có nhà đầu tư triển khai dự án. Cơ chế thúc đẩy xã hội hóa còn thiếu và chưa thu hút được các nguồn lực đầu tư. Việc huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách còn khó khăn, các nhà đầu tư chưa thực sự quan tâm đến lĩnh vực này do lợi nhuận thấp, rủi ro cao. Công tác lập và triển khai quy hoạch còn nhiều bất cập: việc xác định vị trí, địa điểm xây dựng các khu vực xử lý chất thải gặp khó khăn do thiếu quỹ đất, khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng, gặp nhiều sự phản đối của người dân (điều này diễn ra phổ biến ở các địa phương do lo ngại về vấn đề ảnh hưởng ô nhiễm); chưa thực hiện được các dự án quy hoạch có tính chất liên vùng; việc tổ chức triển khai quy hoạch đã phê duyệt tại các địa phương còn chậm, thiếu nguồn lực để thực hiện quy hoạch. Phương pháp tuyên truyền, vận động và lấy ý kiến cộng đồng còn chưa đổi mới, vì vậy chưa tạo được sự đồng thuận của người dân đối với một số vị trí quy hoạch các khu xử lý chất thải.

***- Nhóm đất chưa sử dụng***: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2025 cả nước khai thác đưa vào sử dụng 357,42 nghìn ha cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp; kết quả thực hiện trong 3 năm đã khai thác sử dụng là 61,83 nghìn ha đất chưa sử dụng; thực hiện đạt 17,30%.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên gồm đất khu công nghệ cao năm 2023 cả nước có 3,84 nghìn ha, thực hiện đạt 41,18%; đất khu kinh tế có 1.634,13 nghìn ha, chưa thực hiện mở rộng 15,40 nghìn ha so với chỉ tiêu phê duyệt và đất đô thị 2.028,07 nghìn ha, chưa thực hiện.

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2023 theo Nghị quyết 39/2021/QH15

| **STT** | **Loại đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2020** | **Kết quả thực hiện đến 31/12/2023 (nghìn ha)** | **Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 (nghìn ha)** | **Tỷ lệ thực hiện (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **27.983,49** | **27.917,32** | **27.866,83** | **56,72** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.940,61 | 3.893,05 | 3.733,04 | 22,91 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *3.199,55* | *3.165,98* | *3.085,95* | *29,55* |
| 1.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.118,67 | 5.052,80 | 5.171,98 | -123,56 |
| 1.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 2.293,21 | 2.326,15 | 2.375,63 | 39,97 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 7.992,89 | 7.926,25 | 8.088,36 | -69,80 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *3.961,82* | *3.782,76* | *3.954,31* | *2.384,29* |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.931,05** | **4.058,87** | **4.404,89** | **26,98** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất quốc phòng | CQP | 243,23 | 209,02 | 257,32 | -242,80 |
| 2.3 | Đất an ninh | CAN | 52,71 | 53,13 | 70,80 | 2,32 |
| 2.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 90,65 | 112,66 | 152,84 | 35,39 |
| 2.4 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia | DHT | 1.342,34 | 1.384,83 | 1.567,50 | 18,87 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 722,33 | 763,51 | 832,04 | 37,54 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 9,20 | 9,71 | 15,10 | 8,64 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 7,42 | 7,82 | 9,90 | 16,13 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 48,90 | 49,81 | 64,41 | 5,87 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 19,96 | 22,89 | 29,77 | 29,87 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 198,09 | 207,73 | 252,15 | 17,83 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,91 | 0,94 | 2,97 | 1,46 |
| 2.5 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0,00 | 0,11 | 0,45 | 24,44 |
| 2.6 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 7,71 | 7,86 | 10,71 | 5,00 |
| 2.7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 8,17 | 9,19 | 14,26 | 16,75 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng |  |  | 61,83 | 357,35 | 17,30 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng còn lại | CSD | 1.219,82 | 1.157,99 | 862,40 | 17,30 |
| **4** | **Đất khu kinh tế\*** | **KKT** | **1.634,13** | **1.634,13** | **1.649,53** | **0,00** |
| **5** | **Đất khu công nghệ cao\*** | **KCN** | **3,63** | **3,84** | **4,14** | **50,98** |
| **6** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **2.028,07** | **2.028,07** | **2.560,70** | **0,00** |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuôc trung ương*

Ghi chú: *Các chỉ tiêu (\*) không tính vào tổng diện tích đất tự nhiên;*

#### 1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Kết quả đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ và phê duyệt cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cụ thể như sau:

- Đối với đất nông nghiệp: có 46/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10%; có 4/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10%; có 3/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% và có 10/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện giảm diện tích đất nông nghiệp so với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: có 37/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao trên 80% là Hòa Bình, Hưng Yên, Thái Bình,…); có 9/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Bắc Kạn, Yên Bái, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nam, Phú Yên, Đắk Nông, Đồng Nai, Kiên Giang); có 11/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, TP Hồ Chí Minh, Bình Phước, Long An, Bến Tre và Cà Mau) và có 6/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Lai Châu, Cao Bằng, Ninh Bình, Kon Tum, Tiền Giang và Bạc Liêu).

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: có 40/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao trên 80% là Hòa Bình, Hưng Yên, Thái Bình,…); có 5/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Lai Châu, Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Nam, Kon Tum); có 7/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Đắk Nông, TP Hồ Chí Minh, Long An) và có 11/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Gia Lai, Bình Phước, Đồng Nai, Tiền Giang, Trà Vinh, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau).

+ Đất rừng phòng hộ: có 19/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao trên 80% là Điện Biên, Hải Phòng, Quảng Nam, Trà Vinh,…); có 7/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Thái Nguyên, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk, Đồng Nai); có 8/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Quảng Ngãi, TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Cà Mau) và có 25/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ; ngoài ra còn có 04 đơn vị hành chính cấp tỉnh không có đất rừng phòng hộ gồm Hưng Yên, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ và Hậu Giang.

+ Đất rừng đặc dụng: có 17/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Điện Biên, Tuyên Quang, Quảng Nam, Gia Lai,…); có 14/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Hòa Bình, Hà Giang, Lào Cai, Thừa Thiên Huế, Kon Tum,…) và có 24/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ; ngoài ra còn có 08 đơn vị hành chính cấp tỉnh không có rừng đặc dụng gồm Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Quảng Ngãi, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ.

+ Đất rừng sản xuất: có 21/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao trên 80% là Điện Biên, Hòa Bình, Lạng Sơn, Trà Vinh, Kiên Giang, Cà Mau); có 5/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Kon Tum); có 15/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Quảng Ninh, Thanh Hóa, Phú Yên,…) và có 22/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ.

- Đối với đất phi nông nghiệp: có 50/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Điện Biên, Hòa Bình, Hưng Yên, Thái Bình, Bình Đinh,…); có 5/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Lai Châu, Sơn La, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Đắk Nông); có 5/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Hà Nam, Ninh Bình, Phú Yên, TP Hồ Chí Minh, Kiên Giang) và có 3/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Trà Vinh), trong đó:

+ Đất quốc phòng: có 25/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Hải Phòng, Đà Nẵng, Gia Lai, Tây Ninh,…); có 4/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Thái Nguyên, Quảng Trị, Bình Định, Phú Yên); có 20/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Sơn La, Bắc Kạn, Hà Nam, Nam Định, Đắk Nông, An Giang,…) và có 16/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Trà Vinh,…).

+ Đất an ninh: có 26/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Hưng Yên, Đắk Lắk, Đồng Nai,…); có 8/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Bình,…); có 22/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Lai Châu, Lào Cai, Hà Nam, Quảng Trị, Long An, …) và có 7/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Trà Vinh, An Giang,…).

+ Đất khu công nghiệp: có 30/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Tuyên Quang, Bắc Ninh, Bình Định,…); có 6/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Yên Bái, Thái Nguyên, TP Hà Nội, Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận); có 10/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Sơn La, Lào Cai, Quảng Trị, …) và có 17/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Điện Biên, Cao Bằng, Gia Lai,…).

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia: có 39/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Điện biên, Thanh Hóa, Khánh Hòa, Đồng Nai,…); có 8/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Bình Thuận,…); có 7/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Ninh Bình, Nghệ An, …) và có 9/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Đinh, An Giang,…).

+ Đất giao thông: có 53/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Điện Biên, Hòa Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định,…); có 4/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Phú Thọ, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Đắk Nông); có 4/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Lai Châu, Quảng Ngãi, Phú Yên, TP Hồ Chí Minh) và có 2/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Bà Rịa - Vũng Tàu và Kiên Giang).

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có 23/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Quảng Ninh, Hưng Yêm, Hà Tĩnh, Quảng Nam,…); có 8/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Sơn La, Hòa Bình, Hải Dương,…); có 24/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Tuyên Quang, Thừa Thiên Huế, TP Hồ Chí Minh,…) và có 8/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Lai Châu, Lào Cai, Đồng Nai, Cà Mau,…).

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: có 28/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Hòa Bình, Tuyên Quang, Lào Cai, Hà Nam,…); có 5/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Bắc Ninh, Quảng Ninh, Gia Lai, Đồng Tháp, Sóc Trăng); có 17/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Sơn La, Yên Bái, Thanh Hóa,…) và có 13/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Hải Phòng, Nam Định, Hà Tĩnh, Bạc Liêu).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: có 15/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (Bắc Giang, Thái Bình, Thanh Hóa,…); có 15/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Hà Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh, Phú Yên,…); có 29/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Lai Châu, Sơn La, Nam Định, Quảng Nam,…) và có 4/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Điện Biên, Yên Bái, Nghệ An, Lâm Đồng).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: có 20/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Hòa Bình, Phú Thọ, Khánh Hòa,…); có 8/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Lạng Sơn, Bắc Ninh, Đà Nẵng,…); có 17/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Hà Giang, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Quảng Nam, Kon Tum,…) và có 18/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Điện Biên, Sơn La, Lâm Đồng,…).

+ Đất công trình năng lượng: có 29/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Hưng Yên, Thái Bình, Quảng Trị, Khánh Hòa,…); có 7/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Sơn La, Cao Bằng, Nghệ An,…); có 24/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Quảng Nam, Gia Lai,…) và có 3/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Bắc Ninh, Trà Vinh, Đồng Tháp).

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: có 11/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (Điện Biên, Ninh Thuận, Trà Vinh,…); có 5/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Lai Châu, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Nam Định); có 28/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Yên Bái, Phú Yên, Bình Thuận,…) và có 19/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn,…).

+ Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: có 6/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (Hà Giang, Bắc Giang, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Khánh Hòa); các tỉnh còn lại có kết quả thực hiện thấp hoặc chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: có 18/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Điện Biên, Hòa Bình, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bến Tre,…); có 8/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Tuyên Quang, Phú Thọ, Nghệ An,…); có 17/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Sơn La, Thái Nguyên, Hải Dương, Bình Thuận,…) và có 19/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Lào Cai, Yên Bái, Nam Định,…).

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: có 26/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Cao Bằng, Quảng Ninh, Đắk Lắk, Bạc Liêu,…); có 7/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Điện Biên, Vĩnh Phúc,…); có 11/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Yên Bái, Lạng Sơn, Phú Yên,…) và có 19/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Tuyên Quang, Hải Dương, Nam Định,…).

- Đối với đất chưa sử dụng còn lại: có 20/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ thực hiện đạt trên 10% (trong đó có các tỉnh thực hiện đạt tỷ lệ cao là Bình Phước, Vĩnh Long, Đồng Nai,…); có 7/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện đạt từ 5% đến dưới 10% (Thái Nguyên, Vĩnh Phúc,…); có 14/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện thấp đạt dưới 5% (Thanh Hóa, Nghệ An, Lâm Đồng,…) và có 22/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa thực hiện so với chỉ tiêu phân bổ (Hải Dương, Nam Định,…).

### 2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân

#### 2.1. Những mặt được

a) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo cơ sở pháp lý, là công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai; đảm bảo việc khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lực đất đai trên cơ sở tiềm năng đất đai; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương, đáp ứng yêu cầu mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Quỹ đất nông nghiệp đã đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ và phát triển rừng. Quỹ đất dành cho công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nhu cầu đô thị hóa. Diện tích đất chưa sử dụng đã được khai thác đưa đưa vào sử dụng đáp ứng các mục tiêu phát triển.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạo nguồn cung cho thị trường bất động sản trong đó có thị trường quyền sử dụng đất; đã khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất tràn lan, không theo kế hoạch.

b) Đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; tạo cơ sở cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc giữ diện tích đất trồng lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; góp phần khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, từng bước đáp ứng được nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

c) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới.

Đã quy hoạch quỹ đất đáp ứng cho phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; thương mại - dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng (năm 2023, đất dành cho phát triển các khu công nghiệp tăng thêm 22,01 nghìn ha, đất đô thị tăng 181,82 nghìn ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia tăng 42,49 nghìn ha... so với năm 2020), đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Quy hoạch đã phân bổ hợp lý quỹ đất để xây dựng, hình thành hệ thống điểm dân cư nông thôn đảm bảo tốt hơn các điều kiện về ở, sinh hoạt, hệ thống phúc lợi, hệ thống sản xuất, phong tục tập quán theo từng địa phương, từng vùng miền, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng kinh tế, đô thị và nông thôn.

d) Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân; đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước.

Đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nguồn thu từ đất (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) cho ngân sách đã tăng đáng kể qua các năm, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền lợi của người sử dụng đất, quyền lợi của Nhà nước, chủ đầu tư và đảm bảo ổn định xã hội.

Về tài chính đất đai, hệ thống chính sách tài chính đất đai đã từng bước được hoàn thiện, cơ bản bảo đảm về cơ chế để điều chỉnh các quan hệ về đất đai, phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ người sử dụng đất, nhất là quyền bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; bổ sung các quy định cụ thể về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất... Những quy định này đã góp phần thúc đẩy việc sử dụng đất có hiệu quả, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, phù hợp với thực tiễn.

đ) Góp phần đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực, thực phẩm; đóng góp tích cực vào việc giữ đất trồng lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc đảm bảo giữ diện tích đất lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm, đưa nước ta trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng đầu thế giới; làm tiền đề để giữ ổn định 3,5 triệu ha đất trồng lúa vào năm 2030 theo số Kết luận số 81-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 29 tháng 7 năm 2020; sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất lượng đất đai.

e) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là căn cứ để giao đất, giao rừng, đã ngăn chặn được tình trạng suy thoái rừng, khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng kinh tế, nâng tỷ lệ che phủ của rừng; bảo vệ giảm suy thoái đất, bảo tồn đa dạng sinh học, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

#### 2.2. Một số tồn tại và nguyên nhân

Tuy đã đạt được những thành tựu nêu trên, song quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại, bất cập sau:

- Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chưa đảm bảo tính đồng bộ, kết nối, thiếu tầm nhìn dài hạn, chưa đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường; các dự báo về nhu cầu sử dụng đất chưa tiếp cận nguyên tắc thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chưa theo kịp sự phát triển của kinh tế - xã hội và nhu cầu thị trường. Việc phân bổ một số chỉ tiêu sử dụng đất theo vùng chưa hợp lý, ảnh hưởng đến việc khai thác tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương dẫn đến nhiều địa phương có cơ hội thu hút đầu tư nhưng thiếu quỹ đất để phát triển, trong khi có địa phương sử dụng không đạt chỉ tiêu được phân bổ. Quy hoạch còn mang tính tổng hợp, chủ yếu theo chỉ tiêu, theo dự án, tiếp cận về không gian còn hạn chế nên chưa linh hoạt khi có phát sinh các dự án mới.

- Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của nước ta nói chung và của từng địa phương nói riêng gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư. Các nguồn lực để đảm bảo thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn hạn chế, nhất là cho phát triển hạ tầng kết nối để thực hiện chủ trương quy hoạch chuyển dịch đầu tư sang vùng trung du, miền núi, nhằm giảm áp lực chuyển đất trồng lúa có chất lượng cao cho mục đích khác tại khu vực đồng bằng. Nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án; một số công trình, dự án cấp quốc gia sử dụng vốn từ ngân sách Trung ương chưa triển khai hoặc triển khai chưa đúng tiến độ (như sân bay quốc tế Long Thành, một số tuyến đường cao tốc Bắc - Nam, đường vành đai ven biển, đường vành đai vùng kinh tế trọng điểm, các trường đại học...) nên ảnh hưởng đến tiến độ, tính khả thi trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện dự án đã được phê duyệt trong quy hoạch.

- Quốc hội đã giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Quốc hội phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai. Tuy nhiên, trong thực tiễn công việc này chưa được triển khai tốt; chưa đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, tính kết nối liên thông vùng, địa phương; tiến độ thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 tại một số địa phương rất chậm, làm lỡ cơ hội thu bút đầu tư. Quản lý quy hoạch chưa tốt, một số quy hoạch có sử dụng đất như quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, quy hoạch kết cấu hạ tầng,... còn thiếu ổn định, phải điều chỉnh nhiều lần, chưa tạo thành hệ thống đồng bộ, thống nhất và tuân thủ với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia để quản lý, sử dụng đất một cách hiệu quả.

- Việc xác định chỉ tiêu, đánh giá dự báo nhu cầu sử dụng đất tại một số ngành, địa phương còn chưa sát với thực tiễn, tính khả thi thấp, chưa cân đối với nguồn lực thực hiện, điều kiện phát triển. Thiếu các tiêu chí để đánh giá hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường khi xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất. Quy mô diện tích một số công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn cao so với khả năng thực hiện, gây lãng phí tài nguyên đất; một số dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị chậm thực hiện, kéo dài ảnh hưởng tới cuộc sống của một bộ phận nhân dân. Việc khai thác không gian ngầm và trên không, bố trí quỹ đất dành cho giao thông, đất cho công viên, cây xanh đô thị còn chưa đảm bảo; đất công nghiệp tăng nhanh nhưng dàn trải, thiếu đồng bộ với quy hoạch đô thị, khu dân cư, tỷ lệ lấp đầy thấp.

- Việc bố trí các nguồn lực cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế. Một số địa phương bố trí kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được đầy đủ kịp thời. Trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ chuyên môn về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số địa phương còn thiếu và hạn chế; thiếu cán bộ tư vấn chuyên môn cao và kinh nghiệm quốc tế. Việc ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, công nghệ số để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa được quan tâm nhiều.

- Phương pháp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự đổi mới, chưa dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến; chưa phân tích tính toán đầy đủ chi phí - lợi ích, lợi thế so sánh; chưa tiếp cận theo hướng quy hoạch không gian, dựa vào hệ sinh thái phù hợp với khả năng cung ứng của đất. Một số thông tin, số liệu điều tra cơ bản, phục vụ công tác lập quy hoạch còn chưa đầy đủ, thiếu thống nhất, chưa đảm bảo độ tin cậy cao; công tác thống kê, kiểm kê đất đai làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các địa phương quan tâm đúng mức, vẫn còn tình trạng số liệu thống kê, kiểm kê không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, nhất là các khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng như: vườn quốc gia, khu bảo tồn, đất nông lâm trường... Việc nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất chưa được coi trọng; việc phân loại đất phục vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa phù hợp; công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, hệ thống thông tin dữ liệu về đất đai tạo điều kiện triển khai nhanh và có chất lượng trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế.

- Việc tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số địa phương chưa nghiêm, chưa quyết liệt và còn hạn chế; vẫn còn tình trạng quy hoạch treo, dự án treo ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, gây lãng phí nguồn lực đất đai. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được kịp thời, toàn diện, không thường xuyên; nguồn lực, các phương tiện kỹ thuật, công cụ phục vụ cho công tác giám sát còn bất cập, lạc hậu, chưa ứng dụng rộng rãi công nghệ cao trong việc giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thiếu các biện pháp chế tài đủ mạnh khi xử lý vi phạm quy hoạch.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một số địa phương còn chưa được coi trọng, việc thực hiện mang tính hình thức. Một số quyền của người sử dụng đất trong vùng quy hoạch bị ảnh hưởng bởi việc tuyên truyển, lấy ý kiến, công bố công khai, hủy bỏ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại một số địa phương; phổ biến, minh bạch thông tin trong quy hoạch chưa được sâu rộng, phù hợp với từng nhóm đối tượng, nhất là đối với người nông dân.

# PHẦN III ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021- 2025)

## I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 về Chính sách tài khóa tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

- Nghị quyết số 68/2022/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2022 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

- Nghị quyết 103/2023/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

- Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2024 về triển khai Nghị quyết số 106/2023/QH15 về thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025.

- Công điện số 1175/CĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ khó khăn về chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của các địa phương.

### 2. Căn cứ điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025

Theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Đất đai năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch thì việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện: căn cứ số liệu báo cáo của UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương; kết quả điều tra khảo sát, làm việc tại một số tỉnh cho thấy, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất 5 năm 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ đến hết năm 2023 đạt tỷ lệ trung bình rất thấp (12,67%), tuy nhiên kết quả thực hiện các loại đất giữa các tỉnh có sự chênh lệch: chỉ tiêu đất khu công nghiệp trung bình đạt 35,39% (22,01/62,19 nghìn ha) trong đó một số tỉnh có kết quả thực hiện cao (Thái Bình 99,73%, Bình Phước 83,63%, Bắc Kạn 100%, Vĩnh Long 100%, Tây Ninh 101,80%. Bình Dương 103,15%, Bình Định 118,34%, Bắc Ninh 125,31%, Đắk Lắk 125,31%, Tuyên Quang 150,65%....), nhiều tỉnh được phân bổ diện tích đất khu công nghiệp lớn nhưng chưa thực hiện hoặc có kết quả thực hiện thấp (Cao Bằng, Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu,...); đất giao thông đạt 37,54% (41,18/109,71 nghìn ha), trong đó một số tỉnh có kết quả thực hiện cao (Bình Định 104,58%, Quảng Trị 101,75%, Đồng Nai 95,03%, Quảng Bình 92,37%, Điện Biên 88,08%, Hoà Bình 88,26%,…); nhiều tỉnh có tỷ lệ thực hiện thấp (Lai Châu 2,37%, Quảng Ngãi 3,71%, Phú Yên 2,68% TP Hồ Chí Minh 0,54%,...); đất trồng lúa đạt 22,91% (47,56/207,57 nghìn ha) trong đó một số tỉnh có kết quả thực hiện cao tuy nhiên cũng có nhiều tỉnh cho phép giảm nhiều nhưng tỷ lệ thực hiện thấp.

Căn cứ các quy định pháp luật về việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Quốc gia và kết quả thực hiện các chỉ tiêu đã được phân bổ, để Đáp ứng yêu cầu về đất đai cho các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; bảo đảm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng đang diễn biến nhanh hơn dự báo; tăng cường, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đất đai cần phải điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2015.

## II. TỔNG HỢP NHU CẦU ĐỀ XUẤT VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Tổng hợp nhu cầu đề xuất

#### 1.1. Đất nông nghiệp

Tổng hợp rà soát cho thấy có 46 tỉnh, thành phố đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được phân bổ với diện tích 293,16 nghìn ha, trong đó tập trung chủ yếu tại các tỉnh, thành phố như Hưng Yên (15,28 nghìn ha), Nam Định (15,33 nghìn ha), Thanh Hóa (27,50 nghìn ha), Nghệ An (16,45 nghìn ha), Quảng Trị (11,68 nghìn ha), Quảng Ngãi (12,12 nghìn ha), Bình Định (13,31 nghìn ha), TP. Hồ Chí Minh (18,44 nghìn ha),…

Tỉnh Khánh Hoà đề nghị điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được quốc hội phê duyệt với diện tích là 3,49 nghìn ha.

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất nông nghiệp còn 23.041,39 nghìn ha, giảm thêm 289,67 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt (27.865,42 ha). Qua rà soát cho thấy các tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm bổ sung thêm diện tích đất nông nghiệp chủ yếu là các công trình dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **27.982,21** | **28.002,49** | **-64,90** | **55,57** | **27.865,42** | **23.041,39** | **-289,67** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **8.029,47** | **8.068,37** | **21,43** | **16,14** | **8.162,23** | **4.968,24** | **-34,04** |
| 1 | Sơn La | 1.056,75 | 1.064,94 | 10,63 | 11,33 | 1.150,50 | 1.149,28 | -1,22 |
| 2 | Hòa Bình | 391,94 | 391,21 | -4,86 | 100,00 | 387,08 | 379,36 | -7,72 |
| 3 | Cao Bằng | 622,92 | 622,84 | -0,46 | -11,84 | 626,81 | 617,25 | -9,56 |
| 4 | Bắc Kạn | 459,76 | 459,38 | -0,60 | 21,11 | 456,91 | 454,51 | -2,40 |
| 5 | Tuyên Quang | 542,88 | 542,30 | -1,91 | 39,92 | 538,08 | 535,53 | -2,55 |
| 6 | Lào Cai | 525,60 | 551,69 | 10,91 | 58,70 | 544,18 | 543,28 | -0,90 |
| 7 | Lạng Sơn | 719,74 | 720,43 | 1,07 | -149,81 | 719,03 | 715,50 | -3,53 |
| 8 | Bắc Giang | 301,06 | 299,75 | -5,27 | 52,50 | 291,03 | 286,24 | -4,79 |
| 9 | Phú Thọ | 294,99 | 294,19 | -1,03 | 16,32 | 288,67 | 287,29 | -1,38 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **1.435,58** | **1.428,61** | **-23,25** | **37,75** | **1.373,99** | **1.032,27** | **-60,90** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 91,45 | 91,12 | -1,35 | 18,05 | 84,00 | 77,93 | -6,06 |
| 2 | Bắc Ninh | 46,79 | 46,09 | -2,27 | 37,08 | 40,68 | 34,85 | -5,82 |
| 3 | Quảng Ninh | 484,74 | 483,32 | -1,50 | -32,74 | 489,33 | 487,93 | -1,40 |
| 4 | Hải Dương | 105,31 | 104,68 | -2,25 | 36,32 | 99,11 | 92,10 | -7,01 |
| 5 | Hải Phòng | 81,31 | 80,97 | -1,94 | 29,98 | 74,85 | 72,03 | -2,82 |
| 6 | Hưng Yên | 58,88 | 57,46 | -6,75 | 96,40 | 51,88 | 36,60 | -15,28 |
| 7 | Hà Nam | 51,48 | 51,26 | -0,48 | 7,90 | 45,44 | 43,41 | -2,04 |
| 8 | Nam Định | 111,67 | 110,63 | -1,44 | 31,09 | 107,03 | 91,70 | -15,33 |
| 9 | Thái Bình | 106,71 | 106,05 | -3,76 | 64,31 | 100,86 | 95,73 | -5,14 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **8.243,24** | **8.229,67** | **-35,60** | **46,03** | **8.165,89** | **7.370,30** | **-107,28** |
| 1 | Thanh Hóa | 916,47 | 914,79 | -6,99 | 56,34 | 904,05 | 876,56 | -27,50 |
| 2 | Nghệ An | 1.484,68 | 1.482,79 | -3,53 | 38,09 | 1.475,42 | 1.458,97 | -16,45 |
| 3 | Hà Tĩnh | 498,96 | 497,41 | -2,38 | 35,44 | 492,25 | 491,16 | -1,08 |
| 4 | Quảng Bình | 725,29 | 724,54 | -4,68 | 66,51 | 718,25 | 716,25 | -2,00 |
| 5 | Quảng Trị | 414,64 | 413,80 | -1,43 | 43,43 | 411,36 | 399,68 | -11,68 |
| 6 | Quảng Nam | 947,43 | 945,06 | -3,07 | 65,88 | 942,76 | 934,76 | -8,00 |
| 7 | Quảng Ngãi | 455,41 | 455,19 | -0,59 | 10,64 | 449,84 | 437,72 | -12,12 |
| 8 | Bình Định | 522,12 | 520,41 | -4,44 | 119,78 | 518,42 | 505,11 | -13,31 |
| 9 | Phú Yên | 428,21 | 428,04 | -0,25 | 7,50 | 424,94 | 406,34 | -18,60 |
| 10 | Khánh Hòa | 383,58 | 381,12 | -3,44 | -70,18 | 388,48 | 391,97 | 3,49 |
| 11 | Ninh Thuận | 290,89 | 290,93 | -0,19 | 4,92 | 287,05 | 287,01 | -0,04 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **5.005,01** | **5.013,80** | **2,39** | **-96,46** | **5.002,54** | **4.995,06** | **-7,48** |
| 1 | Kon Tum | 902,39 | 901,81 | -0,92 | 44,77 | 900,33 | 899,77 | -0,56 |
| 2 | Gia Lai | 1.400,53 | 1.407,71 | 8,59 | 88,83 | 1.410,19 | 1.408,51 | -1,68 |
| 3 | Đắk Lắk | 1.189,06 | 1.192,56 | -3,26 | -208,08 | 1.190,62 | 1.189,40 | -1,23 |
| 4 | Đắk Nông | 601,54 | 601,49 | -0,45 | 5,07 | 592,59 | 588,57 | -4,02 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **1.880,96** | **1.875,62** | **-18,91** | **35,79** | **1.828,11** | **1.761,17** | **-66,95** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 111,87 | 111,76 | -0,26 | 2,69 | 102,19 | 83,75 | -18,44 |
| 2 | Bình Phước | 616,31 | 613,70 | -4,07 | 42,82 | 606,80 | 597,07 | -9,73 |
| 3 | Tây Ninh | 342,05 | 341,63 | -5,88 | 81,81 | 334,86 | 329,22 | -5,64 |
| 4 | Bình Dương | 203,92 | 202,66 | -4,57 | 47,57 | 194,32 | 190,32 | -4,00 |
| 5 | Đồng Nai | 463,80 | 461,60 | -5,26 | 44,45 | 451,97 | 427,71 | -24,27 |
| 6 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 143,02 | 144,27 | 1,13 | -22,32 | 137,98 | 133,11 | -4,87 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **3.387,96** | **3.386,41** | **-10,96** | **19,82** | **3.332,66** | **2.914,35** | **-13,02** |
| 1 | Long An | 351,27 | 353,17 | -2,24 | 21,82 | 341,02 | 337,95 | -3,07 |
| 2 | Tiền Giang | 190,27 | 189,87 | -0,73 | -84,20 | 191,13 | 190,44 | -0,69 |
| 3 | Vĩnh Long | 119,69 | 119,57 | -0,54 | 16,90 | 116,52 | 114,60 | -1,92 |
| 4 | Đồng Tháp | 277,05 | 276,81 | -0,52 | 13,18 | 273,14 | 268,37 | -4,78 |
| 5 | Cần Thơ | 114,26 | 114,17 | -0,99 | 20,74 | 109,46 | 108,90 | -0,57 |
| 6 | Hậu Giang | 140,44 | 140,37 | -1,06 | 25,10 | 136,24 | 134,72 | -1,51 |
| 7 | Sóc Trăng | 279,28 | 278,75 | -1,40 | 25,17 | 273,72 | 273,47 | -0,25 |
| 8 | Cà Mau | 464,11 | 463,61 | -1,17 | 48,73 | 461,71 | 461,49 | -0,23 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

**(1) Đất trồng lúa**

- Có 33 tỉnh đề xuất điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất trồng lúa đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được Quốc hội phê duyệt với tổng diện tích là 102,50 nghìn ha trong đó tập trung nhiều ở một số tỉnh như Bắc Giang (4,70 nghìn ha); Vĩnh Phúc (5,07 nghìn ha); Bắc Ninh (6,22 nghìn ha); Hải Dương (5,31 nghìn ha); Hưng Yên (11,70 nghìn ha); Nam Định (16,01 nghìn ha); Thái Bình (4,47 nghìn ha); Thanh Hóa (5,26 nghìn ha); Nghệ An (4,89 nghìn ha); TP. Hồ Chí Minh (6,43 nghìn ha), Đồng Tháp (3,96 nghìn ha)…

- Có 01 tỉnh đề xuất điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất trồng lúa đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được Quốc hội phê duyệt với tổng diện tích là 0,12 nghìn ha (tỉnh Đắk Nông).

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất trồng lúa còn 3.264,93 nghìn ha, giảm 102,38 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất trồng lúa đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **3.940,62** | **3.893,05** | **-47,57** | **22,92** | **3.733,04** | **3.264,93** | **-102,38** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **580,34** | **570,75** | **-9,59** | **32,70** | **551,02** | **321,29** | **-9,87** |
| 1 | Sơn La | 42,37 | 42,32 | -0,06 | 10,84 | 41,83 | 41,80 | -0,03 |
| 2 | Hòa Bình | 31,15 | 29,76 | -1,39 | 100,00 | 29,76 | 26,04 | -3,72 |
| 3 | Cao Bằng | 35,16 | 35,90 | 0,75 | -117,95 | 34,53 | 34,37 | -0,16 |
| 4 | Bắc Kạn | 19,43 | 19,37 | -0,05 | 6,62 | 18,61 | 18,25 | -0,36 |
| 5 | Tuyên Quang | 28,13 | 27,77 | -0,37 | 39,36 | 27,21 | 26,91 | -0,30 |
| 6 | Lạng Sơn | 43,65 | 43,51 | -0,14 | 8,37 | 41,99 | 41,57 | -0,42 |
| 7 | Bắc Giang | 70,75 | 65,77 | -4,98 | 60,00 | 62,45 | 57,75 | -4,70 |
| 8 | Phú Thọ | 46,14 | 45,79 | -0,35 | 9,69 | 42,49 | 42,31 | -0,18 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **560,81** | **543,66** | **-17,16** | **32,92** | **508,70** | **362,21** | **-53,11** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 31,95 | 31,17 | -0,78 | 18,76 | 27,77 | 22,70 | -5,07 |
| 2 | Bắc Ninh | 37,18 | 35,22 | -1,96 | 58,72 | 33,85 | 27,63 | -6,22 |
| 3 | Quảng Ninh | 30,32 | 29,76 | -0,57 | 19,65 | 27,44 | 26,12 | -1,32 |
| 4 | Hải Dương | 58,98 | 57,02 | -1,96 | 31,73 | 52,81 | 47,50 | -5,31 |
| 5 | Hải Phòng | 41,13 | 40,09 | -1,03 | 19,91 | 35,94 | 34,29 | -1,64 |
| 6 | Hưng Yên | 31,52 | 26,57 | -4,95 | 99,06 | 26,52 | 14,82 | -11,70 |
| 7 | Hà Nam | 32,44 | 31,83 | -0,61 | 9,07 | 25,70 | 24,67 | -1,03 |
| 8 | Nam Định | 74,39 | 73,44 | -0,95 | 24,43 | 70,49 | 54,48 | -16,01 |
| 9 | Thái Bình | 77,73 | 74,52 | -3,21 | 84,68 | 73,94 | 69,46 | -4,47 |
| 10 | Ninh Bình | 44,44 | 44,48 | 0,04 | -1,12 | 40,87 | 40,54 | -0,33 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **703,21** | **693,49** | **-9,72** | **24,09** | **662,86** | **585,93** | **-24,43** |
| 1 | Thanh Hóa | 139,55 | 136,25 | -3,30 | 43,18 | 131,91 | 126,65 | -5,26 |
| 2 | Nghệ An | 107,88 | 106,54 | -1,34 | 18,09 | 100,48 | 95,59 | -4,89 |
| 3 | Hà Tĩnh | 68,64 | 67,64 | -1,00 | 43,05 | 66,32 | 63,73 | -2,60 |
| 4 | Quảng Ngãi | 43,41 | 43,35 | -0,06 | 3,33 | 41,60 | 37,95 | -3,66 |
| 5 | Bình Định | 54,64 | 53,30 | -1,34 | 73,00 | 52,80 | 51,45 | -1,35 |
| 6 | Phú Yên | 33,53 | 33,46 | -0,08 | 7,72 | 32,52 | 27,30 | -5,22 |
| 7 | Khánh Hòa | 24,91 | 24,50 | -0,41 | 20,74 | 22,93 | 21,48 | -1,45 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **185,60** | **185,47** | **-0,13** | **2,98** | **181,12** | **181,24** | **0,12** |
| 1 | Đắk Nông | 8,73 | 8,68 | -0,05 | 8,18 | 8,12 | 8,24 | 0,12 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **120,08** | **117,46** | **-2,62** | **17,92** | **105,49** | **98,42** | **-7,07** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 15,59 | 15,49 | -0,10 | 1,58 | 9,53 | 3,10 | -6,43 |
| **2** | Đồng Nai | 22,99 | 22,80 | -0,19 | 7,74 | 20,50 | 19,87 | -0,64 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **1.790,57** | **1.782,22** | **-8,36** | **12,53** | **1.723,85** | **1.715,84** | **-8,02** |
| 1 | Trà Vinh | 82,68 | 82,60 | -0,09 | 11,90 | 81,97 | 81,66 | -0,31 |
| 2 | Vĩnh Long | 65,97 | 65,30 | -0,67 | 33,57 | 63,98 | 62,74 | -1,24 |
| 3 | Đồng Tháp | 195,28 | 194,60 | -0,68 | 24,12 | 192,45 | 188,48 | -3,96 |
| 4 | Cần Thơ | 78,63 | 77,82 | -0,81 | 33,73 | 76,23 | 75,72 | -0,50 |
| 5 | Hậu Giang | 78,91 | 78,35 | -0,56 | 22,81 | 76,44 | 76,12 | -0,32 |
| 6 | Cà Mau | 95,55 | 95,36 | -0,19 | 3,63 | 90,25 | 88,57 | -1,67 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

Trong đó đối với chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước:

- Có 37 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước với tổng diện tích giảm là 111,83 nghìn ha; tập trung nhiều ở tỉnh Hòa Bình (3,60 nghìn ha); Bắc Giang (3,76 nghìn ha); Vĩnh Phúc (4,82 nghìn ha); Bắc Ninh (6,36 nghìn ha); Hải Dương (6,03 nghìn ha); Hưng Yên (11,72 nghìn ha); Nam Định (17,01 nghìn ha); Thái Bình (4,47 nghìn ha); Thanh Hóa (9,71 nghìn ha); Nghệ An (6,10 nghìn ha); Quảng Ngãi (3,93 nghìn ha); TP. Hồ Chí Minh (3,37 nghìn ha); Đồng Tháp (3,96 nghìn ha); Bạc Liêu (2,81 nghìn ha); Cà Mau (2,87 nghìn ha),…

- Có 2 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước với tổng diện tích tăng là 0,10 nghìn ha là tỉnh Hà Tĩnh (tăng 0,06 nghìn ha) và tỉnh Đắk Nông (0,04 nghìn ha).

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất chuyên trồng lúa nước còn 2.756,97 nghìn ha, giảm thêm 111,73 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **3.199,55** | **3.165,97** | **-33,58** | **29,56** | **3.085,95** | **2.756,97** | **-111,73** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **275,15** | **268,08** | **-7,07** | **49,74** | **260,93** | **175,96** | **-8,23** |
| 1 | Sơn La | 12,01 | 12,01 | -0,01 | -1,35 | 12,36 | 12,33 | -0,03 |
| 2 | Hòa Bình | 20,03 | 19,15 | -0,88 | 100,00 | 19,15 | 15,55 | -3,60 |
| 3 | Cao Bằng | 4,11 | 4,10 | -0,01 | -9,81 | 4,17 | 4,01 | -0,15 |
| 4 | Bắc Kạn | 10,56 | 10,52 | -0,03 | 54,11 | 10,50 | 10,21 | -0,29 |
| 5 | Tuyên Quang | 21,98 | 21,84 | -0,14 | 25,93 | 21,45 | 21,25 | -0,20 |
| 6 | Lạng Sơn | 21,15 | 21,09 | -0,06 | 9,16 | 20,50 | 20,29 | -0,21 |
| 7 | Bắc Giang | 59,84 | 56,51 | -3,34 | 63,00 | 54,55 | 50,79 | -3,76 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **522,34** | **505,49** | **-16,85** | **45,06** | **484,94** | **339,14** | **-54,71** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 27,23 | 26,53 | -0,69 | 31,72 | 25,05 | 20,22 | -4,82 |
| 2 | Bắc Ninh | 36,90 | 34,93 | -1,96 | 61,52 | 33,71 | 27,35 | -6,36 |
| 3 | Quảng Ninh | 21,72 | 21,24 | -0,48 | 68,94 | 21,02 | 19,72 | -1,30 |
| 4 | Hải Dương | 57,38 | 55,43 | -1,96 | 40,16 | 52,51 | 46,48 | -6,03 |
| 5 | Hải Phòng | 39,77 | 38,81 | -0,96 | 23,81 | 35,76 | 33,82 | -1,93 |
| 6 | Hưng Yên | 31,49 | 26,57 | -4,92 | 99,05 | 26,52 | 14,80 | -11,72 |
| 7 | Hà Nam | 32,00 | 31,39 | -0,61 | 9,70 | 25,70 | 24,67 | -1,03 |
| 8 | Nam Định | 71,90 | 70,96 | -0,94 | 32,59 | 69,00 | 51,99 | -17,01 |
| 9 | Thái Bình | 77,66 | 74,50 | -3,17 | 85,01 | 73,94 | 69,46 | -4,47 |
| 10 | Ninh Bình | 32,25 | 32,25 | 0,00 | 0,14 | 30,65 | 30,63 | -0,02 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **605,84** | **597,84** | **-8,00** | **50,01** | **589,85** | **512,36** | **-28,07** |
| 1 | Thanh Hóa | 125,04 | 122,35 | -2,68 | 100,60 | 122,37 | 112,66 | -9,71 |
| 2 | Nghệ An | 92,39 | 91,39 | -0,99 | 45,24 | 90,19 | 84,09 | -6,10 |
| 3 | Hà Tĩnh | 58,29 | 57,39 | -0,90 | 71,14 | 57,02 | 57,07 | 0,06 |
| 4 | Quảng Bình | 29,24 | 28,42 | -0,82 | 44,03 | 27,37 | 27,17 | -0,20 |
| 5 | Quảng Trị | 25,25 | 25,16 | -0,09 | 20,76 | 24,82 | 23,57 | -1,25 |
| 6 | Quảng Ngãi | 40,37 | 40,35 | -0,02 | 1,45 | 39,22 | 35,29 | -3,93 |
| 7 | Bình Định | 47,44 | 46,30 | -1,14 | 285,92 | 47,04 | 45,69 | -1,35 |
| 8 | Phú Yên | 26,01 | 25,96 | -0,05 | 47,48 | 25,90 | 20,53 | -5,37 |
| 9 | Khánh Hòa | 17,86 | 17,52 | -0,34 | 97,74 | 17,51 | 17,30 | -0,21 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **113,80** | **115,42** | **1,62** | **30,09** | **119,18** | **118,28** | **-0,90** |
| 1 | Kon Tum | 12,15 | 12,18 | 0,03 | 7,76 | 12,56 | 11,62 | -0,94 |
| 2 | Đắk Nông | 4,77 | 4,76 | -0,01 | 3,55 | 4,52 | 4,56 | 0,04 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **77,19** | **77,75** | **0,56** | **-10,89** | **72,06** | **66,56** | **-5,50** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 9,30 | 9,23 | -0,07 | 2,30 | 6,47 | 3,10 | -3,37 |
| 2 | Tây Ninh | 39,27 | 38,89 | -0,38 | 94,28 | 38,87 | 38,00 | -0,87 |
| 3 | Đồng Nai | 18,40 | 19,46 | 1,06 | -89,46 | 17,21 | 15,94 | -1,27 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **1.605,23** | **1.601,40** | **-3,83** | **8,29** | **1.558,99** | **1.544,67** | **-14,33** |
| 1 | Trà Vinh | 75,80 | 75,74 | -0,06 | -17,16 | 76,15 | 75,12 | -1,03 |
| 2 | Vĩnh Long | 65,97 | 65,30 | -0,67 | 33,57 | 63,98 | 62,74 | -1,24 |
| 3 | Đồng Tháp | 195,28 | 194,60 | -0,68 | 24,12 | 192,45 | 188,48 | -3,96 |
| 4 | Cần Thơ | 78,63 | 77,82 | -0,81 | 33,73 | 76,23 | 75,72 | -0,50 |
| 5 | Hậu Giang | 78,91 | 78,35 | -0,56 | 22,81 | 76,44 | 76,12 | -0,32 |
| 6 | Sóc Trăng | 143,28 | 142,61 | -0,67 | 59,36 | 142,15 | 140,57 | -1,59 |
| 7 | Bạc Liêu | 59,12 | 59,00 | -0,12 | -5,34 | 61,32 | 58,51 | -2,81 |
| 8 | Cà Mau | 38,78 | 38,71 | -0,07 | -2,69 | 41,38 | 38,51 | -2,87 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

**(2) Đất rừng phòng hộ**

- Có 19 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm thêm so với chỉ tiêu đã phân bổ là 64,24 nghìn ha tập trung chủ yếu tại các tỉnh tỉnh Bình Định (21,78 nghìn ha), Cao Bằng (12,56 nghìn ha), Quảng Nam (10,74 nghìn ha), Quảng Ninh (6,32 nghìn ha), Nam Định (1,61 nghìn ha), Lạng Sơn (1,48 nghìn ha), Quảng Trị (4,48 nghìn ha), Nghệ An (1,41 nghìn ha), Thanh Hóa (1,44 nghìn ha), , Bà Rịa - Vũng Tàu (1,10 nghìn ha),…

- Có 06 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 20,81 nghìn ha tại các tỉnh Quảng Ngãi (13,98 nghìn ha), Khánh Hoà (2,81 nghìn ha), Bến Tre (1,29 nghìn ha), Bạc Liêu (1,57 nghìn ha), Đồng Nai (1,07 nghìn ha), Bắc Ninh (0,09 nghìn ha) diện tăng thêm chủ yếu do chuyển từ đất rừng đặc dụng sang.

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất rừng phòng hộ còn 4.019,96 nghìn ha, giảm thêm 43,43 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất rừng phòng hộ đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **5.118,67** | **5.052,80** | **-65,88** | **-123,57** | **5.171,98** | **4.019,96** | **-43.430** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **2.094,57** | **2.151,20** | **56,63** | **92,45** | **2.155,83** | **1.188,90** | **-14.248** |
| 1 | Sơn La | 288,57 | 298,75 | 10,18 | 38,34 | 315,13 | 315,12 | -9 |
| 2 | Cao Bằng | 293,56 | 293,38 | -0,18 | 1,19 | 278,57 | 266,01 | -12.560 |
| 3 | Tuyên Quang | 120,80 | 120,79 | -0,01 | 0,85 | 119,70 | 119,50 | -200 |
| 4 | Lạng Sơn | 99,15 | 93,28 | -5,88 | 476,64 | 97,92 | 96,44 | -1.479 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **162,91** | **162,37** | **-0,54** | **4,53** | **151,04** | **129,78** | **-7.934** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 4,11 | 4,12 | 0,01 | -3,19 | 3,86 | 3,79 | -65 |
| 2 | Bắc Ninh | 0,56 | 0,56 | 0,00 | 0,73 | 0,50 | 0,60 | 93 |
| 3 | Quảng Ninh | 124,70 | 124,95 | 0,25 | -2,21 | 113,56 | 107,24 | -6.316 |
| 4 | Hải Dương | 4,59 | 4,58 | -0,02 | 16,15 | 4,50 | 4,46 | -40 |
| 5 | Nam Định | 1,98 | 1,98 | 0,00 | -0,02 | 3,66 | 2,06 | -1.605 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **2.079,08** | **1.960,11** | **118,98** | **597,77** | **2.059,18** | **1.898,88** | **-23.076** |
| 1 | Thanh Hóa | 159,59 | 159,10 | -0,49 | -26,05 | 161,47 | 160,03 | -1.439 |
| 2 | Nghệ An | 374,36 | 374,22 | -0,14 | 5,53 | 371,82 | 370,41 | -1.412 |
| 3 | Hà Tĩnh | 114,99 | 114,87 | -0,12 | 29,10 | 114,57 | 114,57 | -4 |
| 4 | Quảng Trị | 81,45 | 80,91 | -0,55 | -113,17 | 81,94 | 77,45 | -4.483 |
| 5 | Quảng Nam | 315,54 | 313,67 | -1,87 | 138,54 | 314,19 | 303,45 | -10.741 |
| 6 | Quảng Ngãi | 125,75 | 125,75 | -0,01 | 0,04 | 111,62 | 125,59 | 13.975 |
| 7 | Bình Định | 177,19 | 176,84 | -0,35 | 15,93 | 174,99 | 153,21 | -21.779 |
| 8 | Khánh Hòa | 110,65 | 109,34 | -1,31 | -29,04 | 115,14 | 117,95 | 2.807 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **156,58** | **159,04** | **2,46** | **-79,96** | **153,51** | **153,01** | **-495** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 34,74 | 34,74 | 0,00 | 0,09 | 34,52 | 34,06 | -459 |
| 2 | Bình Dương | 3,65 | 3,65 | 0,00 |  | 3,44 | 3,44 | -5 |
| 3 | Đồng Nai | 33,81 | 33,68 | -0,13 | 6,06 | 31,62 | 32,68 | 1.069 |
| 4 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 11,03 | 13,51 | 2,48 | -2.983,73 | 10,95 | 9,85 | -1.100 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **88,35** | **85,85** | **-2,50** | **7.553,17** | **88,32** | **85,28** | **2.323** |
| 1 | Bến Tre | 3,51 | 3,51 | 0,00 | -0,06 | 4,80 | 6,10 | 1.294 |
| 2 | Đồng Tháp | 0,05 | 0,05 | 0,00 | 100,00 | 0,05 | 0,00 | -47 |
| 3 | Bạc Liêu | 3,66 | 3,66 | 0,00 | -0,85 | 3,81 | 5,38 | 1.574 |
| 4 | Cà Mau | 31,91 | 31,90 | -0,01 | 1,57 | 31,23 | 30,74 | -498 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

**(3) Đất rừng đặc dụng**

- Có 13 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm thêm so với chỉ tiêu đã phân bổ với tổng diện tích giảm là 27,95 nghìn ha tập trung chủ yếu tại các tỉnh như tỉnh Quảng Ngãi (8,95 nghìn ha), Hà Giang (4,82 nghìn ha), Cao Bằng (4,17 nghìn ha), Quảng Trị (1,35 nghìn ha), Quảng Ngãi (8,95 nghìn ha), Đồng Nai (5,45 nghìn ha),…

- Có 09 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 45,29 nghìn ha tập trung tại các tỉnh Quảng Ninh (8,82 nghìn ha), Bình Định (21,38 nghìn ha), Gia Lai (7,98 nghìn ha), Quảng Nam (5,64 nghìn ha),…

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất rừng đặc dụng còn 2.171,61 nghìn ha, tăng 17,34 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất rừng đặc dụng đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **2.292,59** | **2.326,15** | **33,56** | **40,72** | **2.375,00** | **2.171,61** | **17,34** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **516,03** | **524,12** | **8,08** | **36,24** | **538,34** | **369,14** | **-8,98** |
| 1 | Hà Giang | 51,42 | 51,58 | 0,15 | 3,07 | 56,42 | 51,60 | -4,82 |
| 2 | Cao Bằng | 17,37 | 17,37 | 0,00 | -0,05 | 21,45 | 17,28 | -4,17 |
| 3 | Tuyên Quang | 46,50 | 46,50 | 0,00 | 100,00 | 46,50 | 46,50 | 0,00 |
| 4 | Lạng Sơn | 13,13 | 13,13 | 0,00 | -0,02 | 13,08 | 13,09 | 0,01 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **77,47** | **78,06** | **0,60** | **3,55** | **94,26** | **76,46** | **9,46** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 15,55 | 15,55 | 0,00 | -0,10 | 15,26 | 15,38 | 0,12 |
| 2 | Quảng Ninh | 24,55 | 24,55 | 0,00 | 0,00 | 37,94 | 46,76 | 8,82 |
| 3 | Hải Dương | 1,51 | 1,51 | 0,00 | 0,03 | 1,54 | 1,51 | -0,03 |
| 4 | Nam Định | 1,08 | 1,08 | 0,00 | 100,00 | 1,08 | 1,63 | 0,55 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **950,94** | **951,78** | **0,84** | **5,96** | **965,03** | **948,05** | **16,27** |
| 1 | Nghệ An | 171,97 | 171,97 | 0,00 | -0,01 | 171,41 | 171,06 | -0,35 |
| 2 | Quảng Trị | 65,33 | 65,33 | 0,00 | -0,05 | 64,29 | 62,94 | -1,35 |
| 3 | Quảng Nam | 139,83 | 139,83 | 0,00 | 100,00 | 139,83 | 145,46 | 5,64 |
| 4 | Quảng Ngãi | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  | 10,15 | 1,20 | -8,95 |
| 5 | Bình Định | 32,98 | 32,98 | 0,00 | 0,02 | 34,88 | 56,27 | 21,38 |
| 6 | Khánh Hòa | 20,16 | 20,16 | 0,00 | -0,17 | 20,47 | 20,37 | -0,10 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **489,94** | **513,84** | **23,89** | **102,47** | **513,26** | **521,24** | **7,98** |
| 1 | Gia Lai | 57,60 | 81,39 | 23,80 | 150,40 | 73,42 | 81,39 | 7,98 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **182,07** | **182,09** | **0,02** | **0,28** | **188,27** | **182,76** | **-5,51** |
| 1 | Tây Ninh | 31,97 | 31,91 | -0,05 | 100,01 | 31,91 | 31,86 | -0,05 |
| 2 | Bình Dương | 0,19 | 0,19 | 0,00 | 0,00 | 0,47 | 0,46 | -0,01 |
| 3 | Đồng Nai | 102,27 | 102,27 | 0,00 | 0,02 | 107,83 | 102,38 | -5,45 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **76,13** | **76,26** | **0,13** | **-43,63** | **75,84** | **73,97** | **-1,87** |
| 1 | Bến Tre | 2,41 | 2,41 | 0,00 | 100,00 | 2,41 | 0,00 | -2,41 |
| 2 | Hậu Giang | 2,75 | 2,75 | 0,00 | -0,11 | 1,99 | 2,71 | 0,72 |
| 3 | Bạc Liêu | 0,13 | 0,28 | 0,15 | 196,73 | 0,20 | 0,28 | 0,08 |
| 4 | Cà Mau | 20,10 | 20,09 | -0,01 | -9,83 | 20,20 | 19,95 | -0,25 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

**(4) Đất rừng sản xuất**

- Có 20 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm thêm so với chỉ tiêu đã phân bổ với tổng diện tích giảm là 54,78 nghìn ha tập trung chủ yếu tại các tỉnh như tỉnh Đắk Nông (6,00 nghìn ha), Hòa Bình (5,65 nghìn ha), Nghệ An (9,80 nghìn ha), Bình Định (7,14 nghìn ha), tỉnh Bắc Kạn (3,15 nghìn ha); tỉnh Quảng Nam (3,07 nghìn ha); tỉnh Quảng Ngãi (3,46 nghìn ha); tỉnh Cà Mau (3,16 nghìn ha)…

- Có 04 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 25,79 nghìn ha tập trung tại các tỉnh Cao Bằng (10,65 nghìn ha), Quảng Trị (9,63 nghìn ha), TP. Hồ Chí Minh (1,12 nghìn ha), Đồng Nai (4,39 nghìn ha).

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất rừng sản xuất còn 6.599,74 nghìn ha, giảm 28,99 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất rừng sản xuất đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **7.992,26** | **7.926,27** | **-65,99** | **-69,12** | **8.087,72** | **6.559,74** | **-28,99** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **3.074,56** | **3.021,42** | **-53,14** | **-47,03** | **3.187,57** | **2.104,43** | **-0,85** |
| 1 | Sơn La | 289,56 | 285,45 | -4,11 | 47,20 | 280,85 | 280,67 | -0,17 |
| 2 | Hòa Bình | 142,86 | 140,93 | -1,93 | 81,76 | 140,50 | 134,85 | -5,65 |
| 3 | Cao Bằng | 201,40 | 201,38 | -0,02 | -0,15 | 214,79 | 225,45 | 10,65 |
| 4 | Bắc Kạn | 301,77 | 301,39 | -0,38 | 11,50 | 298,50 | 295,35 | -3,15 |
| 5 | Tuyên Quang | 273,47 | 272,83 | -0,64 | 7,53 | 265,02 | 263,37 | -1,65 |
| 6 | Lạng Sơn | 490,76 | 497,81 | 7,06 | 985,32 | 491,47 | 490,98 | -0,49 |
| 7 | Bắc Giang | 112,15 | 113,59 | 1,44 | 38,03 | 115,94 | 115,85 | -0,09 |
| 8 | Phú Thọ | 117,74 | 117,37 | -0,38 | 12,22 | 114,67 | 114,37 | -0,30 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **275,43** | **275,35** | **-0,09** | **0,58** | **260,50** | **13,72** | **-0,64** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 11,94 | 11,74 | -0,20 | 9,91 | 9,92 | 9,45 | -0,48 |
| 2 | Hải Dương | 2,94 | 2,93 | -0,01 | 1,16 | 2,51 | 2,35 | -0,16 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **2.949,00** | **2.941,04** | **-7,96** | **7,45** | **2.842,27** | **2.651,69** | **-23,72** |
| 1 | Thanh Hóa | 410,42 | 409,73 | -0,70 | 2,82 | 385,77 | 384,36 | -1,42 |
| 2 | Nghệ An | 633,46 | 633,30 | -0,16 | 0,95 | 616,81 | 607,01 | -9,80 |
| 3 | Hà Tĩnh | 162,86 | 162,44 | -0,41 | 7,89 | 157,64 | 155,76 | -1,88 |
| 4 | Quảng Trị | 142,12 | 142,10 | -0,03 | 0,47 | 136,49 | 146,12 | 9,63 |
| 5 | Quảng Nam | 294,81 | 294,18 | -0,63 | 3,77 | 278,11 | 275,05 | -3,07 |
| 6 | Quảng Ngãi | 157,21 | 157,09 | -0,12 | 13,86 | 156,38 | 152,92 | -3,46 |
| 7 | Bình Định | 166,38 | 165,74 | -0,64 | 28,08 | 164,11 | 156,97 | -7,14 |
| 8 | Khánh Hòa | 146,29 | 145,21 | -1,07 | 51,08 | 144,19 | 137,59 | -6,60 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **1.408,62** | **1.400,01** | **-8,61** | **-6,92** | **1.533,10** | **1.527,10** | **-6,00** |
| 1 | Đắk Nông | 131,16 | 132,37 | 1,22 | 3,30 | 167,96 | 161,96 | -6,00 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **154,31** | **153,86** | **-0,45** | **2,27** | **134,63** | **140,04** | **5,41** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 0,75 | 0,72 | -0,03 | -69,48 | 0,79 | 1,91 | 1,12 |
| 2 | Bình Dương | 6,87 | 6,87 | 0,00 | 0,00 | 6,73 | 6,64 | -0,10 |
| 3 | Đồng Nai | 35,17 | 35,03 | -0,15 | 2,75 | 29,90 | 34,29 | 4,39 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **130,33** | **134,58** | **4,25** | **-624,62** | **129,65** | **122,76** | **-3,19** |
| 1 | Bạc Liêu | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  | 0,06 | 0,03 | -0,03 |
| 2 | Cà Mau | 91,68 | 91,55 | -0,12 | 102,11 | 91,56 | 88,39 | -3,16 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

Trong đó, đối với chỉ tiêu đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

- Có 14 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm thêm so với chỉ tiêu đã phân bổ với tổng diện tích giảm là 130,37 nghìn ha tập trung chủ yếu tại các tỉnh như tỉnh Phú Thọ (9,04 nghìn ha), Quảng Ninh (39,50 nghìn ha), Gia Lai (62,22 nghìn ha), Bình Dương (5,47 nghìn ha), Đồng Nai (7,85 nghìn ha), tỉnh Sóc Trăng (2,16 nghìn ha);…

- Có 05 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng so với chỉ tiêu đã được phân bổ với diện tích là 26,94 nghìn ha tập trung tại các tỉnh Cao Bằng (17,10 nghìn ha), Bắc Giang (4,94 nghìn ha), Quảng Ngãi (2,53 nghìn ha), Khánh Hoà (2,33 nghìn ha),…

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên còn 3.180,49 nghìn ha, giảm 103,44 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **3.961,67** | **3.782,77** | **-178,91** | **2.431,00** | **3.954,31** | **3.180,49** | **-103,44** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **1.508,66** | **1.459,40** | **-49,25** | **167,38** | **1.479,23** | **940,09** | **11,58** |
| 1 | Cao Bằng | 139,56 | 139,51 | -0,05 | 0,00 | 120,89 | 137,99 | 17,10 |
| 2 | Bắc Kạn | 156,34 | 155,75 | -0,59 | 85,00 | 155,64 | 154,69 | -0,95 |
| 3 | Tuyên Quang | 85,40 | 85,39 | -0,01 | 0,00 | 70,42 | 69,92 | -0,50 |
| 4 | Lạng Sơn | 186,94 | 186,79 | -0,15 | 12,00 | 185,73 | 185,77 | 0,04 |
| 5 | Bắc Giang | 18,03 | 22,63 | 4,60 | 11.498.775,00 | 18,03 | 22,96 | 4,94 |
| 6 | Phú Thọ | 11,17 | 11,17 | 0,00 | 0,00 | 20,21 | 11,17 | -9,04 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **63,17** | **23,47** | **-39,70** | **23.516,72** | **63,00** | **21,91** | **-39,50** |
| 1 | Quảng Ninh | 60,70 | 21,21 | -39,50 | 10.127.485,00 | 60,70 | 21,21 | -39,50 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **1.202,32** | **1.190,61** | **-11,71** | **-103,12** | **1.213,68** | **1.099,03** | **3,22** |
| 1 | Thanh Hóa | 154,58 | 156,68 | 2,10 | -28,00 | 147,20 | 147,16 | -0,04 |
| 2 | Quảng Bình | 191,12 | 190,97 | -0,15 | 99,00 | 190,97 | 190,77 | -0,20 |
| 3 | Quảng Trị | 22,26 | 22,13 | -0,13 | -9,00 | 23,67 | 22,26 | -1,41 |
| 4 | Quảng Ngãi | 25,70 | 26,04 | 0,34 | -13,00 | 23,09 | 25,62 | 2,53 |
| 5 | Khánh Hòa | 45,62 | 45,62 | 0,01 | 0,00 | 60,74 | 63,07 | 2,33 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **1.152,09** | **1.079,31** | **-72,78** | **-640,61** | **1.163,45** | **1.100,84** | **-62,61** |
| 1 | Kon Tum | 303,91 | 303,92 | 0,02 | 18.934,00 | 303,91 | 303,52 | -0,39 |
| 2 | Gia Lai | 342,45 | 292,04 | -50,41 | -420,00 | 354,46 | 292,24 | -62,22 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **31,70** | **26,03** | **-5,67** | **86.514,12** | **31,69** | **17,90** | **-13,60** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 0,28 | 0,28 | 0,00 |  | 0,28 | 0,00 | -0,28 |
| 2 | Bình Dương | 5,84 | 0,38 | -5,47 | 1.885.269,00 | 5,84 | 0,38 | -5,47 |
| 3 | Đồng Nai | 11,29 | 11,29 | 0,00 | -981,00 | 11,29 | 3,44 | -7,85 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **3,74** | **3,94** | **0,20** | **-42,36** | **3,26** | **0,73** | **-2,53** |
| 1 | Hậu Giang | 0,51 | 0,00 | -0,51 | 380,00 | 0,37 | 0,00 | -0,37 |
| 2 | Sóc Trăng | 2,42 | 0,00 | -2,42 | 937,00 | 2,16 | 0,00 | -2,16 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

#### 1.2. Đất phi nông nghiệp

Qua tổng hợp rà soát cho thấy có 49 tỉnh, thành phố đề nghị điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được Quốc hội phê duyệt với diện tích 293,69 nghìn ha, trong đó tập trung chủ yếu tại các tỉnh, thành phố như Hưng Yên (15,24 nghìn ha), Nam Định (15,30 nghìn ha), Thanh Hóa (27,50 nghìn ha), Nghệ An (16,45 nghìn ha), Quảng Trị (11,68 nghìn ha), Quảng Ngãi (12,32 nghìn ha), Bình Định (17,08 nghìn ha), TP. Hồ Chí Minh (18,10 nghìn ha),…

Có 1 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được quốc hội phê duyệt với diện tích là 0,05 nghìn ha (tỉnh Ninh Bình).

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất phi nông nghiệp có 4.118,24 nghìn ha, tăng thêm 293,64 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt (4.404,87 ha). Qua rà soát cho thấy các tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng bổ sung thêm diện tích đất phi nông nghiệp chủ yếu là các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng có tính cấp thiết trong giai đoạn 2021- 2030.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **3.931,05** | **4.058,85** | **127,80** | **26,97** | **4.404,87** | **4.118,24** | **293,64** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **649,16** | **681,63** | **32,47** | **33,66** | **745,64** | **529,59** | **29,94** |
| 1 | Sơn La | 66,16 | 66,56 | 0,40 | 7,13 | 71,71 | 73,67 | 1,96 |
| 2 | Hòa Bình | 56,06 | 62,15 | 6,09 | 90,34 | 62,80 | 70,52 | 7,72 |
| 3 | Cao Bằng | 30,97 | 31,34 | 0,37 | 10,55 | 34,46 | 38,87 | 4,41 |
| 4 | Bắc Kạn | 20,09 | 20,73 | 0,65 | 13,60 | 24,83 | 27,23 | 2,40 |
| 5 | Tuyên Quang | 41,08 | 43,01 | 1,92 | 37,36 | 46,23 | 48,78 | 2,55 |
| 6 | Lào Cai | 36,88 | 38,29 | 1,41 | 23,70 | 42,82 | 43,72 | 0,90 |
| 7 | Lạng Sơn | 51,46 | 52,33 | 0,87 | 13,93 | 57,69 | 61,53 | 3,84 |
| 8 | Bắc Giang | 85,13 | 91,06 | 5,93 | 53,94 | 96,12 | 100,90 | 4,79 |
| 9 | Phú Thọ | 56,28 | 57,31 | 1,04 | 15,47 | 62,97 | 64,35 | 1,38 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **635,25** | **658,71** | **23,46** | **28,37** | **717,94** | **634,31** | **64,72** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 31,88 | 33,23 | 1,35 | 17,86 | 39,44 | 45,51 | 6,07 |
| 2 | Bắc Ninh | 35,29 | 37,56 | 2,27 | 36,49 | 41,51 | 47,33 | 5,82 |
| 3 | Quảng Ninh | 95,87 | 97,12 | 1,25 | 10,45 | 107,83 | 111,28 | 3,45 |
| 4 | Hải Dương | 61,42 | 63,65 | 2,24 | 36,02 | 67,63 | 74,63 | 7,00 |
| 5 | Hải Phòng | 68,11 | 70,85 | 2,74 | 36,12 | 75,69 | 79,71 | 4,02 |
| 6 | Hưng Yên | 34,01 | 40,76 | 6,75 | 95,41 | 41,09 | 56,33 | 15,24 |
| 7 | Hà Nam | 32,72 | 32,73 | 0,01 | 0,15 | 38,98 | 41,70 | 2,73 |
| 8 | Nam Định | 52,04 | 52,95 | 0,91 | 16,14 | 57,68 | 72,97 | 15,30 |
| 9 | Thái Bình | 51,43 | 55,22 | 3,79 | 64,81 | 57,27 | 62,42 | 5,14 |
| 10 | Ninh Bình | 37,34 | 37,47 | 0,13 | 2,46 | 42,47 | 42,42 | -0,05 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **1.151,89** | **1.190,07** | **38,18** | **29,43** | **1.281,64** | **1.292,73** | **109,89** |
| 1 | Thanh Hóa | 171,35 | 178,31 | 6,96 | 45,90 | 186,51 | 214,01 | 27,50 |
| 2 | Nghệ An | 139,98 | 143,63 | 3,65 | 23,73 | 155,38 | 171,82 | 16,45 |
| 3 | Hà Tĩnh | 88,03 | 91,89 | 3,85 | 36,86 | 98,49 | 101,61 | 3,12 |
| 4 | Quảng Bình | 57,50 | 63,91 | 6,41 | 62,45 | 67,76 | 69,76 | 2,00 |
| 5 | Quảng Trị | 42,93 | 44,47 | 1,54 | 25,29 | 49,03 | 60,71 | 11,68 |
| 6 | Thừa Thiên Huế | 87,08 | 88,15 | 1,07 | 13,89 | 94,79 | 95,17 | 0,38 |
| 7 | Quảng Nam | 96,61 | 98,22 | 1,61 | 18,21 | 105,45 | 113,45 | 8,00 |
| 8 | Quảng Ngãi | 56,55 | 57,23 | 0,67 | 10,07 | 63,22 | 75,54 | 12,32 |
| 9 | Bình Định | 75,08 | 79,98 | 4,91 | 75,83 | 81,55 | 98,63 | 17,08 |
| 10 | Phú Yên | 56,60 | 56,98 | 0,38 | 4,90 | 64,31 | 67,89 | 3,58 |
| 11 | Khánh Hòa | 106,16 | 108,42 | 2,26 | 28,96 | 113,97 | 121,70 | 7,74 |
| 12 | Ninh Thuận | 35,65 | 36,16 | 0,50 | 6,27 | 43,68 | 43,72 | 0,04 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **366,78** | **370,95** | **4,16** | **10,92** | **404,90** | **413,19** | **8,29** |
| 1 | Kon Tum | 56,06 | 57,21 | 1,14 | 20,24 | 61,71 | 63,08 | 1,37 |
| 2 | Gia Lai | 108,79 | 102,43 | -6,36 | -101,38 | 115,06 | 116,75 | 1,68 |
| 3 | Đắk Lắk | 96,30 | 103,54 | 7,24 | 69,63 | 106,70 | 107,92 | 1,23 |
| 4 | Đắk Nông | 47,98 | 48,56 | 0,58 | 6,46 | 56,93 | 60,95 | 4,02 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **471,83** | **490,74** | **18,91** | **35,15** | **525,63** | **592,24** | **66,61** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 96,63 | 96,90 | 0,26 | 2,57 | 106,75 | 124,85 | 18,10 |
| 2 | Bình Phước | 70,98 | 75,05 | 4,07 | 42,82 | 80,48 | 90,21 | 9,73 |
| 3 | Tây Ninh | 62,12 | 68,00 | 5,88 | 81,80 | 69,31 | 74,95 | 5,64 |
| 4 | Bình Dương | 65,55 | 70,12 | 4,57 | 47,57 | 75,15 | 79,15 | 4,00 |
| 5 | Đồng Nai | 122,56 | 127,81 | 5,25 | 44,42 | 134,38 | 158,65 | 24,27 |
| 6 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 53,99 | 52,87 | -1,12 | -20,12 | 59,56 | 64,43 | 4,87 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **656,15** | **666,77** | **10,62** | **14,55** | **729,12** | **656,19** | **14,18** |
| 1 | Long An | 98,19 | 100,45 | 2,25 | 21,96 | 108,46 | 111,53 | 3,07 |
| 2 | Tiền Giang | 53,74 | 54,58 | 0,84 | 23,10 | 57,36 | 58,05 | 0,69 |
| 3 | Bến Tre | 56,68 | 57,33 | 0,65 | 21,50 | 59,69 | 60,12 | 0,43 |
| 4 | Vĩnh Long | 32,87 | 33,40 | 0,54 | 16,90 | 36,03 | 37,95 | 1,92 |
| 5 | Đồng Tháp | 61,18 | 61,69 | 0,52 | 13,18 | 65,09 | 69,86 | 4,78 |
| 6 | Cần Thơ | 29,76 | 30,76 | 0,99 | 20,74 | 34,56 | 35,14 | 0,59 |
| 7 | Hậu Giang | 21,78 | 22,84 | 1,06 | 25,11 | 25,99 | 27,50 | 1,51 |
| 8 | Sóc Trăng | 49,88 | 51,28 | 1,40 | 24,16 | 55,67 | 55,92 | 0,25 |
| 9 | Cà Mau | 51,47 | 52,67 | 1,20 | 13,98 | 60,02 | 60,95 | 0,94 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

**(1) Đất quốc phòng**

- Có 3 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm thêm so với chỉ tiêu đã phân bổ với tổng diện tích giảm là 2,30 nghìn ha tại các tỉnh như tỉnh Bắc Kạn (0,21 nghìn ha) và tỉnh Bình Dương (0,39 nghìn ha), Khánh Hoà 1,70 nghìn ha).

- Có 15 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 2,41 nghìn ha tập trung tại các tỉnh Đắk Lắk (0,83 nghìn ha), TP. Hồ Chí Minh (0,66 nghìn ha), Nghệ An (0,13 nghìn ha), Thừa Thiên Huế (0,13 nghìn ha), Hòa Bình (0,10 nghìn ha), Đồng Nai (0,18 nghìn ha),…

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất quốc phòng có 223,08 nghìn ha, tăng 0,11 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất quốc phòng đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **243,23** | **209,01** | **-34,22** | **-242,91** | **257,32** | **223,08** | **0,11** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **60,78** | **61,57** | **0,79** | **9,84** | **68,82** | **58,58** | **-0,01** |
| 1 | Hòa Bình | 3,46 | 3,66 | 0,20 | 26,88 | 4,21 | 4,31 | 0,10 |
| 2 | Cao Bằng | 1,85 | 1,83 | -0,02 | -4,51 | 2,34 | 2,43 | 0,09 |
| 3 | Bắc Kạn | 3,95 | 3,95 | 0,00 | 0,84 | 4,35 | 4,15 | -0,21 |
| 4 | Lạng Sơn | 10,85 | 10,97 | 0,12 | 17,57 | 11,54 | 11,54 | 0,00 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **17,97** | **18,19** | **0,21** | **6,36** | **21,34** | **11,58** | **0,14** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 1,21 | 1,19 | -0,01 | -36,98 | 1,24 | 1,33 | 0,09 |
| 2 | Bắc Ninh | 0,15 | 0,00 | -0,15 | -200,87 | 0,23 | 0,26 | 0,03 |
| 3 | Hưng Yên | 0,07 | 0,12 | 0,05 | 53,93 | 0,16 | 0,18 | 0,02 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **101,80** | **72,32** | **-29,47** | **195,14** | **86,69** | **72,60** | **-1,31** |
| 1 | Nghệ An | 5,24 | 5,25 | 0,01 | 0,25 | 7,87 | 8,00 | 0,13 |
| 2 | Thừa Thiên Huế | 1,41 | 1,58 | 0,18 | 32,12 | 1,96 | 2,10 | 0,13 |
| 3 | Quảng Ngãi | 0,73 | 0,73 | 0,00 | 0,05 | 1,29 | 1,38 | 0,09 |
| 4 | Khánh Hòa | 15,69 | 15,63 | -0,05 | -3,12 | 17,37 | 15,67 | -1,70 |
| 5 | Ninh Thuận | 3,02 | 3,07 | 0,05 | 55,15 | 3,11 | 3,14 | 0,04 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **24,21** | **18,09** | **-6,13** | **-212,15** | **27,10** | **27,94** | **0,84** |
| 1 | Đắk Lắk | 3,98 | 4,11 | 0,13 | 13,55 | 4,95 | 5,78 | 0,83 |
| 2 | Đắk Nông | 2,51 | 2,57 | 0,06 | 1,61 | 6,05 | 6,06 | 0,01 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **28,42** | **28,69** | **0,27** | **9,58** | **31,23** | **31,67** | **0,44** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 2,18 | 2,18 | 0,00 | -0,01 | 2,61 | 3,27 | 0,66 |
| 2 | Bình Dương | 1,66 | 1,66 | 0,00 | -0,02 | 2,60 | 2,20 | -0,39 |
| 3 | Đồng Nai | 12,68 | 12,68 | 0,00 | -0,33 | 13,08 | 13,25 | 0,18 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **10,05** | **10,16** | **0,11** | **0,89** | **22,14** | **20,72** | **0,02** |
| 1 | Cà Mau | 2,16 | 2,21 | 0,05 | 1,07 | 6,41 | 6,44 | 0,02 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

**(2) Đất an ninh**

- Có 5 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm thêm so với chỉ tiêu đã phân bổ với tổng diện tích giảm là 8,78 nghìn ha tại các tỉnh Vĩnh Phúc (0,08 nghìn ha), Quảng Trị (1,41 nghìn ha), Thừa Thiên Huế (0,40 nghìn ha), Bình Thuận (6,62 nghìn ha) và tỉnh Tây Ninh (0,27 nghìn ha).

- Có 25 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 1,62 nghìn ha tập trung tại các tỉnh Bắk Kạn (0,14 nghìn ha), TP. Hồ Chí Minh (0,21 nghìn ha), Đắk Lắk (0,18 nghìn ha), Bắc Ninh (0,25 nghìn ha), Khánh Hoà (0,16 nghìn ha),…

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất an ninh có 63,93 nghìn ha, giảm 7,16 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất an ninh đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **51,28** | **53,14** | **1,86** | **9,52** | **70,80** | **60,93** | **-7,16** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **3,95** | **4,18** | **0,24** | **29,17** | **4,76** | **3,76** | **0,36** |
| 1 | Sơn La | 0,49 | 0,49 | 0,01 | 16,13 | 0,52 | 0,54 | 0,02 |
| 2 | Hòa Bình | 0,19 | 0,20 | 0,02 | 51,22 | 0,22 | 0,28 | 0,06 |
| 3 | Hà Giang | 0,12 | 0,15 | 0,03 | 136,35 | 0,14 | 0,16 | 0,02 |
| 4 | Cao Bằng | 0,07 | 0,08 | 0,01 | 175,19 | 0,08 | 0,11 | 0,03 |
| 5 | Bắc Kạn | 0,05 | 0,06 | 0,01 | 8,98 | 0,14 | 0,28 | 0,14 |
| 6 | Tuyên Quang | 0,35 | 0,35 | 0,00 | 7,83 | 0,37 | 0,39 | 0,02 |
| 7 | Lào Cai | 0,08 | 0,08 | 0,00 | 3,68 | 0,10 | 0,16 | 0,06 |
| 8 | Lạng Sơn | 0,06 | 0,07 | 0,01 | 22,90 | 0,11 | 0,11 | 0,00 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **2,82** | **2,92** | **0,10** | **7,55** | **4,09** | **3,24** | **0,23** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 0,28 | 0,29 | 0,01 | 3,89 | 0,44 | 0,37 | -0,08 |
| 2 | Bắc Ninh | 0,08 | 0,09 | 0,00 | 17,34 | 0,11 | 0,35 | 0,25 |
| 3 | Hưng Yên | 0,04 | 0,08 | 0,05 | 185,89 | 0,06 | 0,11 | 0,05 |
| 4 | Nam Định | 0,05 | 0,05 | 0,00 | 33,23 | 0,06 | 0,08 | 0,02 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **24,78** | **24,87** | **0,09** | **0,94** | **34,83** | **26,71** | **-8,11** |
| 1 | Nghệ An | 1,28 | 1,30 | 0,02 | 12,20 | 1,42 | 1,50 | 0,08 |
| 2 | Hà Tĩnh | 0,15 | 0,16 | 0,00 | 7,71 | 0,21 | 0,26 | 0,05 |
| 3 | Quảng Trị | 0,27 | 0,27 | 0,00 | 0,01 | 1,71 | 0,30 | -1,41 |
| 4 | Thừa Thiên Huế | 1,75 | 1,74 | 0,00 | -0,57 | 2,25 | 1,84 | -0,40 |
| 5 | Quảng Nam | 2,04 | 2,04 | 0,00 | 0,27 | 2,31 | 2,33 | 0,02 |
| 6 | Quảng Ngãi | 0,05 | 0,05 | 0,01 | 7,03 | 0,11 | 0,13 | 0,02 |
| 7 | Khánh Hòa | 1,40 | 1,41 | 0,01 | 23,96 | 1,44 | 1,59 | 0,16 |
| 8 | Bình Thuận | 10,35 | 10,35 | 0,00 | 0,04 | 17,16 | 10,53 | -6,62 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **8,15** | **8,20** | **0,04** | **13,77** | **8,46** | **8,74** | **0,28** |
| 1 | Kon Tum | 0,09 | 0,10 | 0,00 | 27,79 | 0,11 | 0,19 | 0,08 |
| 2 | Đắk Lắk | 2,34 | 2,43 | 0,09 | 370,71 | 2,36 | 2,54 | 0,18 |
| 3 | Đắk Nông | 1,36 | 1,31 | -0,05 | 100,00 | 1,31 | 1,33 | 0,02 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **5,73** | **5,64** | **-0,08** | **-12,88** | **6,38** | **6,37** | **-0,01** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 0,34 | 0,34 | 0,00 | 7,09 | 0,33 | 0,54 | 0,21 |
| 2 | Tây Ninh | 0,42 | 0,42 | 0,00 | 1,09 | 0,71 | 0,45 | -0,27 |
| 3 | Đồng Nai | 1,22 | 1,22 | 0,00 | 100,00 | 1,22 | 1,27 | 0,05 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **5,85** | **7,32** | **1,47** | **22,91** | **12,28** | **12,10** | **0,09** |
| 1 | Trà Vinh | 0,24 | 0,24 | 0,00 | -8,31 | 0,25 | 0,28 | 0,03 |
| 2 | Vĩnh Long | 0,05 | 0,05 | 0,01 | 68,29 | 0,06 | 0,06 | 0,00 |
| 3 | Cần Thơ | 0,07 | 0,07 | 0,00 | 29,25 | 0,07 | 0,11 | 0,04 |
| 4 | Hậu Giang | 0,61 | 0,61 | 0,00 | -27,99 | 0,61 | 0,62 | 0,01 |
| 5 | Cà Mau | 2,81 | 2,82 | 0,01 | -10,24 | 2,73 | 2,75 | 0,01 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

**(3) Đất khu công nghiệp**

- Có 1 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm thêm so với chỉ tiêu đã phân bổ với tổng diện tích giảm là 0,06 nghìn ha (tỉnh Cao Bằng).

- Có 43 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 55,05 nghìn ha tập trung tại các tỉnh Thanh Hóa (4,73 nghìn ha), Nam Định (4,03 nghìn ha), Quảng Ngãi (3,18 nghìn ha), Bình Phước (3,33 nghìn ha), Đồng Nai (3,41 nghìn ha), Quảng Nam (2,80 nghìn ha),…

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất khu công nghiệp có 200,20 nghìn ha, tăng 55,93 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất khu công nghiệp đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **90,65** | **112,66** | **22,02** | **35,40** | **152,84** | **200,20** | **55,93** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **5,20** | **7,61** | **2,41** | **25,88** | **14,51** | **13,12** | **3,88** |
| 1 | Sơn La | 0,05 | 0,05 | 0,00 | 0,13 | 0,21 | 0,37 | 0,16 |
| 2 | Hòa Bình | 0,53 | 0,92 | 0,39 | 78,86 | 1,02 | 1,82 | 0,80 |
| 3 | Cao Bằng | 0,10 | 0,00 | -0,10 | -233,89 | 0,14 | 0,08 | -0,06 |
| 4 | Bắc Kạn | 0,06 | 0,16 | 0,10 | 100,00 | 0,16 | 0,36 | 0,20 |
| 5 | Tuyên Quang | 0,08 | 0,26 | 0,18 | 150,65 | 0,20 | 0,70 | 0,50 |
| 6 | Lạng Sơn | 0,03 | 0,04 | 0,01 | 1,28 | 0,71 | 0,76 | 0,06 |
| 7 | Phú Thọ | 0,72 | 0,85 | 0,13 | 12,00 | 1,77 | 3,05 | 1,28 |
| 8 | Bắc Giang | 1,07 | 2,55 | 1,48 | 64,26 | 3,38 | 4,32 | 0,95 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **19,78** | **27,82** | **8,04** | **44,78** | **37,74** | **51,80** | **16,84** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 1,21 | 1,92 | 0,71 | 38,80 | 3,04 | 4,20 | 1,16 |
| 2 | Bắc Ninh | 3,32 | 5,12 | 1,80 | 125,31 | 4,76 | 6,41 | 1,65 |
| 3 | Quảng Ninh | 1,27 | 1,53 | 0,26 | 11,00 | 3,66 | 5,06 | 1,40 |
| 4 | Hải Dương | 1,46 | 2,25 | 0,79 | 47,65 | 3,12 | 4,47 | 1,36 |
| 5 | Hải Phòng | 4,84 | 6,06 | 1,22 | 50,47 | 7,26 | 8,99 | 1,73 |
| 6 | Hưng Yên | 1,36 | 3,31 | 1,95 | 78,43 | 3,85 | 5,02 | 1,17 |
| 7 | Hà Nam | 1,78 | 2,07 | 0,29 | 12,86 | 4,03 | 5,23 | 1,20 |
| 8 | Nam Định | 1,11 | 1,31 | 0,21 | 21,10 | 2,08 | 6,11 | 4,03 |
| 9 | Thái Bình | 0,91 | 1,66 | 0,75 | 99,73 | 1,66 | 4,29 | 2,63 |
| 10 | Ninh Bình | 0,81 | 0,81 | 0,00 | -0,34 | 1,51 | 2,02 | 0,51 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **17,07** | **21,37** | **4,30** | **28,29** | **32,27** | **49,86** | **17,59** |
| 1 | Thanh Hóa | 1,04 | 1,58 | 0,54 | 23,52 | 3,33 | 8,06 | 4,73 |
| 2 | Nghệ An | 1,24 | 2,05 | 0,81 | 36,18 | 3,48 | 4,37 | 0,90 |
| 3 | Hà Tĩnh | 2,79 | 2,84 | 0,05 | 2,44 | 4,99 | 5,15 | 0,16 |
| 4 | Quảng Trị | 0,30 | 0,41 | 0,11 | 9,60 | 1,39 | 2,67 | 1,27 |
| 5 | Thừa Thiên Huế | 1,36 | 1,51 | 0,15 | 15,91 | 2,30 | 2,68 | 0,38 |
| 6 | Quảng Nam | 1,86 | 2,25 | 0,39 | 58,93 | 2,53 | 5,32 | 2,80 |
| 7 | Quảng Ngãi | 2,07 | 2,09 | 0,02 | 3,98 | 2,66 | 5,84 | 3,18 |
| 8 | Bình Định | 2,12 | 3,09 | 0,97 | 118,34 | 2,94 | 3,45 | 0,52 |
| 9 | Phú Yên | 0,42 | 0,43 | 0,01 | 1,33 | 0,92 | 2,81 | 1,89 |
| 10 | Khánh Hòa | 0,26 | 0,23 | -0,03 | -5,45 | 0,74 | 2,28 | 1,53 |
| 11 | Bình Thuận | 1,09 | 1,17 | 0,08 | 7,86 | 2,07 | 2,31 | 0,24 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **1,58** | **1,74** | **0,16** | **18,89** | **2,43** | **3,32** | **0,89** |
| 1 | Đắk Lắk | 0,18 | 0,51 | 0,33 | 125,31 | 0,44 | 0,66 | 0,22 |
| 2 | Đắk Nông | 0,35 | 0,33 | -0,03 | -13,42 | 0,56 | 1,23 | 0,67 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **34,28** | **39,40** | **5,12** | **44,19** | **45,87** | **57,55** | **11,68** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 4,13 | 4,13 | 0,00 | 0,00 | 5,02 | 5,76 | 0,74 |
| 2 | Bình Phước | 2,46 | 3,96 | 1,51 | 83,63 | 4,26 | 7,58 | 3,33 |
| 3 | Tây Ninh | 2,75 | 3,60 | 0,85 | 101,80 | 3,58 | 4,07 | 0,49 |
| 4 | Bình Dương | 9,23 | 12,08 | 2,85 | 103,15 | 11,99 | 13,50 | 1,51 |
| 5 | Đồng Nai | 8,68 | 9,06 | 0,39 | 10,21 | 12,47 | 15,88 | 3,41 |
| 6 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7,05 | 6,57 | -0,47 | -31,27 | 8,55 | 10,76 | 2,21 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **12,74** | **14,72** | **1,98** | **27,19** | **20,01** | **24,54** | **5,05** |
| 1 | Long An | 8,11 | 9,49 | 1,39 | 58,44 | 10,48 | 12,29 | 1,81 |
| 2 | Tiền Giang | 1,10 | 1,10 | 0,00 | -0,12 | 1,39 | 2,08 | 0,69 |
| 3 | Bến Tre | 0,26 | 0,24 | -0,02 | -18,84 | 0,36 | 0,79 | 0,43 |
| 4 | Vĩnh Long | 0,37 | 0,69 | 0,32 | 100,00 | 0,69 | 1,09 | 0,40 |
| 5 | Đồng Tháp | 0,40 | 0,40 | 0,00 | 0,10 | 0,83 | 1,80 | 0,97 |
| 6 | Sóc Trăng | 0,60 | 0,60 | 0,00 | 1,15 | 0,85 | 1,11 | 0,25 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

**(4) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia**

- Có 43 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 126,83 nghìn ha tập trung tại các tỉnh Đồng Nai (12,79 nghìn ha), Quảng Trị (11,52 nghìn ha), Thừa Thiên Huế (10,74 nghìn ha), Hà Tĩnh (9,43 nghìn ha), Quảng Bình (8,20 nghìn ha), TP. Hồ Chí Minh (4,66 nghìn ha),…

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia có 1.448,56 nghìn ha, tăng 126,83 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **1.342,34** | **1.384,83** | **42,49** | **18,87** | **1.567,50** | **1.448,56** | **126,83** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **231,24** | **246,63** | **15,38** | **31,46** | **280,14** | **211,89** | **16,28** |
| 1 | Sơn La | 38,11 | 38,30 | 0,19 | 6,90 | 40,92 | 41,02 | 0,10 |
| 2 | Hòa Bình | 24,98 | 27,32 | 2,34 | 62,14 | 28,75 | 34,64 | 5,89 |
| 3 | Cao Bằng | 13,79 | 14,00 | 0,21 | 11,69 | 15,59 | 17,32 | 1,73 |
| 4 | Bắc Kạn | 6,24 | 6,47 | 0,22 | 10,34 | 8,41 | 9,86 | 1,45 |
| 5 | Tuyên Quang | 18,36 | 19,92 | 1,56 | 55,09 | 21,19 | 22,13 | 0,94 |
| 6 | Lào Cai | 13,02 | 14,08 | 1,07 | 38,05 | 15,82 | 17,12 | 1,30 |
| 7 | Lạng Sơn | 15,65 | 16,64 | 0,98 | 40,67 | 18,07 | 20,44 | 2,37 |
| 8 | Bắc Giang | 20,93 | 22,52 | 1,60 | 33,58 | 25,68 | 27,93 | 2,25 |
| 9 | Phú Thọ | 18,70 | 19,32 | 0,62 | 25,00 | 21,19 | 21,45 | 0,26 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **233,79** | **232,36** | **-1,43** | **-4,16** | **268,19** | **191,13** | **21,93** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 13,38 | 13,80 | 0,42 | 11,84 | 16,94 | 19,70 | 2,76 |
| 2 | Bắc Ninh | 13,11 | 13,27 | 0,15 | 6,91 | 15,31 | 17,14 | 1,83 |
| 3 | Hải Dương | 24,57 | 24,85 | 0,28 | 14,52 | 26,52 | 31,30 | 4,78 |
| 4 | Hải Phòng | 18,51 | 17,32 | -1,20 | -58,27 | 20,57 | 23,05 | 2,48 |
| 5 | Hưng Yên | 14,32 | 15,46 | 1,14 | 45,28 | 16,83 | 21,15 | 4,31 |
| 6 | Hà Nam | 12,89 | 12,64 | -0,25 | -21,18 | 14,08 | 15,85 | 1,77 |
| 7 | Nam Định | 26,66 | 24,02 | -2,64 | -109,85 | 29,07 | 29,96 | 0,89 |
| 8 | Thái Bình | 27,04 | 28,32 | 1,27 | 44,99 | 29,87 | 32,99 | 3,12 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **377,29** | **391,55** | **14,26** | **22,36** | **441,08** | **468,53** | **57,27** |
| 1 | Thanh Hóa | 56,93 | 62,01 | 5,09 | 75,40 | 63,67 | 67,29 | 3,62 |
| 2 | Nghệ An | 65,50 | 65,87 | 0,37 | 4,75 | 73,30 | 74,50 | 1,20 |
| 3 | Hà Tĩnh | 33,18 | 35,79 | 2,61 | 70,18 | 36,90 | 46,33 | 9,43 |
| 4 | Quảng Bình | 23,81 | 26,98 | 3,17 | 55,71 | 29,50 | 37,70 | 8,20 |
| 5 | Quảng Trị | 16,06 | 16,93 | 0,87 | 47,18 | 17,90 | 29,42 | 11,52 |
| 6 | Thừa Thiên Huế | 27,75 | 28,11 | 0,36 | 8,73 | 31,90 | 42,64 | 10,74 |
| 7 | Đà Nẵng | 5,90 | 6,02 | 0,13 | 7,07 | 7,71 | 8,22 | 0,52 |
| 8 | Quảng Nam | 30,17 | 30,96 | 0,79 | 13,74 | 35,95 | 37,57 | 1,62 |
| 9 | Quảng Ngãi | 20,84 | 21,36 | 0,52 | 14,12 | 24,52 | 26,96 | 2,44 |
| 10 | Bình Định | 21,22 | 17,81 | -3,41 | -100,91 | 24,60 | 26,99 | 2,39 |
| 11 | Phú Yên | 20,13 | 20,24 | 0,10 | 2,88 | 23,67 | 26,35 | 2,69 |
| 12 | Khánh Hòa | 15,17 | 18,30 | 3,13 | 84,39 | 18,88 | 21,79 | 2,91 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **168,51** | **173,81** | **5,31** | **19,53** | **195,67** | **201,89** | **6,22** |
| 1 | Kon Tum | 32,22 | 33,05 | 0,82 | 21,29 | 36,09 | 36,82 | 0,73 |
| 2 | Gia Lai | 41,77 | 42,10 | 0,32 | 4,18 | 49,52 | 52,89 | 3,37 |
| 3 | Đắk Nông | 22,03 | 22,11 | 0,08 | 1,96 | 26,05 | 28,18 | 2,12 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **132,71** | **139,13** | **6,42** | **26,03** | **157,38** | **178,35** | **20,97** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 20,14 | 20,18 | 0,04 | 0,74 | 25,30 | 29,97 | 4,66 |
| 2 | Bình Phước | 37,99 | 39,19 | 1,21 | 23,32 | 43,16 | 44,07 | 0,90 |
| 3 | Tây Ninh | 18,17 | 19,22 | 1,06 | 25,97 | 22,23 | 22,58 | 0,35 |
| 4 | Đồng Nai | 20,28 | 24,21 | 3,92 | 76,95 | 25,38 | 38,18 | 12,79 |
| 5 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 15,32 | 15,17 | -0,16 | -7,21 | 17,51 | 19,76 | 2,25 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **198,80** | **201,35** | **2,54** | **9,70** | **225,04** | **196,77** | **4,16** |
| 1 | Vĩnh Long | 9,26 | 9,31 | 0,05 | 5,45 | 10,18 | 10,53 | 0,35 |
| 2 | Đồng Tháp | 21,37 | 21,84 | 0,47 | 26,43 | 23,15 | 24,24 | 1,09 |
| 3 | Cần Thơ | 9,35 | 9,90 | 0,56 | 30,19 | 11,19 | 11,64 | 0,45 |
| 4 | Hậu Giang | 10,43 | 11,25 | 0,82 | 51,83 | 12,01 | 12,58 | 0,57 |
| 5 | Sóc Trăng | 19,16 | 19,78 | 0,61 | 16,70 | 22,84 | 23,92 | 1,08 |
| 6 | Cà Mau | 12,51 | 13,16 | 0,65 | 26,50 | 14,97 | 15,60 | 0,63 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

\*) Đất giao thông

- Có 36 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 30,85 nghìn ha tập trung tại các tỉnh Đồng Nai (8,56 nghìn ha), Hòa Bình (3,59 nghìn ha), Quảng Trị (2,35 nghìn ha), Bình Định (2,42 nghìn ha), Thanh Hóa (2,56 nghìn ha), Hưng Yên (2,90 nghìn ha), Đắk Nông (2,07 nghìn ha), TP. Hồ Chí Minh (2,08 nghìn ha),…

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất giao thông có 748,02 nghìn ha, tăng 45,16 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất giao thông đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **722,32** | **763,51** | **41,19** | **37,54** | **832,04** | **748,02** | **45,16** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **134,42** | **144,64** | **10,23** | **41,59** | **159,01** | **113,78** | **7,75** |
| 1 | Sơn La | 11,09 | 11,35 | 0,26 | 21,49 | 12,31 | 12,48 | 0,17 |
| 2 | Hòa Bình | 7,87 | 9,38 | 1,51 | 88,26 | 9,58 | 13,17 | 3,59 |
| 3 | Cao Bằng | 11,50 | 11,90 | 0,40 | 32,86 | 12,70 | 13,13 | 0,43 |
| 4 | Bắc Kạn | 5,24 | 5,54 | 0,31 | 21,91 | 6,64 | 7,65 | 1,01 |
| 5 | Tuyên Quang | 7,32 | 8,12 | 0,80 | 66,59 | 8,52 | 9,02 | 0,50 |
| 6 | Lào Cai | 8,29 | 8,72 | 0,43 | 41,04 | 9,34 | 9,94 | 0,60 |
| 7 | Lạng Sơn | 13,43 | 13,78 | 0,35 | 32,30 | 14,52 | 15,97 | 1,45 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **140,81** | **146,74** | **5,93** | **27,89** | **162,06** | **115,34** | **6,79** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 8,31 | 8,54 | 0,24 | 10,21 | 10,62 | 10,94 | 0,33 |
| 2 | Bắc Ninh | 8,36 | 8,65 | 0,30 | 22,61 | 9,68 | 10,06 | 0,38 |
| 3 | Hải Dương | 14,65 | 14,92 | 0,27 | 23,27 | 15,82 | 15,96 | 0,14 |
| 4 | Hải Phòng | 10,50 | 10,91 | 0,40 | 30,33 | 11,83 | 12,03 | 0,20 |
| 5 | Hưng Yên | 9,15 | 10,31 | 1,16 | 70,60 | 10,79 | 13,69 | 2,90 |
| 6 | Hà Nam | 8,33 | 8,49 | 0,16 | 23,20 | 9,02 | 9,90 | 0,88 |
| 7 | Nam Định | 12,56 | 13,01 | 0,45 | 37,33 | 13,76 | 15,12 | 1,36 |
| 8 | Thái Bình | 14,73 | 15,69 | 0,96 | 47,68 | 16,75 | 17,18 | 0,43 |
| 9 | Ninh Bình | 9,01 | 9,15 | 0,14 | 11,16 | 10,28 | 10,46 | 0,18 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **202,49** | **213,81** | **11,33** | **40,78** | **230,26** | **232,09** | **13,77** |
| 1 | Thanh Hóa | 35,78 | 38,74 | 2,96 | 73,10 | 39,83 | 42,39 | 2,56 |
| 2 | Nghệ An | 35,69 | 36,25 | 0,56 | 13,47 | 39,82 | 40,00 | 0,18 |
| 3 | Hà Tĩnh | 22,21 | 23,72 | 1,51 | 63,70 | 24,58 | 24,59 | 0,01 |
| 4 | Quảng Bình | 13,13 | 14,97 | 1,84 | 92,37 | 15,12 | 16,24 | 1,12 |
| 5 | Quảng Trị | 9,42 | 10,18 | 0,76 | 101,75 | 10,16 | 12,52 | 2,35 |
| 6 | Quảng Ngãi | 10,81 | 10,88 | 0,07 | 3,71 | 12,65 | 14,26 | 1,61 |
| 7 | Bình Định | 11,64 | 13,33 | 1,69 | 104,58 | 13,26 | 15,68 | 2,42 |
| 8 | Phú Yên | 8,03 | 8,07 | 0,04 | 2,68 | 9,62 | 11,23 | 1,61 |
| 9 | Khánh Hòa | 10,06 | 10,86 | 0,80 | 55,67 | 11,51 | 13,42 | 1,92 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **71,49** | **73,98** | **2,48** | **29,07** | **80,04** | **83,81** | **3,78** |
| 1 | Kon Tum | 9,24 | 9,49 | 0,25 | 15,45 | 10,84 | 11,41 | 0,57 |
| 2 | Gia Lai | 20,28 | 20,48 | 0,20 | 9,39 | 22,37 | 23,51 | 1,14 |
| 3 | Đắk Nông | 8,39 | 8,48 | 0,09 | 7,58 | 9,56 | 11,62 | 2,07 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **72,88** | **78,89** | **6,01** | **46,19** | **85,90** | **97,96** | **12,07** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 13,66 | 13,67 | 0,01 | 0,54 | 15,96 | 18,04 | 2,08 |
| 2 | Tây Ninh | 10,09 | 11,44 | 1,35 | 71,92 | 11,97 | 12,40 | 0,43 |
| 3 | Đồng Nai | 14,89 | 18,67 | 3,79 | 95,03 | 18,87 | 27,43 | 8,56 |
| 4 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 8,98 | 8,87 | -0,12 | -8,00 | 10,45 | 11,45 | 1,00 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **100,24** | **105,45** | **5,21** | **35,85** | **114,78** | **105,03** | **1,00** |
| 1 | Vĩnh Long | 4,89 | 4,99 | 0,09 | 18,90 | 5,38 | 5,63 | 0,25 |
| 2 | Cần Thơ | 3,75 | 4,27 | 0,52 | 46,84 | 4,86 | 5,23 | 0,37 |
| 3 | Hậu Giang | 3,63 | 4,42 | 0,80 | 77,51 | 4,66 | 5,03 | 0,37 |
| 4 | Cà Mau | 8,06 | 8,73 | 0,67 | 52,84 | 9,33 | 9,33 | 0,00 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

\*) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Có 04 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu so với chỉ tiêu đã được phê duyệt với tổng diện tích giảm là 0,37 nghìn ha gồm tỉnh Hòa Bình (0,03 nghìn ha), tỉnh Nam Định (0,06 nghìn ha), Đà Nẵng (0,21 nghìn ha), Quảng Ngãi (0,07 nghìn ha).

- Có 18 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 1,65 nghìn ha tập trung tại TP. Hồ Chí Minh (0,55 nghìn ha), Quảng Ninh (0,31 nghìn ha), Hải Dương (0,12 nghìn ha), Vĩnh Phúc (0,11 nghìn ha), Thanh Hóa (0,10 nghìn ha), Cao Bằng (0,10 nghìn ha), …

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 13,10 nghìn ha, tăng 1,28 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **9,20** | **9,70** | **0,50** | **8,43** | **15,10** | **13,10** | **1,28** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **1,80** | **1,88** | **0,08** | **8,01** | **2,82** | **1,92** | **0,12** |
| 1 | Lai Châu | 0,06 | 0,06 | 0,00 | -0,07 | 0,13 | 0,14 | 0,01 |
| 2 | Hòa Bình | 0,27 | 0,27 | 0,00 | 8,95 | 0,30 | 0,27 | -0,03 |
| 3 | Cao Bằng | 0,02 | 0,03 | 0,01 | 40,36 | 0,04 | 0,15 | 0,10 |
| 4 | Tuyên Quang | 0,10 | 0,10 | 0,00 | 0,19 | 0,12 | 0,15 | 0,03 |
| 5 | Lạng Sơn | 0,03 | 0,05 | 0,02 | 48,12 | 0,07 | 0,08 | 0,01 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **2,66** | **2,80** | **0,14** | **10,25** | **4,03** | **2,65** | **0,60** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 0,27 | 0,28 | 0,02 | 59,05 | 0,29 | 0,40 | 0,11 |
| 2 | Bắc Ninh | 0,24 | 0,25 | 0,01 | 35,96 | 0,27 | 0,34 | 0,07 |
| 3 | Quảng Ninh | 0,13 | 0,18 | 0,05 | 106,62 | 0,18 | 0,49 | 0,31 |
| 4 | Hải Dương | 0,20 | 0,21 | 0,01 | 8,14 | 0,33 | 0,45 | 0,12 |
| 5 | Hưng Yên | 0,14 | 0,16 | 0,03 | 86,95 | 0,17 | 0,20 | 0,03 |
| 6 | Nam Định | 0,03 | 0,03 | 0,00 | -0,27 | 0,21 | 0,15 | -0,06 |
| 7 | Thái Bình | 0,09 | 0,11 | 0,01 | 25,51 | 0,14 | 0,15 | 0,01 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **1,81** | **2,04** | **0,23** | **13,60** | **3,49** | **3,22** | **-0,13** |
| 1 | Thanh Hóa | 0,89 | 0,94 | 0,05 | 16,27 | 1,18 | 1,28 | 0,10 |
| 2 | Hà Tĩnh | 0,06 | 0,08 | 0,02 | 81,83 | 0,08 | 0,09 | 0,01 |
| 3 | Đà Nẵng | 0,03 | 0,03 | 0,00 | 0,39 | 0,36 | 0,15 | -0,21 |
| 4 | Quảng Ngãi | 0,06 | 0,06 | 0,00 | 1,77 | 0,24 | 0,17 | -0,07 |
| 5 | Khánh Hòa | 0,06 | 0,06 | 0,01 | 22,14 | 0,10 | 0,15 | 0,05 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **0,38** | **0,42** | **0,04** | **15,61** | **0,63** | **0,68** | **0,05** |
| 1 | Đắk Lắk | 0,11 | 0,15 | 0,03 | 50,44 | 0,18 | 0,20 | 0,02 |
| 2 | Đắk Nông | 0,03 | 0,03 | 0,00 | 1,48 | 0,04 | 0,07 | 0,03 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **1,50** | **1,55** | **0,04** | **8,38** | **2,02** | **2,67** | **0,64** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 0,77 | 0,77 | 0,00 | 0,04 | 0,93 | 1,48 | 0,55 |
| 2 | Đồng Nai | 0,25 | 0,25 | 0,00 | -5,49 | 0,30 | 0,40 | 0,10 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **1,06** | **1,02** | **-0,04** | **-3,66** | **2,10** | **1,96** | **0,00** |
| 1 | Cà Mau | 0,12 | 0,04 | -0,08 | -178,51 | 0,17 | 0,17 | 0,00 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

\*) Đất xây dựng cơ sở y tế

- Có 03 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu so với chỉ tiêu đã được phê duyệt với tổng diện tích giảm là 0,08 nghìn ha gồm tỉnh Bắc Kạn (0,02 nghìn ha), Hưng Yên (0,01 nghìn ha), Hà Nam (0,05 nghìn ha).

- Có 14 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 0,85 nghìn ha tập trung tại TP. Hồ Chí Minh (0,29 nghìn ha), Quảng Ninh (0,11 nghìn ha), Đồng Nai (0,09 nghìn ha), Bắc Ninh (0,07 nghìn ha), Vĩnh Phúc (0,06 nghìn ha), Tuyên Quang (0,05 nghìn ha), …

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở y tế có 9,19 nghìn ha, tăng 0,77 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **7,43** | **7,82** | **0,39** | **15,78** | **9,90** | **9,19** | **0,77** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **1,23** | **1,36** | **0,13** | **41,22** | **1,55** | **1,09** | **0,08** |
| 1 | Hòa Bình | 0,07 | 0,08 | 0,01 | 93,61 | 0,08 | 0,10 | 0,02 |
| 2 | Cao Bằng | 0,08 | 0,09 | 0,01 | 74,29 | 0,09 | 0,09 | 0,00 |
| 3 | Bắc Kạn | 0,07 | 0,08 | 0,00 | 25,32 | 0,09 | 0,07 | -0,02 |
| 4 | Tuyên Quang | 0,08 | 0,10 | 0,02 | 76,29 | 0,10 | 0,16 | 0,05 |
| 5 | Lào Cai | 0,10 | 0,15 | 0,04 | 732,28 | 0,11 | 0,14 | 0,03 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **1,52** | **1,63** | **0,12** | **21,10** | **2,06** | **1,56** | **0,18** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 0,10 | 0,10 | 0,00 | 1,11 | 0,11 | 0,17 | 0,06 |
| 2 | Bắc Ninh | 0,08 | 0,09 | 0,00 | 8,02 | 0,10 | 0,17 | 0,07 |
| 3 | Quảng Ninh | 0,11 | 0,12 | 0,00 | 8,26 | 0,14 | 0,25 | 0,11 |
| 4 | Hải Phòng | 0,11 | 0,11 | 0,00 | -12,72 | 0,12 | 0,12 | 0,01 |
| 5 | Hưng Yên | 0,09 | 0,09 | 0,00 | 3,61 | 0,13 | 0,12 | -0,01 |
| 6 | Hà Nam | 0,15 | 0,22 | 0,07 | 85,15 | 0,23 | 0,18 | -0,05 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **1,59** | **1,63** | **0,04** | **5,37** | **2,25** | **2,23** | **0,10** |
| 1 | Thanh Hóa | 0,31 | 0,32 | 0,00 | 3,29 | 0,42 | 0,45 | 0,03 |
| 2 | Nghệ An | 0,25 | 0,26 | 0,00 | 13,66 | 0,29 | 0,32 | 0,03 |
| 3 | Quảng Ngãi | 0,08 | 0,08 | 0,00 | 2,43 | 0,10 | 0,13 | 0,04 |
| **IV** | **Vùng Tây Nguyên** | **0,46** | **0,50** | **0,04** | **20,28** | **0,65** | **0,67** | **0,02** |
| 5 | Đắk Lắk | 0,11 | 0,13 | 0,02 | 40,25 | 0,16 | 0,18 | 0,02 |
| **V** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **1,66** | **1,69** | **0,03** | **9,31** | **2,01** | **2,39** | **0,39** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 0,31 | 0,31 | 0,00 | -0,01 | 0,45 | 0,74 | 0,29 |
| 2 | Đồng Nai | 0,16 | 0,15 | -0,01 | -16,12 | 0,21 | 0,30 | 0,09 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

\*) Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

- Có 08 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu so với chỉ tiêu đã được phê duyệt với tổng diện tích giảm là 0,74 nghìn ha gồm tỉnh Hà Nam (0,13 nghìn ha), Cao Bằng (0,03 nghìn ha), Hưng Yên (0,02 nghìn ha), Hà Tĩnh (0,06 nghìn ha), Thừa Thiên Huế (0,12 nghìn ha), TP. Đà Nẵng (0,13 nghìn ha), Bến Tre (0,05 nghìn ha), Vĩnh Long (0,16 nghìn ha), TP. Cần Thơ (0,10 nghìn ha).

- Có 13 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 2,50 nghìn ha tập trung tại TP. Hồ Chí Minh (1,32 nghìn ha), Khánh Hoà (0,19 nghìn ha), Hòa Bình (0,07 nghìn ha), Vĩnh Phúc (0,05 nghìn ha), Thanh Hóa (0,10 nghìn ha), …

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo có 55,51 nghìn ha, tăng 1,76 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **48,90** | **49,83** | **0,93** | **6,00** | **64,41** | **55,51** | **1,76** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **8,54** | **8,70** | **0,16** | **9,07** | **10,30** | **7,66** | **0,05** |
| 1 | Lai Châu | 0,42 | 0,42 | 0,00 | 0,49 | 0,51 | 0,52 | 0,00 |
| 2 | Hòa Bình | 0,62 | 0,64 | 0,02 | 14,56 | 0,76 | 0,83 | 0,07 |
| 3 | Cao Bằng | 0,39 | 0,39 | 0,00 | 2,37 | 0,45 | 0,42 | -0,03 |
|  | Lạng Sơn | 0,47 | 0,48 | 0,01 | 9,45 | 0,57 | 0,57 | 0,01 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **10,97** | **11,31** | **0,34** | **7,93** | **15,31** | **9,42** | **0,12** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 0,82 | 0,83 | 0,01 | 2,59 | 1,25 | 1,31 | 0,05 |
| 2 | Bắc Ninh | 0,72 | 0,74 | 0,02 | 6,49 | 1,01 | 1,05 | 0,04 |
| 3 | Quảng Ninh | 0,81 | 0,84 | 0,03 | 13,47 | 1,03 | 1,21 | 0,18 |
| 4 | Hải Dương | 0,90 | 0,92 | 0,02 | 7,31 | 1,18 | 1,18 | 0,00 |
| 5 | Hưng Yên | 0,65 | 0,70 | 0,05 | 13,16 | 0,99 | 0,97 | -0,02 |
| 6 | Hà Nam | 0,55 | 0,57 | 0,02 | 4,67 | 1,02 | 0,89 | -0,13 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **11,91** | **12,14** | **0,23** | **6,74** | **15,28** | **14,39** | **0,10** |
| 1 | Thanh Hóa | 1,89 | 2,02 | 0,12 | 36,27 | 2,23 | 2,33 | 0,10 |
| 2 | Thừa Thiên Huế | 0,81 | 0,81 | 0,00 | 1,32 | 1,02 | 0,90 | -0,12 |
| 3 | Đà Nẵng | 0,49 | 0,51 | 0,02 | 4,53 | 0,88 | 0,75 | -0,13 |
| 4 | Quảng Ngãi | 0,71 | 0,71 | 0,01 | 6,40 | 0,81 | 0,86 | 0,05 |
| 5 | Phú Yên | 0,58 | 0,59 | 0,01 | 6,34 | 0,72 | 0,73 | 0,01 |
| 6 | Khánh Hòa | 0,65 | 0,67 | 0,02 | 6,10 | 0,96 | 1,14 | 0,19 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **6,42** | **6,58** | **0,15** | **6,71** | **8,68** | **10,48** | **1,80** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 2,20 | 2,21 | 0,01 | 0,67 | 3,30 | 4,61 | 1,32 |
| 2 | Đồng Nai | 1,19 | 1,22 | 0,03 | 12,39 | 1,42 | 1,91 | 0,49 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **6,68** | **6,80** | **0,13** | **4,33** | **9,63** | **8,35** | **-0,31** |
| 1 | Bến Tre | 0,42 | 0,43 | 0,01 | 3,75 | 0,59 | 0,54 | -0,05 |
| 2 | Vĩnh Long | 0,33 | 0,34 | 0,01 | 4,68 | 0,54 | 0,38 | -0,16 |
| 3 | Cần Thơ | 0,55 | 0,56 | 0,01 | 3,34 | 0,90 | 0,80 | -0,10 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

\*) Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

- Có 02 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu so với chỉ tiêu đã được phê duyệt với tổng diện tích giảm là 0,28 nghìn ha: tỉnh Hà Nam (0,25 nghìn ha), Vĩnh Long(0,04 nghìn ha).

- Có 24 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 7,30 nghìn ha tập trung tại TP. Hồ Chí Minh (1,01 nghìn ha), tỉnh Nghệ An (0,86 nghìn ha), Bắc Ninh (0,73 nghìn ha), Hòa Bình (0,89 nghìn ha), Phú Yên (0,60 nghìn ha),…

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 30,85 nghìn ha, tăng 7,02 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **19,97** | **22,89** | **2,92** | **29,77** | **29,77** | **30,85** | **7,02** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **2,74** | **4,27** | **1,53** | **45,14** | **6,13** | **6,25** | **1,95** |
| 1 | Hòa Bình | 0,87 | 1,39 | 0,52 | 384,56 | 1,01 | 1,90 | 0,89 |
| 2 | Cao Bằng | 0,05 | 0,05 | 0,00 | 11,32 | 0,07 | 0,23 | 0,16 |
| 3 | Bắc Kạn | 0,04 | 0,04 | 0,00 | 0,07 | 0,14 | 0,32 | 0,18 |
| 4 | Tuyên Quang | 0,23 | 0,54 | 0,31 | 261,50 | 0,35 | 0,65 | 0,30 |
| 5 | Lạng Sơn | 0,14 | 0,15 | 0,01 | 5,33 | 0,39 | 0,55 | 0,16 |
| 6 | Phú Thọ | 0,21 | 0,29 | 0,08 | 95,18 | 0,29 | 0,55 | 0,26 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **5,59** | **5,93** | **0,34** | **14,83** | **7,90** | **5,61** | **1,29** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 0,41 | 0,41 | 0,00 | 1,61 | 0,61 | 0,82 | 0,21 |
| 2 | Hải Dương | 0,56 | 0,57 | 0,01 | 3,90 | 0,69 | 1,62 | 0,93 |
| 3 | Hải Phòng | 0,46 | 0,56 | 0,10 | 78,64 | 0,59 | 0,72 | 0,13 |
| 4 | Hưng Yên | 0,24 | 0,36 | 0,12 | 106,27 | 0,35 | 0,49 | 0,14 |
| 5 | Hà Nam | 0,54 | 0,52 | -0,03 | -4,54 | 1,13 | 0,89 | -0,25 |
| 6 | Thái Bình | 0,33 | 0,45 | 0,12 | 95,28 | 0,46 | 0,59 | 0,13 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **6,10** | **7,09** | **0,98** | **43,66** | **8,35** | **10,26** | **2,21** |
| 1 | Thanh Hóa | 1,18 | 1,34 | 0,16 | 32,26 | 1,66 | 2,12 | 0,45 |
| 2 | Nghệ An | 1,27 | 1,30 | 0,03 | 19,98 | 1,41 | 2,27 | 0,86 |
| 3 | Hà Tĩnh | 0,74 | 0,83 | 0,09 | 33,52 | 1,01 | 1,03 | 0,02 |
| 4 | Quảng Bình | 0,46 | 0,92 | 0,46 | 92,38 | 0,95 | 1,05 | 0,10 |
| 5 | Quảng Ngãi | 0,28 | 0,29 | 0,01 | 12,93 | 0,33 | 0,45 | 0,12 |
| 6 | Phú Yên | 0,09 | 0,09 | 0,00 | -0,28 | 0,17 | 0,77 | 0,60 |
| 7 | Khánh Hòa | 0,44 | 0,54 | 0,10 | 139,43 | 0,51 | 0,56 | 0,05 |
| **IV** | **Vùng Tây Nguyên** | **1,62** | **1,64** | **0,02** | **3,68** | **2,06** | **2,27** | **0,20** |
| 1 | Gia Lai | 0,58 | 0,59 | 0,01 | 9,61 | 0,68 | 0,86 | 0,17 |
| 2 | Đắk Nông | 0,09 | 0,09 | 0,00 | -3,01 | 0,15 | 0,18 | 0,03 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **2,64** | **2,66** | **0,02** | **2,87** | **3,31** | **4,72** | **1,41** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 0,71 | 0,72 | 0,01 | 4,00 | 0,93 | 1,93 | 1,01 |
| 2 | Bình Phước | 0,15 | 0,16 | 0,00 | 3,37 | 0,27 | 0,44 | 0,17 |
| 3 | Đồng Nai | 0,44 | 0,44 | 0,00 | -4,36 | 0,48 | 0,68 | 0,20 |
| 1 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,22 | 0,22 | 0,00 | -1,33 | 0,26 | 0,29 | 0,03 |
| **VI** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **1,27** | **1,30** | **0,03** | **3,74** | **2,01** | **1,75** | **-0,04** |
| 1 | Vĩnh Long | 0,04 | 0,04 | 0,00 | -0,15 | 0,09 | 0,05 | -0,04 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

\*) Đất công trình năng lượng

- Có 03 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu so với chỉ tiêu đã được phê duyệt với tổng diện tích giảm là 1,09 nghìn ha gồm tỉnh Hòa Bình (0,58 nghìn ha), tỉnh Quảng Bình (0,50 nghìn ha), tỉnh Vĩnh Long (0,01 nghìn ha).

- Có 18 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 4,11 nghìn ha tập trung tại các tỉnh Quảng Trị (0,80 nghìn ha), Khánh Hoà (0,62 nghìn ha), Quảng Ngãi (0,60 nghìn ha), Lạng Sơn (0,61 nghìn ha), Cao Bằng (0,32 nghìn ha), …

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất công trình năng lượng có 223,48 nghìn ha, tăng 3,02 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất công trình năng lượng đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **198,09** | **207,73** | **9,64** | 17,83 | **252,15** | **223,48** | **3,02** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **54,67** | **57,91** | **3,24** | **25,92** | **67,17** | **53,58** | **0,52** |
| 1 | Hòa Bình | 10,96 | 11,03 | 0,07 | 12,91 | 11,50 | 10,92 | -0,58 |
| 2 | Cao Bằng | 1,09 | 1,11 | 0,03 | 8,16 | 1,41 | 1,73 | 0,32 |
| 3 | Bắc Kạn | 0,11 | 0,27 | 0,16 | 59,46 | 0,38 | 0,55 | 0,17 |
| 4 | Lạng Sơn | 0,42 | 0,44 | 0,02 | 3,56 | 0,93 | 1,55 | 0,61 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **2,61** | **2,87** | **0,25** | **12,42** | **4,66** | **2,43** | **0,31** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 0,03 | 0,04 | 0,01 | 3,53 | 0,21 | 0,29 | 0,08 |
| 2 | Bắc Ninh | 0,03 | 0,03 | 0,00 | -3,71 | 0,05 | 0,08 | 0,03 |
| 3 | Hưng Yên | 0,06 | 0,12 | 0,07 | 70,78 | 0,15 | 0,19 | 0,04 |
| 4 | Nam Định | 0,08 | 0,08 | 0,01 | 2,57 | 0,38 | 0,41 | 0,03 |
| 5 | Thái Bình | 0,27 | 0,30 | 0,04 | 70,29 | 0,32 | 0,45 | 0,13 |
| 6 | Ninh Bình | 0,06 | 0,06 | 0,00 | 4,42 | 0,08 | 0,08 | 0,00 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **50,64** | **54,45** | **3,81** | **21,02** | **68,75** | **62,44** | **1,74** |
| 1 | Thanh Hóa | 2,66 | 2,76 | 0,10 | 17,87 | 3,23 | 3,33 | 0,10 |
| 2 | Nghệ An | 9,78 | 9,89 | 0,12 | 6,70 | 11,53 | 11,59 | 0,06 |
| 3 | Hà Tĩnh | 0,38 | 0,53 | 0,15 | 39,58 | 0,76 | 0,82 | 0,06 |
| 4 | Quảng Bình | 1,10 | 1,50 | 0,39 | 20,30 | 3,04 | 2,54 | -0,50 |
| 5 | Quảng Trị | 0,52 | 0,83 | 0,31 | 71,81 | 0,95 | 1,75 | 0,80 |
| 6 | Quảng Ngãi | 1,39 | 1,63 | 0,24 | 26,33 | 2,30 | 2,90 | 0,60 |
| 7 | Khánh Hòa | 0,71 | 2,07 | 1,36 | 157,47 | 1,57 | 2,20 | 0,62 |
| **IV** | **Vùng Tây Nguyên** | **60,70** | **62,01** | **1,30** | **9,58** | **74,31** | **74,45** | **0,14** |
| 1 | Kon Tum | 19,91 | 20,46 | 0,54 | 40,22 | 21,27 | 21,40 | 0,14 |
| **V** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **21,79** | **22,49** | **0,70** | **20,28** | **25,23** | **25,46** | **0,23** |
| 1 | Đồng Nai | 0,26 | 0,34 | 0,08 | 37,98 | 0,47 | 0,70 | 0,23 |
| **VI** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **7,68** | **8,01** | **0,33** | **7,65** | **12,02** | **5,12** | **0,08** |
| 1 | Vĩnh Long | 0,07 | 0,07 | 0,00 | 5,00 | 0,09 | 0,08 | -0,01 |
| 2 | Cần Thơ | 0,22 | 0,23 | 0,01 | 52,06 | 0,24 | 0,33 | 0,08 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

\*) Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Có 08 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu so với chỉ tiêu đã được phê duyệt với tổng diện tích giảm là 1,03 nghìn ha gồm tỉnh Hòa Bình (0,01 nghìn ha), TP. Hà Nội (0,77 nghìn ha), TP. Đà Nẵng (0,20 nghìn ha), tỉnh Quảng Ngãi (0,02 nghìn ha), Đồng Nai (0,03 nghìn ha),…

- Có 05 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng với diện tích là 0,03 nghìn ha gồm tỉnh Vĩnh Phúc (0,01 nghìn ha) và tỉnh Thanh Hóa (0,01 nghìn ha),…

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất công trình bưu chính viễn thông có 1,60 nghìn ha, giảm 1,00 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **0,91** | **0,93** | **0,03** | 1,34 | **2,97** | **1,60** | **-1,00** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **0,16** | **0,17** | **0,01** | **1,49** | **0,50** | **0,18** | **-0,01** |
| 1 | Hòa Bình | 0,01 | 0,01 | 0,00 | -1,88 | 0,02 | 0,02 | -0,01 |
| 2 | Cao Bằng | 0,01 | 0,01 | 0,00 | -10,50 | 0,01 | 0,01 | 0,00 |
| 3 | Tuyên Quang | 0,01 | 0,01 | 0,00 | 7,41 | 0,01 | 0,01 | 0,00 |
| 4 | Lạng Sơn | 0,01 | 0,01 | 0,00 | -10,90 | 0,02 | 0,02 | 0,00 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **0,20** | **0,20** | **0,00** | **0,04** | **1,12** | **0,33** | **-0,76** |
| 1 | Hà Nội | 0,09 | 0,09 | 0,00 | 0,00 | 0,86 | 0,09 | -0,77 |
| 2 | Vĩnh Phúc | 0,01 | 0,01 | 0,00 | -0,10 | 0,03 | 0,04 | 0,01 |
| **3** | Hưng Yên | 0,01 | 0,01 | 0,00 | -3,09 | 0,01 | 0,01 | 0,00 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **0,23** | **0,25** | **0,02** | **4,81** | **0,67** | **0,45** | **-0,20** |
| 1 | Thanh Hóa | 0,03 | 0,03 | 0,00 | -3,41 | 0,04 | 0,05 | 0,01 |
| 2 | Hà Tĩnh | 0,02 | 0,02 | 0,00 | 0,35 | 0,04 | 0,04 | 0,00 |
| 3 | Đà Nẵng | 0,02 | 0,02 | 0,00 | 0,17 | 0,23 | 0,03 | -0,20 |
|  | Quảng Ngãi | 0,01 | 0,01 | 0,00 | 0,56 | 0,04 | 0,02 | -0,02 |
| **IV** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **0,11** | **0,11** | **0,00** | **0,11** | **0,33** | **0,30** | **-0,03** |
| 1 | Đồng Nai | 0,02 | 0,02 | 0,00 | 0,12 | 0,04 | 0,02 | -0,03 |
| **V** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **0,14** | **0,14** | **0,00** | **0,66** | **0,21** | **0,19** | **0,00** |
| 1 | Vĩnh Long | 0,00 | 0,00 | 0,00 | -12,99 | 0,01 | 0,00 | 0,00 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

**(5) Đất kho dự trữ quốc gia**

- Có 04 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm so với chỉ tiêu đã được phê duyệt với diện tích là 0,02 nghìn ha gồm tỉnh Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Đồng Nai và TP. Cần Thơ.

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất kho dự trữ quốc gia có 0,34 nghìn ha, giảm 0,02 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất kho dự trữ quốc gia đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **0,29** | **0,10** | **-0,19** | **0,00** | **0,45** | **0,34** | **-0,02** |
| **I** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **0,08** | **0,01** | **-0,08** | **0,00** | **0,13** | **0,07** | **-0,01** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,00 | -0,01 |
| 2 | Hưng Yên | 0,01 | 0,00 | -0,01 | 0,00 | 0,01 | 0,00 | -0,01 |
| **II** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **0,02** | **0,00** | **-0,02** | **0,00** | **0,03** | **0,03** | **0,00** |
| 1 | Đồng Nai | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| **III** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **0,02** | **0,00** | **-0,02** | **0,00** | **0,05** | **0,04** | **-0,01** |
| 1 | Cần Thơ | 0,01 | 0,00 | -0,01 | 0,00 | 0,01 | 0,01 | -0,01 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

**(6) Đất có di tích, lịch sử - văn hóa**

- Có 04 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm so với chỉ tiêu đã được phê duyệt với diện tích là 0,09 nghìn ha gồm tỉnh Cao Bằng (0,03 nghìn ha), tỉnh Lào Cai (0,05 nghìn ha), tỉnh Phú Thọ (0,01 nghìn ha) và tỉnh Vĩnh Long (0,01 nghìn ha),…

- Có 16 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng so với chỉ tiêu đã được phê duyệt với tổng diện tích là 0,75 nghìn ha, tập trung tại các tỉnh Thanh Hóa (0,38 nghìn ha), tỉnh Bắc Ninh (0,08 nghìn ha),…

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất có di tích, lịch sử - văn hóa có 9,38 nghìn ha, tăng 0,66 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất có di tích, lịch sử - văn hóa đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **7,70** | **7,87** | **0,17** | **5,50** | **10,71** | **9,38** | **0,66** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **1,69** | **1,82** | **0,13** | **12,69** | **2,75** | **1,73** | **-0,07** |
| 1 | Cao Bằng | 0,09 | 0,09 | 0,00 | 0,34 | 0,16 | 0,14 | -0,03 |
| 2 | Lào Cai | 0,02 | 0,02 | 0,00 | -0,94 | 0,07 | 0,02 | -0,05 |
| 3 | Lạng Sơn | 0,63 | 0,65 | 0,02 | 13,34 | 0,75 | 0,76 | 0,01 |
| 4 | Phú Thọ | 0,16 | 0,17 | 0,01 | 6,43 | 0,26 | 0,25 | -0,01 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **1,08** | **1,11** | **0,03** | **4,48** | **1,68** | **0,95** | **0,16** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 0,14 | 0,14 | 0,00 | -0,41 | 0,15 | 0,18 | 0,03 |
| 2 | Bắc Ninh | 0,01 | 0,00 | -0,01 | -15,49 | 0,09 | 0,17 | 0,08 |
| 3 | Hải Dương | 0,10 | 0,11 | 0,00 | 3,56 | 0,17 | 0,20 | 0,03 |
| 4 | Hải Phòng | 0,09 | 0,09 | 0,00 | -0,51 | 0,15 | 0,15 | 0,00 |
| 5 | Hưng Yên | 0,03 | 0,06 | 0,03 | 40,68 | 0,10 | 0,11 | 0,01 |
| 6 | Nam Định | 0,06 | 0,06 | 0,00 | -1,78 | 0,07 | 0,07 | 0,00 |
| 7 | Thái Bình | 0,01 | 0,01 | 0,00 | 9,67 | 0,03 | 0,05 | 0,02 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **2,35** | **2,41** | **0,06** | **8,17** | **3,10** | **3,52** | **0,53** |
| 1 | Thanh Hóa | 0,41 | 0,41 | 0,00 | -0,28 | 0,61 | 0,98 | 0,38 |
| 2 | Hà Tĩnh | 0,12 | 0,12 | 0,00 | 6,29 | 0,16 | 0,17 | 0,02 |
| 3 | Quảng Ngãi | 0,09 | 0,09 | 0,00 | 0,14 | 0,17 | 0,26 | 0,09 |
| 4 | Phú Yên | 0,04 | 0,04 | 0,00 | 0,37 | 0,07 | 0,11 | 0,04 |
| **IV** | **Vùng Tây Nguyên** | **0,29** | **0,32** | **0,02** | **10,65** | **0,51** | **0,52** | **0,01** |
| 1 | Gia Lai | 0,05 | 0,05 | 0,00 | 7,60 | 0,07 | 0,08 | 0,01 |
| 2 | Đắk Nông | 0,02 | 0,02 | 0,01 | 9,42 | 0,07 | 0,07 | 0,00 |
| **V** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **1,43** | **1,34** | **-0,09** | **-42,39** | **1,64** | **1,68** | **0,04** |
| 1 | Đồng Nai | 0,05 | 0,05 | 0,00 | 1,86 | 0,08 | 0,12 | 0,04 |
| **VI** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **0,87** | **0,88** | **0,01** | **5,69** | **1,03** | **0,98** | **0,00** |
| 1 | Vĩnh Long | 0,02 | 0,01 | -0,01 | -115,59 | 0,03 | 0,02 | -0,01 |
| 2 | Hậu Giang | 0,04 | 0,04 | 0,00 | 6,19 | 0,05 | 0,05 | 0,01 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

**(7) Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Có 17 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng so với chỉ tiêu đã được phê duyệt với tổng diện tích là 2,16 nghìn ha, tập trung tại các tỉnh Lạng Sơn (0,53 nghìn ha), tỉnh Lào Cai (0,29 nghìn ha), tỉnh Quảng Ninh (0,26 nghìn ha), tỉnh Thanh Hóa (0,22 nghìn ha), tỉnh Đắk Lắk (0,30 nghìn ha),…

- Có 02 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm so với chỉ tiêu đã được phê duyệt với tổng diện tích là 0,02 nghìn ha (tỉnh Đồng Nai và tỉnh Hà Nam).

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 đất bãi thải, xử lý chất thải có 14,53 nghìn ha, tăng 2,14 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt.

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2022** | **Kết quả thực hiện đến năm 2022** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | | **CẢ NƯỚC** | **8,18** | **9,20** | **1,02** | **16,73** | **14,26** | **14,53** | **2,14** |
| **I** | | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **1,70** | **2,01** | **0,31** | **22,24** | **3,09** | **3,41** | **1,04** |
| 1 | | Hòa Bình | 0,05 | 0,10 | 0,05 | 54,60 | 0,15 | 0,27 | 0,13 |
| 2 | | Cao Bằng | 0,10 | 0,14 | 0,04 | 269,16 | 0,11 | 0,15 | 0,04 |
| 3 | | Tuyên Quang | 0,08 | 0,08 | 0,00 | -1,62 | 0,12 | 0,18 | 0,06 |
| 4 | | Lào Cai | 0,24 | 0,29 | 0,05 | 36,76 | 0,38 | 0,66 | 0,29 |
| 5 | | Lạng Sơn | 0,60 | 0,60 | 0,00 | 0,51 | 0,82 | 1,34 | 0,53 |
| **II** | | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **2,01** | **2,25** | **0,24** | **23,82** | **3,02** | **2,57** | **0,32** |
| 1 | | Vĩnh Phúc | 0,05 | 0,06 | 0,01 | 9,03 | 0,16 | 0,17 | 0,01 |
| 2 | | Quảng Ninh | 0,15 | 0,29 | 0,14 | 97,53 | 0,29 | 0,56 | 0,26 |
| 3 | | Hưng Yên | 0,10 | 0,16 | 0,05 | 62,64 | 0,19 | 0,23 | 0,04 |
| 4 | | Hà Nam | 0,06 | 0,06 | 0,00 | -1,35 | 0,08 | 0,08 | 0,00 |
| 5 | | Nam Định | 0,22 | 0,22 | 0,00 | -2,05 | 0,32 | 0,32 | 0,00 |
| **III** | | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **1,78** | **1,91** | **0,13** | **8,17** | **3,42** | **3,63** | **0,48** |
| 1 | | Thanh Hóa | 0,26 | 0,29 | 0,02 | 18,26 | 0,39 | 0,61 | 0,22 |
| 2 | | Hà Tĩnh | 0,15 | 0,18 | 0,03 | 22,66 | 0,29 | 0,30 | 0,01 |
| 3 | | Quảng Ngãi | 0,08 | 0,08 | 0,00 | -0,07 | 0,31 | 0,31 | 0,00 |
| 4 | | Phú Yên | 0,20 | 0,20 | 0,00 | 0,05 | 0,26 | 0,37 | 0,12 |
| 5 | | Khánh Hòa | 0,10 | 0,11 | 0,01 | 12,24 | 0,19 | 0,32 | 0,13 |
| **IV** | | **Vùng Tây Nguyên** | **0,47** | **0,67** | **0,20** | **42,86** | **0,94** | **1,26** | **0,32** |
| 1 | | Kon Tum | 0,03 | 0,05 | 0,02 | 19,29 | 0,14 | 0,15 | 0,02 |
| 2 | Đắk Lắk | | 0,19 | 0,32 | 0,13 | 125,25 | 0,29 | 0,59 | 0,30 |
| 3 | Đắk Nông | | 0,08 | 0,10 | 0,02 | 27,44 | 0,16 | 0,16 | 0,00 |
| **V** | **Vùng Đông Nam Bộ** | | **1,45** | **1,54** | **0,09** | **11,24** | **2,26** | **2,24** | **-0,02** |
| 1 | Đồng Nai | | 0,43 | 0,43 | 0,00 | 0,02 | 0,51 | 0,49 | -0,02 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

#### 1.3. Đất chưa sử dụng

Qua tổng hợp rà soát cho thấy có 17 tỉnh, thành phố đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất chưa sử dụng còn lại đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được Quốc hội phê duyệt với diện tích 26,92 nghìn ha, trong đó tập trung chủ yếu tại các tỉnh, thành phố như Khánh Hoà (11,35 nghìn ha), Phú Yên (5,79 nghìn ha), Bình Định (3,78 nghìn ha), Hà Tĩnh (2,04 nghìn ha), Bến Tre (0,43 nghìn ha), Sơn La (0,73 nghìn ha),…

Có 05 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất chưa sử dụng còn lại đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được quốc hội phê duyệt với diện tích là 7,69 nghìn ha gồm tỉnh Cao Bằng (7,15 nghìn ha), tỉnh Quảng Ninh (0,09 nghìn ha), tỉnh Hưng Yên (0,04 nghìn ha), TP. Hồ Chí Minh (0,34 nghìn ha), tỉnh Nam Định (0,04 nghìn ha).

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 531,68 nghìn ha, giảm thêm 19,22 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt (862,42 nghìn ha).

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất chưa sử dụng còn lại đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **1.219,83** | **1.158,23** | **-61,59** | 17,23 | **862,42** | **531,68** | **-19,22** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **839,79** | **785,79** | **-54,01** | **23,56** | **610,55** | **327,50** | **6,10** |
| 1 | Sơn La | 288,07 | 276,96 | -11,12 | 11,19 | 188,77 | 188,03 | -0,73 |
| 2 | Cao Bằng | 16,15 | 16,24 | 0,09 | -1,24 | 8,77 | 15,92 | 7,15 |
| 3 | Lạng Sơn | 59,81 | 57,87 | -1,94 | 35,17 | 54,30 | 53,98 | -0,32 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **56,98** | **56,78** | **-0,20** | **0,93** | **35,78** | **33,59** | **-0,51** |
| 1 | Vĩnh Phúc | 0,28 | 0,27 | -0,01 | 5,41 | 0,16 | 0,16 | -0,01 |
| 2 | Quảng Ninh | 40,17 | 40,44 | 0,27 | -1,62 | 23,53 | 23,62 | 0,09 |
| 3 | Hải Dương | 0,10 | 0,11 | 0,01 | -1.045,22 | 0,10 | 0,09 | -0,01 |
| 4 | Hưng Yên | 0,13 | 0,13 | -0,01 | 7,20 | 0,05 | 0,13 | 0,08 |
| 5 | Hà Nam | 2,00 | 2,46 | 0,47 | -212,35 | 1,78 | 1,08 | -0,69 |
| 6 | Nam Định | 3,18 | 3,71 | 0,53 | -53,25 | 2,18 | 2,21 | 0,04 |
| 7 | Thái Bình | 0,32 | 0,29 | -0,04 | -8.310,23 | 0,32 | 0,32 | 0,00 |
| 8 | Ninh Bình | 4,68 | 4,29 | -0,39 | 43,24 | 3,78 | 3,78 | 0,00 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **189,62** | **188,33** | **-1,29** | **2,47** | **137,21** | **106,53** | **-23,54** |
| 1 | Hà Tĩnh | 12,46 | 10,98 | -1,48 | 39,40 | 8,71 | 6,67 | -2,04 |
| 2 | Thừa Thiên Huế | 6,06 | 6,59 | 0,53 | -25,57 | 3,99 | 3,61 | -0,38 |
| 3 | Quảng Ngãi | 3,57 | 3,48 | -0,09 | 7,75 | 2,47 | 2,26 | -0,20 |
| 4 | Bình Định | 9,44 | 8,97 | -0,48 | 17,21 | 6,68 | 2,90 | -3,78 |
| 5 | Phú Yên | 17,78 | 17,65 | -0,13 | 2,91 | 13,36 | 7,57 | -5,79 |
| 6 | Khánh Hòa | 30,23 | 31,45 | 1,22 | -9,62 | 17,51 | 6,16 | -11,35 |
| **IV** | **Vùng Tây Nguyên** | **83,03** | **76,48** | **-6,56** | **18,23** | **47,08** | **45,92** | **-1,17** |
| 1 | Kon Tum | 9,28 | 9,06 | -0,22 | 5,63 | 5,38 | 4,88 | -0,50 |
| 2 | Lâm Đồng | 8,97 | 8,97 | 0,00 | 0,03 | 4,82 | 4,15 | -0,67 |
| **V** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **2,36** | **2,35** | **-0,01** | **0,55** | **1,40** | **1,66** | **0,33** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 1,03 | 1,03 | 0,00 | 0,00 | 0,60 | 0,94 | 0,34 |
| 2 | Đồng Nai | 0,01 | 0,01 | 0,00 | 100,00 | 0,01 | 0,00 | -0,01 |
| **VI** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **48,05** | **48,51** | **0,46** | **-2,63** | **30,39** | **16,48** | **-0,45** |
| 1 | Bến Tre | 1,34 | 1,34 | 0,00 | -100,00 | 1,34 | 0,91 | -0,43 |
| 2 | Cần Thơ | 0,02 | 0,02 | 0,00 | 100,00 | 0,02 | 0,00 | -0,02 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

#### 1.4. Đất khu kinh tế

Qua tổng hợp rà soát cho thấy có 03 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất khu kinh tế đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được Quốc hội phê duyệt với diện tích 59,36 nghìn ha, gồm tỉnh Quảng Bình (2,42 nghìn ha), Kon Tum (54,44 nghìn ha), Bình Phước (2,50 nghìn ha.

Có 02 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất khu kinh tế đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được quốc hội phê duyệt với diện tích là 85,21 nghìn ha gồm thành phố Hải Phòng (0,40 nghìn ha), tỉnh Nghệ An (84,81 nghìn ha).

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 diện tích đất khu kinh tế là 1.675,40 nghìn ha, tăng thêm 25,85 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt (1.649,54 nghìn ha).

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất khu kinh tế đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **CẢ NƯỚC** | **1.634,13** | **1.634,13** | **1.649,54** | **1.675,40** | **25,85** |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **428,54** | **428,54** | **441,84** | **442,24** | **0,40** |
| 1 | Hải Phòng | 22,14 | 22,14 | 22,14 | 22,54 | 0,40 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **633,22** | **633,22** | **635,52** | **717,92** | **82,39** |
| 1 | Nghệ An | 20,78 | 20,78 | 20,78 | 105,59 | 84,81 |
| 2 | Quảng Bình | 63,92 | 63,92 | 63,92 | 61,51 | -2,42 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **112,15** | **112,15** | **111,95** | **57,52** | **-54,44** |
| 1 | Kon Tum | 70,44 | 70,44 | 70,44 | 16,00 | -54,44 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **83,85** | **83,85** | **83,85** | **81,35** | **-2,50** |
| 1 | Bình Phước | 28,36 | 28,36 | 28,36 | 25,86 | -2,50 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

#### 1.5. Đất đô thị

Qua tổng hợp rà soát cho thấy có 05 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất đô thị đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được Quốc hội phê duyệt với diện tích 48,56 nghìn ha, gồm tỉnh Cao Bằng (3,29 nghìn ha), Nghệ An (1,00 nghìn ha), Quảng Bình (1,15 nghìn ha) và TP. Hồ Chí Minh (31,06 nghìn ha), Đồng Nai (12,06 nghìn ha).

Có 13 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất đô thị đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được quốc hội phê duyệt với diện tích là 282,49 nghìn ha; tăng nhiều ở các tỉnh, thành phố như Trà Vinh (57,94 nghìn ha), tỉnh Bình Phước (52,94 nghìn ha), Bình Định (35,24 nghìn ha), tỉnh Quảng Ninh (31,00 nghìn ha),…

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 diện tích đất khu đô thị là 2.794,63 nghìn ha, tăng thêm 233,93 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt (2.560,70 nghìn ha).

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất đô thị đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Kết quả thực hiện đến năm 2023** | | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **Tỷ lệ %** |
|  | **CẢ NƯỚC** | **2.028,07** | **2.209,90** | **181,83** | **34,14** | **2.560,70** | **2.794,63** | **233,93** |
| **I** | **Vùng Trung du miền núi phía Bắc** | **348,34** | **369,21** | **20,87** | **20,58** | **449,74** | **457,18** | **7,45** |
| 1 | Cao Bằng | 34,62 | 34,62 | 0,00 |  | 37,91 | 34,62 | -3,29 |
| 2 | Bắc Kạn | 24,40 | 24,40 | 0,00 |  | 30,85 | 34,85 | 4,00 |
| 3 | Phú Thọ | 15,67 | 15,71 | 0,04 | 0,41 | 24,12 | 30,86 | 6,74 |
| **II** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **329,53** | **334,81** | **5,28** | **4,31** | **452,17** | **497,88** | **45,71** |
| 1 | Quảng Ninh | 119,66 | 119,66 | 0,00 |  | 131,80 | 162,80 | 31,00 |
| 2 | Hải Phòng | 34,42 | 34,42 | 0,00 |  | 44,72 | 59,43 | 14,71 |
| **III** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **505,66** | **611,56** | **105,89** | **92,33** | **620,35** | **688,63** | **68,28** |
| 1 | Nghệ An | 32,39 | 32,45 | 0,06 | 1,52 | 36,60 | 35,60 | -1,00 |
| 2 | Quảng Bình | 34,50 | 34,50 | 0,00 |  | 35,58 | 34,44 | -1,15 |
| 3 | Thừa Thiên Huế | 54,37 | 57,32 | 2,95 | 20,94 | 68,46 | 86,36 | 17,90 |
| 4 | Quảng Ngãi | 15,13 | 28,17 | 13,04 | 90,54 | 29,53 | 38,65 | 9,11 |
| 5 | Bình Định | 34,54 | 54,48 | 19,94 | 118,54 | 51,37 | 86,60 | 35,24 |
| 6 | Khánh Hòa | 37,46 | 86,82 | 49,36 | 905,49 | 42,91 | 51,09 | 8,18 |
| **V** | **Vùng Tây Nguyên** | **244,88** | **244,89** | **0,01** | **0,05** | **266,50** | **302,29** | **35,79** |
| 1 | Đắk Lắk | 40,75 | 40,75 | 0,00 |  | 41,95 | 77,74 | 35,79 |
| **VI** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **274,69** | **296,79** | **22,10** | **22,96** | **370,97** | **380,79** | **9,82** |
| 1 | TP.Hồ Chí Minh | 59,95 | 59,95 | 0,00 |  | 84,90 | 53,84 | -31,06 |
| 2 | Bình Phước | 31,19 | 50,38 | 19,20 | 152,26 | 43,79 | 96,73 | 52,94 |
| 3 | Đồng Nai | 45,64 | 45,64 | 0,00 |  | 61,68 | 49,63 | -12,06 |
| **VII** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **324,97** | **352,64** | **27,68** | **36,42** | **400,97** | **467,86** | **66,89** |
| 1 | Trà Vinh | 10,19 | 10,25 | 0,06 | 1,80 | 13,72 | 71,66 | 57,94 |
| 2 | Đồng Tháp | 15,36 | 19,97 | 4,61 | 212,93 | 17,53 | 19,97 | 2,44 |
| 3 | Hậu Giang | 27,90 | 28,61 | 0,71 | 28,35 | 30,40 | 36,90 | 6,50 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

#### 1.6. Đất khu công nghệ cao

Có 06 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất khu công nghệ cao đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được quốc hội phê duyệt với diện tích là 3,59 nghìn ha gồm tỉnh, thành phố như Hà Nam (0,30 nghìn ha), Thừa Thiên Huế (1,08 nghìn ha), Phú Yên (1,08 nghìn ha), TP. Hồ Chí Minh (0,30 nghìn ha), tỉnh Hậu Giang (0,42 nghìn ha), tỉnh Bạc Liêu (0,42 nghìn ha).

Có 01 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất khu công nghệ cao đến năm 2025 so với chỉ tiêu đã được quốc hội phê duyệt với diện tích là 0,21 nghìn ha (Đồng Nai)

Tổng hợp nhu cầu của các địa phương đến năm 2025 diện tích đất khu công nghệ cao là 5,74 nghìn ha, tăng thêm 3,38 nghìn ha so với chỉ tiêu được Quốc hội phê duyệt (4,14 nghìn ha).

1. Tổng hợp các tỉnh có đề xuất điều chỉnh thay đổi chỉ tiêu đất khu công nghệ cao đến năm 2025

*Đơn vị tính: nghìn ha*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Hiện trạng năm 2023** | **Chỉ tiêu đến 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg** | **Chỉ tiêu đề xuất bổ sung của địa phương đến năm 2025** | **So sánh giữa Đề xuất của địa phương và QĐ 326/QĐ-TTg** |
|
|  | **CẢ NƯỚC** | **3,63** | **3,89** | **4,14** | **5,74** | **3,38** |
| **I** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **1,59** | **1,59** | **1,79** | **0,30** | **0,30** |
| 1 | Hà Nam | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,30 | 0,30 |
| **II** | **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **1,13** | **1,18** | **1,13** | **3,29** | **2,16** |
| 1 | Thừa Thiên Huế | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 1,08 | 1,08 |
| **III** | Phú Yên | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 1,08 | 1,08 |
| 1 | **Vùng Đông Nam Bộ** | **0,91** | **1,12** | **1,22** | **1,31** | **0,09** |
| **IV** | TP.Hồ Chí Minh | 0,91 | 0,91 | 0,91 | 1,21 | 0,30 |
| 1 | Đồng Nai | 0,00 | 0,21 | 0,21 | 0,00 | -0,21 |

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương theo Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025*

### 2. Cơ sở thực tiễn điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

a) Tình hình kinh tế thế giới

Trái với dự kiến phục hồi nhanh sau đại dịch Covid-19, kinh tế toàn cầu đối mặt với hàng loạt những thách thức lớn, bao gồm sức ép lạm phát và kinh tế tăng trưởng chậm lại do tác động của các biến động kinh tế, địa - chính trị thế giới, như: xung đột chính trị giữa Nga và Ukraine, chính sách Zero-Covid của Trung Quốc và xu hướng thắt chặt tiền tệ ứng phó với lạm phát tăng cao.

Hoạt động kinh tế toàn cầu đang trải qua một cuộc suy giảm trên diện rộng và mạnh hơn dự kiến. Lạm phát toàn cầu cao chưa từng thấy trong vài thập kỷ qua, tăng từ 4,7% vào năm 2021 lên 8,8% vào năm 2022, dự kiến giảm xuống 6,5% vào năm 2023 và 4,1% vào năm 2024. Lợi nhuận từ kinh doanh dầu mỏ và khí đốt tăng vọt song chi phí năng lượng tăng cao là lực cản lớn đối với tăng trưởng thu nhập và sản suất. Chi phí vốn tăng lên gây ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư. Lạm phát làm giảm sức tiêu dùng của người dân, sức mua của người dân toàn cầu giảm dẫn đến sản xuất thế giới thu hẹp do không có đơn hàng.

Dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2023 là 1,7% - mức thấp nhất trong gần 3 thập kỷ (không tính các năm suy thoái kinh tế 2009 và 2020). 95% nền kinh tế phát triển và gần 70% các thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển sẽ bị giảm tăng trưởng vào năm 2023. Tăng trưởng GDP năm 2024 sẽ vào khoảng 2,7% và mức tăng trưởng trung bình cho giai đoạn 2020 - 2024 sẽ ở mức dưới 2% - tốc độ chậm nhất kể từ năm 1960. Mỹ, Eurozone và Trung Quốc đều suy yếu rõ rệt, với tác động lan tỏa bất lợi đối với các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi.

Tăng trưởng của khu vực Đông Nam Á là 5,5% và lạm phát ở mức 5,1%, thấp hơn so với nhiều khu vực khác trên thế giới nhờ các nước dần mở cửa trở lại nền kinh tế sau đại dịch, tăng trưởng thương mại nội khối hơn 30% và tăng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cũng như sự điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt của các ngân hàng trung ương các nước và sự chuyển dịch chuỗi cung ứng sang khu vực… Hiện khu vực Đông Nam Á chiếm gần 8% xuất khẩu toàn cầu; khoảng 10% tổng số nguồn vốn FDI thế giới. Quy mô nền kinh tế số dự kiến đạt 194 tỷ USD.

Năm 2022 ghi nhận 03 xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng là:

*Thứ nhất*, dịch chuyển chuỗi cung ứng sang các nước trong cùng khu vực địa lý để giảm phụ thuộc, hoặc tránh rủi ro từ chiến tranh thương mại, trừng phạt kinh tế.

*Thứ hai*, dịch chuyển toàn bộ hoặc một phần sản xuất có công nghệ cao, sản phẩm hàng hóa chiến lược có giá trị gia tăng cao, liên quan tới bí mật công nghệ và an ninh quốc gia, nhất là với các nền kinh tế phát triển như Mỹ, Nhật Bản, EU;

*Thứ ba*, dịch chuyển gắn với tái cơ cấu, sắp xếp lại chuỗi cung ứng nhằm đa dạng hóa nguồn cung, mở rộng mạng lưới các nhà cung cấp, phân tán rủi ro; cạnh tranh tham gia chuỗi cung ứng đang và sẽ diễn ra quyết liệt hơn, nhất là giữa các nước đang phát triển có sự tương đồng về thị trường, trình độ nhân lực, công nghệ.

b) Tình hình kinh tế Việt Nam

Trong bối cảnh chung của thế giới là tăng trưởng thấp, lạm phát cao, các hoạt động kinh tế, ngành, lĩnh vực chịu tác động mạnh từ xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng lãi suất kéo dài,… kinh tế Việt Nam có tốc độ hồi phục nhanh, trở thành một trong số ít các quốc gia đạt tăng trưởng cao, kiểm soát được lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đẩy mạnh triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trong trung và dài hạn, thực hiện 03 đột phá chiến lược, 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tại Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030. Quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên, tính tự chủ được cải thiện, được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá cao. Chính trị - xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại chuyển biến tích cực, đời sống của người dân không ngừng được cải thiện.

Năm 2022, kinh tế nước ta phục hồi mạnh mẽ và là năm đầu tiên trong giai đoạn 3 năm dịch Covid-19, Việt Nam đạt và vượt 13/15 chỉ tiêu kinh tế kế hoạch đặt ra, với tăng trưởng GDP 8,02%; trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, chiếm tỷ trọng 11,88% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, chiếm 38,26% GDP; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021.

Xuất khẩu của Việt Nam nổi lên như điểm sáng về kim ngạch, mức xuất siêu, cơ cấu hàng xuất và sự phục hồi thị trường: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 8,4%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 19,8% so với năm 2021; khách quốc tế đến nước ta đạt 3.661,2 nghìn lượt người, gấp 23,3 lần so với năm 2021.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước, mức tăng này phản ánh đà phục hồi mạnh mẽ của hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, FDI thực hiện tại Việt Nam đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm 2021, đạt mức cao nhất từ năm 2018 đến nay.

Tình hình kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn, trong đó:

+ Về phát triển nông nghiệp, nông thôn, định hướng phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng; phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương.

+ Về phát triển công nghiệp, định hướng phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính.

+ Về phát triển đô thị, định hướng phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; bảo đảm tính kết nối cao giữa các loại và cấp đô thị.

Bên cạnh đó cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh, phát triển bền vững đang là xu thế chủ đạo của thế giới cũng như sự sắp xếp lại chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ mang lại cơ hội mới cho Việt Nam trong thu hút đầu tư. Vị thế quốc tế của Việt Nam được nâng lên và thị trường xuất khẩu được rộng mở thông qua các Hiệp định tự do thương mại đa phương, song phương. Một số hiệp định FTA thế hệ mới quan trọng, có tiêu chuẩn cao, toàn diện và cân bằng lợi ích đã và sẽ có hiệu lực (như CPTPP, EVFTA...) được kỳ vọng sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường. Đồng thời, những nỗ lực trong giải quyết, tháo gỡ ngay các điểm nghẽn, rào cản về thể chế, quy hoạch, cải cách thủ tục hành chính cùng với đẩy mạnh đầu tư công cho phát triển hệ thống hạ tầng khung mang lại triển vọng lớn trong thu hút đầu tư, phát triển, phục hồi kinh tế trong những năm tới.

## III. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021-2025)

### 1. Nguyên tắc điều chỉnh

- Việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả trên cơ sở cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương phù hợp với thực tiễn và đảm bảo vì mục tiêu phát triển chung của quốc gia. Đảm bảo quản lý chặt chẽ, giữ ổn định chỉ tiêu đất trồng lúa để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững và bảo tồn di sản quốc gia, di sản thế giới. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất được tiếp cận trên cơ sở tổng hợp nhu cầu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của các Bộ, ngành và địa phương; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất và xu thế chuyển dịch đất đai giai đoạn 2020 - 2023. Tỷ lệ điều chỉnh không quá 80%[[21]](#footnote-21) diện tích tăng thêm của kỳ kế hoạch 2026 - 2030 sang thực hiện kỳ kế hoạch 2021 - 2025; diện tích điều chỉnh đến năm 2025 không vượt quá chỉ tiêu đến năm 2030[[22]](#footnote-22) đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021.

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất được tiếp cận trên cơ sở kết quả thực hiện, xu thế chuyển dịch đất đai; đảm bảo quỹ đất để thực hiện các công trình, dự án trọng điểm có tính kết nối liên vùng, quy mô lớn được bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và các nguồn vốn khác, tập trung tại các vùng động lực[[23]](#footnote-23), cực tăng trưởng quốc gia, hành lang kinh tế, các địa bàn có tiềm năng… theo định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội[[24]](#footnote-24) để đưa nguồn lực đất đai vào khai thác sử dụng kịp thời, hiệu quả.

- Đối với đất khu công nghiệp: trên cơ sở kết quả thực hiện, tỷ lệ lấp đầy, đề xuất nhu cầu, phù hợp với quy hoạch; rà soát diện tích các khu công nghiệp đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đang trong quá trình thực hiện thủ tục xin chủ trương đầu tư; ưu tiên điều chỉnh bổ sung quỹ đất cho các tỉnh thuộc các vùng động lực, vành đai công nghiệp, trung tâm công nghiệp…

- Đối với các chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh: theo khoản 2 Mục III Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội cho phép điều chỉnh chỉ tiêu theo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh phân bổ cho các tỉnh. Tuy nhiên, hiện nay Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chưa tổ chức lập, trình thẩm định kế hoach sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, do vậy việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất kỳ kế hoạch 2021-2025 của các tỉnh được xem xét trên cơ sở đề xuất nhu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia: điều chỉnh các chỉ tiêu thực hiện trong giai đoạn 2026-2030 về giai đoạn 2021 - 2025 để tập trung thực hiện các dự án quan trọng, cấp thiết cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, các dự án nằm ngoài danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 phù hợp với quy hoạch để hoàn thành dự án trong giai đoạn 2022 - 2025;

- Đối với các chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo đã được tính toán trên cơ sở định mức sử dụng đất. Do vậy, việc điều chỉnh tăng diện tích các chỉ tiêu này chỉ xem xét đối với các tỉnh có luận cứ đầy đủ trên cơ sở danh mục các công trình, dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025; điều chỉnh giảm diện tích đối với các địa phương có đề xuất giảm, không có nhu cầu sử dụng.

- Đối với đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: đã được tính toán trên cơ sở định mức sử dụng đất; tuy nhiên, hiện nay một số địa phương đề xuất tăng chỉ tiêu này để thực hiện các dự án sân gôn nhằm phát triển kinh tế thể thao, tăng khả năng thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Do vậy, sẽ tính toán, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất từ kỳ kế hoạch 2026-2030 chuyển sang thực hiện trong kỳ kế hoạch 2021-2025, nhưng phải đảm bảo tuân thủ đúng quy định tại Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ.

- Đối với chỉ tiêu đất lâm nghiệp: điều chỉnh đối với các tỉnh đề xuất có đủ cơ sở, căn cứ thực hiện các công trình, dự án vì lợi ích quốc gia, công cộng, quốc phòng, an ninh và chuyển đổi chức năng giữa các loại rừng; điều chỉnh tiến độ thực hiện giữa các giai đoạn qua kỳ quy hoạch.

- Đối với chỉ tiêu khu chức năng (đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế, đất đô thị): bố trí đủ quỹ đất theo đề xuất nhu cầu của địa phương và đã Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy hoạch.

### 2. Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cho từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh

#### 2.2.1. Đất nông nghiệp

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp xanh, sạch, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, mạng sản xuất, nhân rộng mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ hợp tác. Khuyến khích, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ.

Xây dựng chính sách bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới; hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, thân thiện với môi trường. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Cơ cấu lại ngành thuỷ sản theo hướng phát triển khai thác xa bờ, đẩy mạnh nuôi trồng thuỷ sản trên biển và ven biển. Xây dựng trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm; nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá.

Triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 75%, trong đó ít nhất 10% đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Để đảm bảo thực hiện các mục tiêu trên, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 27.11,42 nghìn ha, giảm 155,41 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh giảm chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam Bộ, vùng Trung du miền núi phía Bắc. Cụ thể như sau:

1. Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **27.866,83** | **100,00** | **27.711,42** | **100,00** | **-155,41** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 8.162,24 | 29,29 | 8.129,55 | 29,34 | -32,69 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 1.374,13 | 4,93 | 1.330,49 | 4,80 | -43,64 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 8.167,15 | 29,31 | 8.149,67 | 29,41 | -17,48 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 5.002,54 | 17,95 | 4.996,76 | 18,03 | -5,78 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 1.828,11 | 6,56 | 1.784,78 | 6,44 | -43,33 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 3.332,66 | 11,96 | 3.320,17 | 11,98 | -12,49 |

*(Chi tiết diện tích đất nông nghiệp phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất nông nghiệp có 8.129,55 nghìn ha; chiếm 29,34% diện tích đất nông nghiệp cả nước; giảm 32,69 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh Cao Bằng, Hòa Bình, Bắc Giang, Lạng Sơn.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất nông nghiệp có 1.330,49 nghìn ha; chiếm 4,80% diện tích đất nông nghiệp cả nước; giảm 43,64 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh ở các tỉnh, thành phố: Hưng Yên, Nam Định, Bắc Ninh, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hải Phòng.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất nông nghiệp có 8.149,67 nghìn ha; chiếm 29,41% diện tích đất nông nghiệp cả nước; giảm 17,48 nghìn ha so với diện tich đã được phê duyệt. Diện tích đất nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Định.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất nông nghiệp có 4.996,76 nghìn ha; chiếm 18,03% diện tích đất nông nghiệp cả nước; giảm 5,78 nghìn ha so với diện tích đã đươc phê duyệt. Diện tích đất nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Đắk Nông, Gia Lai, Đắk Lắk.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất nông nghiệp có 1.784,78 nghìn ha; chiếm 6,44% diện tích đất nông nghiệp cả nước; giảm 43,33 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Hồ Chí Minh, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất nông nghiệp có 3.320,17 nghìn ha; chiếm 11,98% diện tích đất nông nghiệp cả nước; giảm 12,49 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Hậu Giang.

1. Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2025

a) Đất trồng lúa:

Xây dựng chính sách bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền; chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn hoặc làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn. Để đáp ứng mục tiêu trên, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 3.675,76 nghìn ha, giảm 57,28 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh giảm chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất trồng lúa có 543,87 nghìn ha; chiếm 14,80% diện tích đất trồng lúa cả nước; giảm 7,15 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất trồng lúa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Bắc Giang.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất trồng lúa có 483,25 nghìn ha; chiếm 13,15% diện tích đất trồng lúa cả nước; giảm 25,46 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất trồng lúa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất trồng lúa có 649,80 nghìn ha; chiếm 17,68% diện tích đất trồng lúa cả nước; giảm 13,06 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất trồng lúa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất trồng lúa có 181,24 nghìn ha; chiếm 4,93% so với diện tích đất trồng lúa cả nước; tăng 0,12 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất trồng lúa điều chỉnh ở tỉnh Đắk Nông.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Đến năm 2025 đất trồng lúa có 101,76 nghìn ha; chiếm 2,77% so với diện tích đất trồng lúa cả nước; giảm 3,73 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất trồng lúa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất trồng lúa có 1.715,84 nghìn ha; chiếm 46,69% diện tích đất trồng lúa cả nước; giảm 8,00 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất trồng lúa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau.

1. Diện tích đất trồng lúa đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **3.733,04** | **100,00** | **3.675,76** | **100,00** | **-57,28** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 551,02 | 14,76 | 543,87 | 14,80 | -7,15 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 508,71 | 13,63 | 483,25 | 13,15 | -25,46 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 662,86 | 17,76 | 649,80 | 17,68 | -13,06 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 181,12 | 4,85 | 181,24 | 4,93 | 0,12 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 105,49 | 2,83 | 101,76 | 2,77 | -3,73 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 1.723,84 | 46,18 | 1.715,84 | 46,68 | -8,00 |

*(Chi tiết diện tích đất trồng lúa phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

*- Trong đó, Đất chuyên trồng lúa nước*

Điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 3.034,01 nghìn ha, giảm 51,94 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh giảm chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất chuyên trồng lúa nước có 255,37 nghìn ha; chiếm 8,42% diện tích đất chuyên trồng lúa nước cả nước; giảm 5,56 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Bắc Giang.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất chuyên trồng lúa nước có 461,92 nghìn ha; chiếm 15,22% diện tích đất chuyên trồng lúa nước cả nước; giảm 23,02 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất chuyên trồng lúa nước có 580,50 nghìn ha; chiếm 19,13% diện tích đất chuyên trồng lúa nước cả nước; giảm 9,35 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất chuyên trồng lúa nước có 118,28 nghìn ha; chiếm 3,90% so với diện tích đất chuyên trồng lúa nước cả nước; giảm 0,90 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Kon Tum, Đắk Nông.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Đến năm 2025 đất trồng lúa có 68,08 nghìn ha; chiếm 2,24% so với diện tích đất chuyên trồng lúa nước cả nước; giảm 3,98 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất chuyên trồng lúa nước có 1.549,86 nghìn ha; chiếm 51,08% diện tích đất chuyên trồng lúa nước cả nước; giảm 9,13 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện đất chuyên trồng lúa nước điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Cà Mau.

1. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **3.085,95** | **100,00** | **3.034,01** | **100,00** | **-51,94** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 260,93 | 8,46 | 255,37 | 8,42 | -5,56 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 484,94 | 15,71 | 461,92 | 15,22 | -23,02 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 589,85 | 19,11 | 580,50 | 19,13 | -9,35 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 119,18 | 3,86 | 118,28 | 3,90 | -0,90 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 72,06 | 2,34 | 68,08 | 2,24 | -3,98 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 1.558,99 | 50,52 | 1.549,86 | 51,08 | -9,13 |

*(Chi tiết diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

b) Đất rừng phòng hộ:

Trên cơ sở rà soát, quy hoạch ổn định, điều chỉnh sắp xếp lại 3 loại rừng; hoàn thiện hệ thống rừng phòng hộ, phát triển rừng phòng hộ ven biển trong kỳ kế hoạch 5 năm (2021 - 2025), điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 5.140,22 nghìn ha, giảm 31,76 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh giảm chủ yếu ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đồng bằng sông Hồng. Cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng phòng hộ có 2.154,14 nghìn ha; chiếm 41,91% diện tích đất rừng phòng hộ cả nước; giảm 1,67 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng phòng hộ điều chỉnh ở các tỉnh: Lạng Sơn, Tuyên Quang.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng phòng hộ có 142,79 nghìn ha; chiếm 2,78% diện tích đất rừng phòng hộ cả nước; giảm 8,25 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng phòng hộ điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Nam Định.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng phòng hộ có 2.040,61 nghìn ha; chiếm 39,70% diện tích đất rừng phòng hộ cả nước; giảm 18,57 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng phòng hộ điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, Quảng Trị.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng phòng hộ có 564,12 nghìn ha; chiếm 10,97% diện tích đất rừng phòng hộ cả nước; không thay đổi so với diện tích đã đươc phê duyệt.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng phòng hộ có 151,94 nghìn ha; chiếm 2,96% diện tích đất rừng phòng hộ cả nước; giảm 1,57 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng phòng hộ điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Bà Rịa - Vũng Tàu, Hồ Chí Minh.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng phòng hộ có 86,62 nghìn ha; chiếm 1,69% diện tích đất rừng phòng hộ cả nước; giảm 1,70 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng phòng hộ điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Bến Tre, Cà Mau, Bạc Liêu.

1. Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **5.171,98** | **100,00** | **5.140,22** | **100,00** | **-31,76** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 2.155,81 | 41,68 | 2.154,14 | 41,91 | -1,67 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 151,04 | 2,92 | 142,79 | 2,78 | -8,25 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 2.059,18 | 39,81 | 2.040,61 | 39,70 | -18,57 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 564,12 | 10,91 | 564,12 | 10,97 |  |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 153,51 | 2,97 | 151,94 | 2,96 | -1,57 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 88,32 | 1,71 | 86,62 | 1,69 | -1,70 |

*(Chi tiết diện tích đất rừng phòng hộ phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

c) Đất rừng đặc dụng:

Trong giai đoạn 2021 - 2025, diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước được quy hoạch ổn định lâu dài trên cơ sở bảo tồn nguyên trạng, chú trọng đầu tư các khu phục hồi sinh thái nhằm nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học. Ngoài ra còn đầu tư xây dựng thêm một số khu rừng đặc dụng ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên từ việc chuyển đổi các khu vực đất rừng phòng hộ nằm trong quy hoạch và các vùng đất ngập nước ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long. Điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 2.410,43 nghìn ha, tăng 34,80 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh giảm chủ yếu ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Tây Nguyên. Cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng đặc dụng có 538,35 nghìn ha, chiếm 22,33% diện tích đất rừng đặc dụng cả nước; tăng 0,01 nghìn ha so với diện tích đã đươc phê duyệt. Diện tích đất rừng đặc dụng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Lạng Sơn, Tuyên Quang.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng đặc dụng có 104,32 nghìn ha; chiếm 4,33% diện tích đất rừng đặc dụng cả nước; tăng 10,06 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng đặc dụng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Quảng Ninh, Nam Định, Thái Bình.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng đặc dụng có 981,93 nghìn ha; chiếm 40,74% diện tích đất rừng đặc dụng cả nước; tăng 16,27 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng đặc dụng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng đặc dụng có 521,24 nghìn ha; chiếm 21,62% diện tích đất rừng đặc dụng cả nước; tăng 7,98 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng đặc dụng điều chỉnh ở tỉnh Gia Lai do thành lập rừng đặc dùng ở vườn quốc gia Kokaking - Kbang.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng đặc dụng có 188,21 nghìn ha; chiếm 7,81% diện tích đất rừng đặc dụng cả nước; giảm 0,06 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng đặc dụng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng đặc dụng có 76,38 nghìn ha; chiếm 3,17% diện tích đất rừng đặc dụng cả nước; tăng 0,54 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng đặc dụng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau.

1. Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **2.375,63** | **100,00** | **2.410,43** | **100,00** | **34,80** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 538,34 | 22,66 | 538,35 | 22,33 | 0,01 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 94,26 | 3,97 | 104,32 | 4,33 | 10,06 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 965,66 | 40,65 | 981,93 | 40,74 | 16,27 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 513,26 | 21,61 | 521,24 | 21,62 | 7,98 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 188,27 | 7,93 | 188,21 | 7,81 | -0,06 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 75,84 | 3,19 | 76,38 | 3,17 | 0,54 |

*(Chi tiết diện tích đất rừng đặc dụng phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

d) Đất rừng sản xuất:

Diện tích đất rừng sản xuất trong giai đoạn 2021 - 2025 phát triển chủ yếu theo hướng thâm canh, coi trọng năng suất và chất lượng; kết hợp sản xuất nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác. Điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 8.046,71 nghìn ha, giảm 41,65 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh giảm chủ yếu ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên. Cụ thể như sau:

1. Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **8.088,36** | **100,00** | **8.046,71** | **100,00** | **-41,65** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 3.187,57 | 39,41 | 3.179,57 | 39,51 | -8,00 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 260,50 | 3,22 | 259,86 | 3,23 | -0,64 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 2.842,91 | 35,15 | 2.819,19 | 35,04 | -23,72 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 1.533,10 | 18,95 | 1.527,10 | 18,98 | -6,00 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 134,63 | 1,66 | 134,53 | 1,67 | -0,10 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 129,65 | 1,60 | 126,46 | 1,57 | -3,19 |

*(Chi tiết diện tích đất rừng sản xuất phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuất có 3.179,57 nghìn ha; chiếm 39,51% diện tích đất rừng sản xuất cả nước; giảm 8,00 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Cao Bằng.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuất có 259,86 nghìn ha; chiếm 3,23% diện tích đất rừng sản xuất cả nước; giảm 0,64 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hải Dương, Vĩnh Phúc.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuất có 2.819,19 nghìn ha; chiếm 35,04% diện tích đất rừng sản xuất cả nước; giảm 23,72 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Nghệ An, Bình Định, Khánh Hoà, Quảng Trị.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuất có 1.527,10 nghìn ha; chiếm 18,98% diện tích đất rừng sản xuất cả nước; giảm 6,00 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất điều chỉnh ở tỉnh Đắk Nông.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuất có 134,53 nghìn ha; chiếm 1,67% diện tích đất rừng sản xuất cả nước; giảm 0,10 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt.. Diện tích đất rừng sản xuất điều chỉnh ở tỉnh Bình Dương.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuất có 126,46 nghìn ha; chiếm 1,57% diện tích đất rừng sản xuất cả nước; giảm 3,19 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất điều chỉnh chủ yếu ở tỉnh Cà Mau.

*Trong đó, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên:*

Điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 3.953,46 nghìn ha, giảm 0,85 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và điều chỉnh giảm chủ yếu ở vùng Tây Nguyên. Cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 1.499,86 nghìn ha; chiếm 37,94% diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên của cả nước; tăng 20,63 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Bắc Giang, Cao Bằng.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 63,00 nghìn ha; chiếm 1,59% diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên của cả nước; không thay đổi diện tích so với diện tích đã được phê duyệt.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 1.217,03 nghìn ha; chiếm 30,78% diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cả nước; tăng 3,35 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Quảng Trị, Quảng Ngãi, Khánh Hoà.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuấtlà rừng tự nhiên có 1.139,26 nghìn ha; chiếm 28,82% diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên của cả nước; giảm 24,19 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên điều chỉnh tập trung ở các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuất có 31,42 nghìn ha; chiếm 0,79% diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên của cả nước; giảm 0,27 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên điều chỉnh ở thành phố Hồ Chí Minh.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 2,89 nghìn ha; chiếm 0,07% diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên của cả nước; giảm 0,37 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên điều chỉnh ở tỉnh Hậu Giang.

1. Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **3.954,31** | **100,00** | **3.953,46** | **100,00** | **-0,85** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 1.479,23 | 37,41 | 1.499,86 | 37,94 | 20,63 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 63,00 | 1,59 | 63,00 | 1,59 |  |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 1.213,68 | 30,69 | 1.217,03 | 30,78 | 3,35 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 1.163,45 | 29,42 | 1.139,26 | 28,82 | -24,19 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 31,69 | 0,80 | 31,42 | 0,79 | -0,27 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 3,26 | 0,08 | 2,89 | 0,07 | -0,37 |

*(Chi tiết diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

#### 2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2021 - 2025, bố trí quỹ đất phù hợp cho các mục đích phi nông nghiệp, trong đó phát triển có trọng tâm, trọng điểm và đầu tư tập trung, hoàn thành dứt điểm những công trình kết cấu hạ tầng then chốt theo hướng hiện đại và tương đối đồng bộ ở các vùng tạo đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục đầu tư xây dựng mạng lưới giao thông, năng lượng thiết yếu; các công trình thuỷ lợi đa mục tiêu, nâng cao năng lực tưới tiêu chủ động cho các loại cây trồng; xây dựng thêm hồ chứa nước ở vùng thường xuyên bị khô hạn, hệ thống đê sông, đê biển để ứng phó với tình trạng hạn hán, lũ lụt, nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

Điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 4.585,19 nghìn ha, tăng 180,30 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đông Nam bộ.

1. Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2025

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phi nông nghiệp có 772,22 nghìn ha; chiếm 16,84% diện tích đất phi nông nghiệp cả nước; tăng 26,58 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phi nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Binh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phi nông nghiệp có 762,20 nghìn ha; chiếm 16,62% diện tích đất phi nông nghiệp cả nước; tăng 44,24 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phi nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương, Thái Bình, Bắc Ninh.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phi nông nghiệp có 1.327,71 nghìn ha; chiếm 28,96% diện tích đất phi nông nghiệp cả nước; tăng 46,07 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phi nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phi nông nghiệp có 412,16 nghìn ha; chiếm 8,99% diện tích đất phi nông nghiệp cả nước; tăng 7,26 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phi nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh Đắk Nông, Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phi nông nghiệp có 568,62 nghìn ha; chiếm 12,40% diện tích đất phi nông nghiệp cả nước; tăng 42,99 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phi nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Hồ Chí Minh, Bình Phước.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phi nông nghiệp có 742,28 nghìn ha; chiếm 16,19% diện tích đất phi nông nghiệp cả nước; tăng 13,16 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phi nông nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Hậu Giang.

1. Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **4.404,89** | **100,00** | **4.585,19** | **100,00** | **180,30** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 745,64 | 16,93 | 772,22 | 16,84 | 26,58 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 717,96 | 16,30 | 762,20 | 16,62 | 44,24 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 1.281,64 | 29,10 | 1.327,71 | 28,96 | 46,07 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 404,90 | 9,19 | 412,16 | 8,99 | 7,26 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 525,63 | 11,93 | 568,62 | 12,40 | 42,99 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 729,12 | 16,55 | 742,28 | 16,19 | 13,16 |

*(Chi tiết diện tích đất phi nông nghiệp phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

a) Đất quốc phòng:

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là tại địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, khu kinh tế trọng điểm. Đầu tư xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu vực phòng thủ quân khu thành khu vực phòng thủ vững chắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Điều chỉnh, bổ sung và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế - quốc phòng ở các địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo. Thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế biển và vùng ven biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Để đảm bảo quỹ đất cho các mục đích quốc phòng như: làm nơi đóng quân; căn cứ quân sự; công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng... Đồng thời, tiếp tục rà soát diện tích đất quốc phòng không còn nhu cầu sử dụng để giao lại địa phương quản lý, sử dụng, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 262,60 nghìn ha, tăng 5,28 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất quốc phòng có 69,11 nghìn ha; chiếm 26,32% diện tích đất quốc phòng cả nước; tăng 0,29 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất quốc phòng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Cao Bằng.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất quốc phòng có 22,36 nghìn ha; chiếm 8,51% diện tích đất quốc phòng cả nước; tăng 1,02 nghìn ha so với chỉ tiêu đã được phân bổ đến năm 2025. Diện tích đất quốc phòng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hà Nam.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Đến năm 2025 đất quốc phòng có 89,20 nghìn ha; chiếm 33,97% diện tích đất quốc phòng cả nước; tăng 2,51 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất quốc phòng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Phú Yên, Khánh Hoà.

+ Vùng Tây Nguyên: Đến năm 2025 đất quốc phòng có 27,94 nghìn ha; chiếm 10,64% diện tích đất quốc phòng cả nước; tăng 0,84 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất quốc phòng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Đến năm 2025 đất quốc phòng có 31,73 nghìn ha; chiếm 12,08% diện tích đất quốc phòng cả nước; tăng 0,50 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất quốc phòng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Bình Dương.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Đến năm 2025 đất quốc phòng có 22,26 nghìn ha; chiếm 8,48% diện tích đất quốc phòng cả nước; tăng 0,12 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất quốc phòng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Bến Tre.

1. Diện tích đất quốc phòng đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **257,32** | **100,00** | **262,60** | **100,00** | **5,28** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 68,82 | 26,74 | 69,11 | 26,32 | 0,29 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 21,34 | 8,29 | 22,36 | 8,51 | 1,02 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 86,69 | 33,69 | 89,20 | 33,97 | 2,51 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 27,10 | 10,53 | 27,94 | 10,64 | 0,84 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 31,23 | 12,14 | 31,73 | 12,08 | 0,50 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 22,14 | 8,60 | 22,26 | 8,48 | 0,12 |

*(Chi tiết diện tích đất quốc phòng phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

b) Đất an ninh:

Để phục vụ cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, kho tàng, trường bắn, thao trường, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, phòng cháy, trụ sở làm việc... Đồng thời, tiếp tục rà soát diện tích đất an ninh không còn nhu cầu sử dụng để giao lại địa phương quản lý, sử dụng, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 70,80 nghìn ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Tuy nhiên, có sự điều chỉnh thay đổi diện tích phân bổ cho các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du miền núi Phía Bắc; điều chỉnh giảm chủ yếu ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất an ninh có 5,95 nghìn ha; chiếm 8,40% diện tích đất an ninh cả nước; tăng 1,19 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất an ninh điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh Sơn La, Hoà Bình, Bắc Kạn, Thái Nguyên.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất an ninh có 6,24 nghìn ha; chiếm 8,81% diện tích đất an ninh cả nước; tăng 2,15 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất an ninh điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất an ninh có 29,94 nghìn ha; chiếm 42,29% diện tích đất an ninh cả nước; giảm 4,89 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất an ninh điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh Bình Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất an ninh có 8,93 nghìn ha; chiếm 12,61% diện tích đất an ninh cả nước; tăng 0,47 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất an ninh điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất an ninh có 6,81 nghìn ha; chiếm 9,62% diện tích đất an ninh cả nước; tăng 0,43 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất an ninh điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất an ninh có 12,93 nghìn ha; chiếm 18,26% diện tích đất an ninh cả nước; tăng 0,65 nghìn so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất an ninh điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng.

1. Diện tích đất an ninh đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **70,80** | **100,00** | **70,80** | **100,00** |  |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 4,76 | 6,72 | 5,95 | 8,40 | 1,19 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 4,09 | 5,78 | 6,24 | 8,81 | 2,15 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 34,83 | 49,19 | 29,94 | 42,29 | -4,89 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 8,46 | 11,95 | 8,93 | 12,61 | 0,47 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 6,38 | 9,01 | 6,81 | 9,62 | 0,43 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 12,28 | 17,34 | 12,93 | 18,26 | 0,65 |

*(Chi tiết diện tích đất an ninh phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

c) Đất khu công nghiệp:

Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hoá chất, phân bón, vật liệu. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ như thông tin và viễn thông, điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot, ô tô, công nghiệp hỗ trợ công nghiệp ô tô, công nghệ sinh học, điện tử y sinh, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Hình thành thí điểm một số mô hình cụm liên kết trong các ngành công nghiệp ưu tiên. Thúc đẩy tiến độ các dự án công nghiệp lớn, có tác động lan toả; đồng thời, xử lý quyết liệt các dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả. Phát triển sản xuất công nghiệp quy mô lớn tại các khu kinh tế ven biển, trong đó chú trọng các ngành sản xuất công nghiệp nặng, chế biến sâu, hình thành các chuỗi giá trị. Tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia với doanh nghiệp trong nước trong phát triển chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp. Khơi dậy nội lực, khuyến khích mạnh mẽ sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin; hình thành các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, bảo đảm chất lượng, quy định về truy xuất nguồn gốc.

Để đáp ứng mục tiêu trên, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 194,77 nghìn ha, tăng 41,93 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021, Trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam bộ. Cụ thể như sau:

1. Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2025

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu công nghiệp có 17,70 nghìn ha; chiếm 9,09% diện tích đất khu công nghiệp cả nước; tăng 3,19 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất khu công nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Phú Thọ.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu công nghiệp có 51,94 nghìn ha; chiếm 26,67% diện tích đất khu công nghiệp cả nước; tăng 14,19 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất khu công nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Thái Bình, Nam Định, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu công nghiệp có 40,45 nghìn ha; chiếm 20,77% diện tích đất khu công nghiệp cả nước; tăng 8,18 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất khu công nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu công nghiệp có 2,82 nghìn ha; chiếm 1,45% diện tích đất khu công nghiệp cả nước; tăng 0,39 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất khu công nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Đắk Nông, Đắk Lắk.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu công nghiệp có 56,70 nghìn ha; chiếm 29,11% diện tích đất khu công nghiệp cả nước; tăng 10,83 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất khu công nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu công nghiệp có 25,16 nghìn ha; chiếm 12,92% diện tích đất khu công nghiệp cả nước; tăng 5,15 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất khu công nghiệp điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp.

1. Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **152,84** | **100,00** | **194,77** | **100,00** | **41,93** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 14,51 | 9,49 | 17,70 | 9,09 | 3,19 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 37,75 | 24,70 | 51,94 | 26,67 | 14,19 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 32,27 | 21,11 | 40,45 | 20,77 | 8,18 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 2,43 | 1,59 | 2,82 | 1,45 | 0,39 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 45,87 | 30,01 | 56,70 | 29,11 | 10,83 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 20,01 | 13,09 | 25,16 | 12,92 | 5,15 |

*(Chi tiết diện tích đất khu công nghiệp phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

d) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia:

Tiếp tục nâng cấp và hiện đại hoá kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng các công trình thuỷ lợi, hồ chứa nước trọng yếu ở vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng cơ sở hạ tầng liên xã, cấp huyện, vùng, bảo đảm tính kết nối theo hệ thống, nhất là về thuỷ lợi, giao thông, hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.Để đáp ứng nhu cầu trên, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 1.605,50 nghìn ha, tăng 38,00 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam bộ. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia có 287,41 nghìn ha; chiếm 17,90% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia của cả nước; tăng 7,27 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia 273,03 nghìn ha; chiếm 17,01% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia của cả nước; tăng 4,84 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Vĩnh Phúc.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia có 453,68 nghìn ha; chiếm 28,26% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia của cả nước; tăng 12,60 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hoá, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hoà, Nghệ An, Quảng Trị.

- Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia có 198,57 nghìn ha; chiếm 12,37% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia của cả nước; tăng 2,90 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Gia Lai, Đắk Nông, Kon Tum.

- Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia có 167,05 nghìn ha; chiếm 10,40% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia của cả nước; tăng 9,67 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia có 225,76 nghìn ha; chiếm 14,06% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia của cả nước; tăng 0,72 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Cần Thơm Hậu Giang.

1. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **1.567,50** | **100,00** | **1.605,50** | **100,00** | **38,00** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 280,14 | 17,87 | 287,41 | 17,90 | 7,27 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 268,19 | 17,11 | 273,03 | 17,01 | 4,84 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 441,08 | 28,14 | 453,68 | 28,26 | 12,60 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 195,67 | 12,48 | 198,57 | 12,37 | 2,90 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 157,38 | 10,04 | 167,05 | 10,40 | 9,67 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 225,04 | 14,36 | 225,76 | 14,06 | 0,72 |

*(Chi tiết diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

*\* Đất giao thông*

Trong giai đoạn 2021 - 2025, đầu tư các công trình giao thông trọng yếu theo quy hoạch, nhất là tuyến vành đai đô thị lớn, các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ quan trọng; đầu tư nâng cấp cảng hàng không, đặc biệt là các cảng hàng không trọng điểm; đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống cảng biển; kết nối đồng bộ hệ thống giao thông với các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng hàng không, cảng biển. Đến năm 2025, một số công trình trọng điểm sẽ được hoàn thành như tuyến đường Hồ Chí Minh; tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mai; xây dựng các dự án đường cao tốc như tuyến cao tốc Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột, đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu, đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, tuyến cao tốc Hoà Bình - Mộc Châu qua tỉnh Hoà Bình, Sơn La; tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, tuyến cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng, tuyến cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, tuyến cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, tuyến cao tốc Dầu Giây - Tân Phú, cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc, cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương, cao tốc Bến Lức - Long Thành, cao tốc Hồ Chí Minh - Chơn Thành, cao tốc Gia Nghĩa Chơn Thành, …; hoàn thành dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành; dự án ga hành khách T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; hoàn thành các dự án đường sắt đô thị Nhổn - Ga Hà nội, đường sắt đô thị Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo, đường sắt đô thị Bến Thành- Suối Tiên, đường sắt đô thị Bến Thành - Tham Lương,…

Đáp ứng các yêu cầu trên, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 862,89 nghìn ha, tăng 30,85 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đông Nam bộ, vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất giao thông có 164,96 nghìn ha; chiếm 19,12% diện tích đất giao thông cả nước; tăng 5,95 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất giao thông điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Bắc Kạn, Lạng Sơn.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất giao thông có 166,35 nghìn ha; chiếm 19,28% diện tích đất giao thông cả nước; tăng 4,29 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất giao thông điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất giao thông có 240,72 nghìn ha; chiếm 27,90% diện tích đất giao thông cả nước; tăng 10,47 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất giao thông điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hoà.

- Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất giao thông có 82,75 nghìn ha; chiếm 9,59% diện tích đất giao thông cả nước; tăng 2,71 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất giao thông điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum.

- Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất giao thông có 92,33 nghìn ha; chiếm 10,70% diện tích đất giao thông cả nước; tăng 6,43 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất giao thông điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất giao thông có 115,78 nghìn ha; chiếm 13,42% diện tích đất giao thông cả nước; tăng 1,00 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất giao thông điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang.

1. Diện tích đất giao thông đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **832,04** | **100,00** | **862,89** | **100,00** | **30,85** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 159,01 | 19,11 | 164,96 | 19,12 | 5,95 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 162,06 | 19,48 | 166,35 | 19,28 | 4,29 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 230,25 | 27,67 | 240,72 | 27,90 | 10,47 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 80,04 | 9,62 | 82,75 | 9,59 | 2,71 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 85,90 | 10,32 | 92,33 | 10,70 | 6,43 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 114,78 | 13,80 | 115,78 | 13,42 | 1,00 |

*(Chi tiết diện tích đất giao thông phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

*\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Phấn đấu xây dựng và hoàn thiện cơ bản đầy đủ, đồng bộ và đạt chuẩn hệ thống thiết chế văn hóa chủ yếu ở tất cả các cấp; đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa, thể thao của các tầng lớp nhân dân. Qua đó, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch.

Để đáp ứng mục tiêu trên, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 15,73 nghìn ha, tăng 0,63 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Đông Nam bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 2,86 nghìn ha; chiếm 18,18% diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa cả nước; tăng 0,04 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Cao Bằng, Tuyên Quang.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 4,33 nghìn ha; chiếm 27,53% diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa cả nước; tăng 0,30 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Vĩnh Phúc, Hải Dương, Bắc Ninh, Nam Định.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 3,36 nghìn ha; chiếm 21,36% diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa cả nước; giảm 0,14 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Khánh Hoà, Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

- Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 0,64 nghìn ha; chiếm 4,07% diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa cả nước; tăng 0,01 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông.

- Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 2,44 nghìn ha; chiếm 15,51% diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa cả nước; tăng 0,42 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

- Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 2,10 nghìn ha; chiếm 13,35% diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa cả nước; không thay đổi diện tích so với diện tích đã được phê duyệt.

1. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **15,10** | **100,00** | **15,73** | **100,00** | **0,63** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 2,82 | 18,68 | 2,86 | 18,18 | 0,04 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 4,03 | 26,69 | 4,33 | 27,53 | 0,30 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 3,50 | 23,18 | 3,36 | 21,36 | -0,14 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 0,63 | 4,17 | 0,64 | 4,07 | 0,01 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 2,02 | 13,38 | 2,44 | 15,51 | 0,42 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 2,10 | 13,91 | 2,10 | 13,35 |  |

*(Chi tiết diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

*\* Đất xây dựng cơ sở y tế*

Trong kỳ kế hoạch, tiếp tục đầu tư cho hệ thống y tế; nâng cao năng lực của trạm y tế xã, hoàn thiện bệnh viện tuyến huyện, nâp cấp bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến Trung ương. Tiếp tục phát triển trung tâm y tế chuyên sâu tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng và Cần Thơ; xây dựng một số cơ sở khám, chữa bệnh tầm cỡ khu vực. Một số dự án y tế trọng điểm được thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân như dự án đầu tư xây dựng mới bệnh viện Nhi đồng thành phố Hồ Chí Minh, đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Bệnh viên ung bướu thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng hoàn thiện bệnh viện Bạch Mai - cơ sở 2 tại tỉnh Hà Nam,…

Để đáp ứng mục tiêu trên, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 10,49 nghìn ha, tăng 0,59 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Đông Nam bộ, vùng Bắc Trung bô và Duyên hải miền Trung. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở y tế có 1,63 nghìn ha; chiếm 15,54% diện tích đất xây dựng cơ sở y tế cả nước; tăng 0,08 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở y tế có 2,15 nghìn ha; chiếm 20,50% diện tích đất xây dựng cơ sở y tế cả nước; tăng 0,09 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở y tế có 2,35 nghìn ha; chiếm 22,40% diện tích đất xây dựng cơ sở y tế cả nước; tăng 0,11 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi.

- Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở y tế có 0,65 nghìn ha; chiếm 6,20% diện tích đất xây dựng cơ sở y tế cả nước; không thay đổi so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế điều chỉnh ở tỉnh Đắk Lắk.

- Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở y tế có 2,32 nghìn ha; chiếm 22,12% diện tích đất xây dựng cơ sở y tế cả nước; tăng 0,31 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

- Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở y tế có 1,39 nghìn ha; chiếm 13,25% diện tích đất xây dựng cơ sở y tế cả nước; không thay đổi so với diện tích đã được phê duyệt.

1. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **9,90** | **100,00** | **10,49** | **100,00** | **0,59** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 1,55 | 15,66 | 1,63 | 15,54 | 0,08 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 2,06 | 20,81 | 2,15 | 20,50 | 0,09 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 2,24 | 22,63 | 2,35 | 22,40 | 0,11 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 0,65 | 6,57 | 0,65 | 6,20 |  |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 2,01 | 20,30 | 2,32 | 22,12 | 0,31 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 1,39 | 14,04 | 1,39 | 13,25 |  |

*(Chi tiết diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

*\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Trong kỳ kế hoạch tập trung rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo trên cả nước đáp ứng nhu cầu học tập, xây dựng xã hội học tập và gắn với quy hoạch nguồn nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, chú trọng các trường sư phạm; phát triển cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao theo chuẩn khu vực và thế giới, ưu tiên nguồn lực phát triển các trường công nghệ.

Để đáp ứng mục tiêu trên, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 66,00 nghìn ha, tăng 1,59 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Đông Nam bộ. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 10,35 nghìn ha; chiếm 15,68% diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cả nước; tăng 0,05 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Cao Bằng.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 15,27 nghìn ha; chiếm 23,14% diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cả nước; giảm 0,04 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 15,37 nghìn ha; chiếm 23,29% diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cả nước; tăng 0,09 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoá.

- Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 5,21 nghìn ha; chiếm 7,89% diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cả nước; không thay đổi so với diện tích đã được phê duyệt.

- Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 10,48 nghìn ha; chiếm 15,88% diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cả nước; tăng 1,80 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

- Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 9,32 nghìn ha; chiếm 14,12% diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cả nước; giảm 0,31 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Vĩnh Long, Cần Thơ, Bến Tre.

1. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **64,41** | **100,00** | **66,00** | **100,00** | **1,59** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 10,30 | 15,99 | 10,35 | 15,68 | 0,05 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 15,31 | 23,77 | 15,27 | 23,14 | -0,04 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 15,28 | 23,72 | 15,37 | 23,29 | 0,09 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 5,21 | 8,09 | 5,21 | 7,89 |  |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 8,68 | 13,48 | 10,48 | 15,88 | 1,80 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 9,63 | 14,95 | 9,32 | 14,12 | -0,31 |

*(Chi tiết diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

*\* Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*

Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở thể dục - thể thao; phát triển đồng bộ, khắc phục tình trạng chênh lệch giữa các vùng, miền, khu vực trong cả nước. Trong kỳ kế hoạch ưu tiên bố trí đất để phát triển các công trình thể thao quy mô vùng: Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia, khu liên hợp thể thao ở các tỉnh, thành phố; trung tâm thể dục thể thao cấp tỉnh, cấp huyện và sân vận động các xã. Điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 32,07 nghìn ha, tăng 2,30 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đông Nam bộ. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 6,76 nghìn ha; chiếm 21,08% diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao cả nước; tăng 0,63 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Tuyên Quang, Phú Thọ.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 8,55 nghìn ha; chiếm 26,66% diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao cả nước; tăng 0,65 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hà Nam.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 8,88 nghìn ha; chiếm 27,69% diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao cả nước; tăng 0,52 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình.

- Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 2,09 nghìn ha; chiếm 6,52% diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao cả nước; tăng 0,03 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Gia Lai, Đắk Nông.

- Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 3,82 nghìn ha; chiếm 11,91% diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao cả nước; tăng 0,51 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Phước.

- Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có 1,97 nghìn ha; chiếm 6,14% diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao cả nước; giảm 0,04 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao điều chỉnh ở tỉnh Vĩnh Long.

1. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **29,77** | **100,00** | **32,07** | **100,00** | **2,30** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 6,13 | 20,59 | 6,76 | 21,08 | 0,63 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 7,90 | 26,54 | 8,55 | 26,66 | 0,65 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 8,36 | 28,08 | 8,88 | 27,69 | 0,52 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 2,06 | 6,92 | 2,09 | 6,52 | 0,03 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 3,31 | 11,12 | 3,82 | 11,91 | 0,51 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 2,01 | 6,75 | 1,97 | 6,14 | -0,04 |

*(Chi tiết diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

*\* Đất công trình năng lượng*

Thực hiện chương trình tiết kiệm điện trong sản xuất, truyền tải và phân phối. Thực hiện đầu tư và đưa vào vận hành các dự án nguồn điện và lưới điện truyền tải theo đúng tiến độ được duyệt. Mở rộng lưới điện tới các vùng nông thôn, biên giới, hải đảo, đồng thời bảo đảm an toàn và chống thất thoát điện. Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước; khuyến khích sự tham gia mạnh mẽ của khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Phấn đấu mức tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5% hàng năm.

Để đáp ứng mục tiêu trên, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 255,18 nghìn ha, tăng 3,03 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình năng lượng có 67,70 nghìn ha; chiếm 26,53% diện tích đất công trình năng lượng cả nước; tăng 0,52 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất công trình năng lượng điều chỉnh ở các tỉnh: Hoà Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình năng lượng có 4,98 nghìn ha; chiếm 1,95% diện tích đất công trình năng lượng cả nước; tăng 0,32 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất công trình năng lượng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Vĩnh Phúc, Thái Bình.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình năng lượng có 70,49 nghìn ha; chiếm 27,62% diện tích đất công trình năng lượng cả nước; tăng 1,74 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất công trình năng lượng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Khánh Hoà.

- Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình năng lượng có 74,45 nghìn ha; chiếm 29,18% diện tích đất công trình năng lượng cả nước; tăng 0,14 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất công trình năng lượng điều chỉnh ở tỉnh Kon Tum.

- Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình năng lượng có 25,46 nghìn ha; chiếm 9,98% diện tích đất công trình năng lượng cả nước; tăng 0,23 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất công trình năng lượng điều chỉnh ở tỉnh Đồng Nai.

- Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình năng lượng có 12,10 nghìn ha; chiếm 4,74% diện tích đất công trình năng lượng cả nước; tăng 0,08 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất công trình năng lượng điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long.

1. Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | | Cơ cấu (%) |  | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | (6) | (7) = (5) - (3) | |
|  | **Cả nước** | **252,15** | **100,00** | **255,18** | | **100,00** | **3,03** | |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 67,18 | 26,64 | 67,70 | | 26,53 | 0,52 | |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 4,66 | 1,85 | 4,98 | | 1,95 | 0,32 | |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 68,75 | 27,27 | 70,49 | | 27,62 | 1,74 | |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 74,31 | 29,47 | 74,45 | | 29,18 | 0,14 | |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 25,23 | 10,01 | 25,46 | | 9,98 | 0,23 | |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 12,02 | 4,77 | 12,10 | | 4,74 | 0,08 | |

*(Chi tiết diện tích đất công trình năng lượng phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

*\* Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin; hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất. Xây dựng được hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN; Internet băng thông rộng phủ 100% các xã. Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin. Điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 1,98 nghìn ha, giảm 0,99 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó, điều chỉnh giảm chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đông Nam bộ. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,50 nghìn ha; chiếm 25,25% diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông cả nước; không thay đổi so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Lạng Sơn, Cao Bằng.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình bưu chính, viễn thông 0,36 nghìn ha; chiếm 18,18% diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông cả nước; giảm 0,76 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hưng Yên.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,47 nghìn ha; chiếm 23,74% diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông cả nước; giảm 0,20 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Thanh Hoá, Hà Tĩnh.

- Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,14 nghìn ha; chiếm 7,07% diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông cả nước; không thay đổi so với diện tích đã được phê duyệt.

- Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,30 nghìn ha; chiếm 15,15% diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông cả nước; giảm 0,03 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông điều chỉnh ở tỉnh Đồng Nai.

- Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,21 nghìn ha; chiếm 10,61% diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông cả nước; không thay đổi diện tích so với diện tích đã được phê duyệt.

1. Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **2,97** | **100,00** | **1,98** | **100,00** | **-0,99** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 0,50 | 16,84 | 0,50 | 25,25 |  |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 1,12 | 37,71 | 0,36 | 18,18 | -0,76 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 0,67 | 22,56 | 0,47 | 23,74 | -0,20 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 0,14 | 4,71 | 0,14 | 7,07 |  |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 0,33 | 11,11 | 0,30 | 15,15 | -0,03 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 0,21 | 7,07 | 0,21 | 10,61 |  |

*(Chi tiết diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

e) Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Đầu tư xây dựng hệ thống kho dự trữ quốc gia trên cơ sở Luật Dự trữ quốc gia và Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ Nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt. Quy hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống kho dự trữ Nhà nước đảm bảo tốt nhất việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của dự trữ Nhà nước sẵn sàng, chủ động đáp ứng yêu cầu cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, đảm bảo an ninh quốc phòng. Tiếp tục điều chỉnh quy hoạch, phù hợp với tình hình thực tế; đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng hệ thống kho dự trữ Nhà nước theo hướng hiện đại, tiên tiến giai đoạn tới, nguồn lực dự trữ quốc gia phải được phát triển và củng cố; đảm bảo đến năm 2025, tổng mức dự trữ quốc gia gấp khoảng 2 lần năm 2020.

Để đáp ứng mục tiêu trên, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 0,45 nghìn ha, không thay đổi chỉ tiêu so với chỉ tiêu chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng kho dự trữ quốc gia có 0,06 nghìn ha; chiếm 13,33% diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia cả nước; không thay đổi so với diện tích đã được phê duyệt.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng kho dự trữ quốc gia có 0,13 nghìn ha; chiếm 28,89% diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia cả nước; không thay đổi diện tích so với diện tích đã được phê duyệt.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng kho dự trữ quốc gia có 0,15 nghìn ha; chiếm 33,33% diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia cả nước; không thay đổi so với diện tích đã được phê duyệt.

- Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng kho dự trữ quốc gia có 0,03 nghìn ha; chiếm 6,67% diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia cả nước; không thay đổi so với diện tích đã được phê duyệt.

- Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng kho dự trữ quốc gia có 0,03 nghìn ha; chiếm 6,67% diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia cả nước; không thay đổi so với diện tích đã được phê duyệt.

- Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất xây dựng kho dự trữ quốc gia có 0,05 nghìn ha; chiếm 11,11% diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia của cả nước; không thay đổi diện tích so với diện tích đã được phê duyệt.

1. Diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **0,45** | **100,00** | **0,45** | **100,00** | **0,00** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 0,06 | 13,33 | 0,06 | 13,33 | 0,00 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 0,13 | 28,89 | 0,13 | 28,89 | 0,00 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 0,15 | 33,33 | 0,15 | 33,33 | 0,00 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 0,03 | 6,67 | 0,03 | 6,67 | 0,00 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 0,03 | 6,67 | 0,03 | 6,67 | 0,00 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 0,05 | 11,11 | 0,05 | 11,11 | 0,00 |

*(Chi tiết diện tích đất kho dự trữ quốc gia phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

f) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Thực hiện mục tiêu giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích, danh thắng đã và đang được xem xét xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị huỷ hoại. Tất cả các di tích, danh thắng đã và đang được xem xét xếp hạng nêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đều được khoanh vùng bảo vệ, xác định diện tích đất đáp ứng yêu cầu bảo tồn các di tích, danh thắng ngay trong kỳ kế hoạch 2021 - 2025. Để đáp ứng mục tiêu trên, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 11,62 nghìn ha, tăng 0,91 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đông Nam bộ. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất có di tích lịch sử - văn hóa có 2,68 nghìn ha; chiếm 23,06% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa cả nước; giảm 0,07 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Cao Bằng, Lào Cai, Phú Thọ, Lạng Sơn.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất có di tích lịch sử - văn hóa có 1,83 nghìn ha; chiếm 15,75% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa cả nước; tăng 0,15 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Thái Binh.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất có di tích lịch sử - văn hóa có 3,63 nghìn ha; chiếm 31,24% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa cả nước; tăng 0,53 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Phú Yên.

- Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất có di tích lịch sử - văn hóa có 0,52 nghìn ha; chiếm 4,48% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa cả nước; tăng 0,01 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Gia Lai, Đắk Nông.

- Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất có di tích lịch sử - văn hóa có 1,93 nghìn ha; chiếm 16,61% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa cả nước; tăng 0,29 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Tây Ninh, Đồng Nai.

- Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất có di tích lịch sử - văn hóa có 1,03 nghìn ha; chiếm 8,86% diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa cả nước; không thay đổi so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang.

1. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **10,71** | **100,00** | **11,62** | **100,00** | **0,91** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 2,75 | 25,68 | 2,68 | 23,06 | -0,07 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 1,68 | 15,69 | 1,83 | 15,75 | 0,15 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 3,10 | 28,94 | 3,63 | 31,24 | 0,53 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 0,51 | 4,76 | 0,52 | 4,48 | 0,01 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 1,64 | 15,31 | 1,93 | 16,61 | 0,29 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 1,03 | 9,62 | 1,03 | 8,86 |  |

*(Chi tiết diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

g) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Nhu cầu đất xử lý, chôn lấp chất thải nói chung và chất thải nguy hại nói riêng phụ thuộc lượng chất thải phát sinh. Vì vậy trong kỳ kế hoạch 2021 - 2025 sẽ bố trí diện tích đất phù hợp theo tiến trình phát triển các cơ sở sản xuất, các khu đô thị, dân cư, dịch vụ... đáp ứng nhu cầu xử lý, chôn lấp chất thải. Theo đó, dự kiến xây dựng các khu liên hợp xử lý chất thải phục vụ cho vùng liên tỉnh, vùng tỉnh, liên đô thị và đô thị; xây dựng khu xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại cho vùng tỉnh, liên tỉnh; tại các địa phương sẽ bố trí đất xây dựng các khu thu gom, xử lý, chôn lấp rác thải tập trung ở các huyện, các xã.

Điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 15,85 nghìn ha, tăng 1,59 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất bãi thải, xử lý chất thải có 4,13 nghìn ha; chiếm 26,06% diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải cả nước; tăng 1,04 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Hoà Bình, Lào Cai, Lạng Sơn.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất bãi thải, xử lý chất thải có 3,08 nghìn ha; chiếm 19,43% diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải cả nước; tăng 0,06 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hưng Yên.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất bãi thải, xử lý chất thải có 3,90 nghìn ha; chiếm 24,61% diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải cả nước; tăng 0,48 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Phú Yên, Khánh Hoà.

- Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất bãi thải, xử lý chất thải có 0,97 nghìn ha; chiếm 6,12% diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải cả nước; tăng 0,03 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Kon Tum, Đắk Lắk.

- Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất bãi thải, xử lý chất thải có 2,24 nghìn ha; chiếm 14,13% diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải cả nước; giảm 0,02 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải điều chỉnh giảm ở tỉnh Đồng Nai.

- Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất bãi thải, xử lý chất thải có 1,53 nghìn ha; chiếm 9,65% diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải cả nước; không thay đổi diện tích so với diện tích đã được phê duyệt.

1. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **14,26** | **100,00** | **15,85** | **100,00** | **1,59** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 3,09 | 21,67 | 4,13 | 26,06 | 1,04 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 3,02 | 21,18 | 3,08 | 19,43 | 0,06 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 3,42 | 23,98 | 3,90 | 24,61 | 0,48 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 0,94 | 6,59 | 0,97 | 6,12 | 0,03 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 2,26 | 15,85 | 2,24 | 14,13 | -0,02 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 1,53 | 10,73 | 1,53 | 9,65 |  |

*(Chi tiết diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

#### 2.2.3. Đất chưa sử dụng

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước còn 837,75 nghìn ha đất chưa sử dụng, giảm 24,50 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó điều chỉnh giảm chủ yếu ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất chưa sử dụng có 616,65 nghìn ha; chiếm 73,61% diện tích đất chưa sử dụng cả nước; tăng 6,11 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại nhiều ở các tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn,…

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất chưa sử dụng có 35,12 nghìn ha; chiếm 4,19% diện tích đất chưa sử dụng cả nước; giảm 0,51 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại nhiều ở các tỉnh: Quảng Ninh, Ninh Bình, Nam Định,…

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất chưa sử dụng có 108,64 nghìn ha; chiếm 12,97% diện tích đất chưa sử dụng cả nước; giảm 28,57 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại nhiều ở các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất chưa sử dụng có 45,90 nghìn ha; chiếm 5,48% diện tích đất chưa sử dụng cả nước; giảm 1,18 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại nhiều ở các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất chưa sử dụng có 1,74 nghìn ha; chiếm 0,21% diện tích đất chưa sử dụng cả nước; tăng 0,34 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại nhiều ở các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất chưa sử dụng có 29,70 nghìn ha; chiếm 3,55% diện tích đất chưa sử dụng cả nước; giảm 0,69 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại nhiều ở các tỉnh: Bạc Liêu, Tiền Giang, Cà Mau.

1. Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **862,40** | **100,00** | **837,75** | **100,00** | **-24,65** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 610,54 | 70,80 | 616,65 | 73,61 | 6,11 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 35,78 | 4,15 | 35,12 | 4,19 | -0,66 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 137,21 | 15,91 | 108,64 | 12,97 | -28,57 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 47,08 | 5,46 | 45,90 | 5,48 | -1,18 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 1,40 | 0,16 | 1,74 | 0,21 | 0,34 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 30,39 | 3,52 | 29,70 | 3,55 | -0,69 |

*(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

#### 2.2.4. Đất khu kinh tế

Điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 1.649,55 nghìn ha, tăng 0,02 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó điều chỉnh giảm chủ yếu ở vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam bộ; điều chỉnh tăng ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đồng bằng sông Hồng. Cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu kinh tế có 190,29 nghìn ha; chiếm 11,54% diện tích đất khu kinh tế cả nước; không thay đổi diện tích so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất khu kinh tế phân bố ở các tỉnh, thành phố như sau: Điện Biên 26,65 nghìn ha, Lai Châu 21,83 nghìn ha; Sơn La 19,61 nghìn ha, Hà Giang 28,78 nghìn ha, Cao Bằng 30,13 nghìn ha, Lào Cai 15,93 nghìn ha, Lạng Sơn 47,35 nghìn ha.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu kinh tế có 462,24 nghìn ha; chiếm 28,02% diện tích đất khu kinh tế cả nước; tăng 20,40 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt, trong đó điều chỉnh tăng ở thành phố Hải Phòng do bổ sung khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng. Diện tích đất khu kinh tế phân bố ở các tỉnh, thành phố như sau: Quảng Ninh 375,17 nghìn ha; Hải Phòng 42,54 nghìn ha, Nam Định 13,95 nghìn ha, Thái Bình 30,58 nghìn ha.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu kinh tế có 672,06 nghìn ha; chiếm 40,74% diện tích đất khu kinh tế cả nước; tăng 36,55 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt, trong đó điều chỉnh tăng ở tỉnh Nghệ An để thành lập khu kinh tế Đông Nam Nghệ An và điều chỉnh giảm ở tỉnh Quảng Bình. Diện tích đất khu kinh tế phân bố ở các tỉnh, thành phố như sau: Thanh Hóa 106,00 nghìn ha; Nghệ An 59,73 nghìn ha, Hà Tĩnh 79,47 nghìn ha, Quảng Bình 61,51 nghìn ha, Quảng Trị 39,60 nghìn ha, Thừa Thiên Huế 37,29 nghìn ha, Quảng Nam 58,10 nghìn ha, Quảng Ngãi 45,33 nghìn ha, Bình Định 14,31 nghìn ha, Phú Yên 20,73 nghìn ha, Khánh Hòa 150,00 nghìn ha.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu kinh tế có 57,52 nghìn ha; chiếm 3,49% diện tích đất khu kinh tế cả nước; giảm 54,43 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt, trong đó điều chỉnh giảm ở tỉnh Kon Tum. Diện tích đất khu kinh tế phân bố ở các tỉnh Gia Lai 41,52 nghìn ha, Kon Tum 16,00 nghìn ha.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu kinh tế có 81,35 nghìn ha; chiếm 4,93% diện tích đất khu kinh tế cả nước; giảm 2,50 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt, trong đó điều chỉnh giảm ở tỉnh Bình Phước. Diện tích đất khu kinh tế của vùng phân bố ở các tỉnh Bình Phước 25,86 nghìn ha, Tây Ninh 55,48 nghìn ha.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu kinh tế có 186,09 nghìn ha; chiếm 10,98% diện tích đất khu kinh tế cả nước; không thay đổi diện tích so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất khu kinh tế phân bố ở các tỉnh, thành phố như sau: Long An 13,08 nghìn ha, Trà Vinh 39,02 nghìn ha, Đồng Tháp 31,94 nghìn ha, An Giang 30,73 nghìn ha, Kiên Giang 60,52 nghìn ha, Cà Mau 10,80 nghìn ha.

1. Diện tích đất khu kinh tế đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **1.649,53** | **100,00** | **1.649,55** | **100,00** | **0,02** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 190,29 | 11,54 | 190,29 | 11,54 | - |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 441,84 | 26,79 | 462,24 | 28,02 | 20,40 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 635,51 | 38,53 | 672,06 | 40,74 | 36,55 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 111,95 | 6,79 | 57,52 | 3,49 | -54,43 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 83,85 | 5,08 | 81,35 | 4,93 | -2,50 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 186,09 | 11,28 | 186,09 | 11,28 | - |

#### 2.2.5. Đất khu công nghệ cao

Căn cứ vào thực trạng, yêu cầu phát triển các khu công nghệ cao tập trung, trong kỳ kế hoạch 2021 - 2025 tiếp tục xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu công nghệ cao quốc gia đã được thành lập, đồng thời thành lập mới các khu công nghệ cao, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 4,14 nghìn ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Tuy nhiên có sự điều chỉnh diện tích giữa các vùng. Cụ thể như sau:

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu công nghệ cao có 2,00 nghìn ha; chiếm 48,31% diện tích đất khu công nghệ cao cả nước; tăng 0,30 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất khu công nghệ cao phân bố ở các tỉnh, thành phố như sau: Hà Nội 1,79 nghìn ha, Hà Nam 0,30 nghìn ha.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu công nghệ cao có 1,13 nghìn ha; chiếm 27,29% diện tích đất khu công nghệ cao cả nước; không thay đổi diện tích so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất khu công nghệ cao phân bố ở thành phố Đà Nẵng.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất khu công nghệ cao có 1,01 nghìn ha; chiếm 24,40% diện tích đất khu công nghệ cao cả nước; giảm 0,03 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất khu công nghệ cao của vùng phân bố ở thành phố Hồ Chí Minh 0,91 nghìn ha, Bình Dương 0,10 nghìn ha.

1. Diện tích đất khu công nghệ cao đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | | Cơ cấu (%) |  | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | (6) | (7) = (5) - (3) | |
|  | **Cả nước** | **4,14** | **100** | **4,14** | | **100,00** | **-** | |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | - | - | - | | - | - | |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 1,79 | 43,24 | 2,00 | | 48,31 | 0,21 | |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 1,13 | 27,29 | 1,13 | | 27,29 | - | |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | - | - | - | | - | - | |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 1,22 | 29,47 | 1,01 | | 24,40 | - 0,21 | |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | - | - | - | | - | - | |

#### 2.2.6. Đất đô thị

Để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, điều chỉnh đến năm 2025, cả nước có 2.825,69 nghìn ha, tăng 264,99 nghìn ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021. Trong đó điều chỉnh tăng chủ yếu ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Điều chỉnh đến năm 2025 đất đô thị có 457,18 nghìn ha; chiếm 16,18% diện tích đất đô thị cả nước; tăng 7,44 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất đô thị điều chỉnh ở các tỉnh: Phú Thọ, Bắc Kạn và Cao Bằng.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Điều chỉnh đến năm 2025 đất đô thị có 497,88 nghìn ha; chiếm 17,62% diện tích đất đô thị cả nước; tăng 45,71 so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất đô thị điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Điều chỉnh đến năm 2025 đất đô thị có 688,63 nghìn ha; chiếm 24,37% diện tích đất đô thị cả nước; tăng 68,28 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất đô thị điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Bình Định, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hoà.

+ Vùng Tây Nguyên: Điều chỉnh đến năm 2025 đất đô thị có 302,29 nghìn ha; chiếm 10,70% diện tích đất đô thị cả nước; tăng 35,79 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất đô thị điều chỉnh ở tỉnh Đắk Lắk.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Điều chỉnh đến năm 2025 đất đô thị có 411,85 nghìn ha; chiếm 14,58% diện tích đất đô thị cả nước; tăng 40,88 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất đô thị của vùng điều chỉnh ở các tỉnh: Bình Phước và Đồng Nai.

+ Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long: Điều chỉnh đến năm 2025 đất đô thị có 467,86 nghìn ha; chiếm 16,56% diện tích đất đô thị cả nước; tăng 66,89 nghìn ha so với diện tích đã được phê duyệt. Diện tích đất đô thị điều chỉnh chủ yếu ở các tỉnh: Trà Vinh, Hậu Giang và Đồng Tháp.

1. Diện tích đất đô thị đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2025 theo Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 | | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | | Biến động Tăng (+) Giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **2.560,70** | **100,00** | **2.825,69** | **100,00** | **264,99** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 449,74 | 17,56 | 457,18 | 16,18 | 7,44 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 452,17 | 17,66 | 497,88 | 17,62 | 45,71 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 620,35 | 24,23 | 688,63 | 24,37 | 68,28 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 266,50 | 10,41 | 302,29 | 10,70 | 35,79 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 370,97 | 14,49 | 411,85 | 14,58 | 40,88 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 400,97 | 15,66 | 467,86 | 16,56 | 66,89 |

*(Chi tiết diện tích đất đô thị phân bố cho các tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

### 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Trong giai đoạn 2021-2025, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 676,37 nghìn ha. Trong đó :

- Diện tích đất trồng lúa là 203,45 nghìn ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần chuyển mục đích là 144,20 nghìn ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ là 10,43 nghìn ha.

- Diện tích đất rừng đặc dụng 0,55 nghìn ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất là 48,11 nghìn ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 5,92 nghìn ha.

Diện tích chuyển đổi mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp là 1.424,99 nghìn ha. Trong đó :

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 11,05 nghìn ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 447,72 nghìn ha.

### 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 381,07 nghìn ha. trong đó:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đưa vào sử dụng 223,14 nghìn ha. Các tỉnh dự kiến khai thác đất chưa sử dụng nhiều như Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng đưa vào sử dụng 21,86 nghìn ha. Các tỉnh dự kiến khai thác đất chưa sử dụng nhiều như Quảng Ninh, Nam Định, Hà Nam và thành phố Hải Phòng.

- Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đưa vào sử dụng 80,98 nghìn ha. Các tỉnh dự kiến khai thác đất chưa sử dụng nhiều như Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Nghệ An, Quảng Trị.

- Vùng Tây Nguyên đưa vào sử dụng 37,13 nghìn ha. Các tỉnh dự kiến khai thác đất chưa sử dụng nhiều như Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum.

- Vùng Đông Nam bộ đưa vào sử dụng 0,62 nghìn ha. Các tỉnh dự kiến khai thác đất chưa sử dụng nhiều như Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đưa vào sử dụng 18,34 nghìn ha. Các tỉnh dự kiến khai thác đất chưa sử dụng nhiều như Cà Mau, Tiền Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang.

1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2025 phân theo vùng kinh tế - xã hội

| STT | Đơn vị hành chính | Hiện trạng năm 2023 | | Diện tích năm 2025 | | Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (nghìn ha) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) - (3) |
|  | **Cả nước** | **1.219,82** | **100,00** | **837,75** | **100,00** | **-382,07** |
| 1 | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 839,79 | 68,84 | 616,65 | 73,61 | -223,14 |
| 2 | Vùng Đồng bằng sông Hồng | 56,98 | 4,67 | 35,12 | 4,19 | -21,86 |
| 3 | Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 189,62 | 15,54 | 108,64 | 12,97 | -80,98 |
| 4 | Vùng Tây Nguyên | 83,03 | 6,81 | 45,90 | 5,48 | -37,13 |
| 5 | Vùng Đông Nam Bộ | 2,36 | 0,19 | 1,74 | 0,21 | -0,62 |
| 6 | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 48,04 | 3,94 | 29,70 | 3,55 | -18,34 |

*(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo tỉnh, thành phố tại phụ lục)*

## VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng các mô hình bảo vệ và cải tạo đất; quản lý, sử dụng đất bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu và các mô hình hạn chế ngăn ngừa giảm thiểu thoái hóa đất, tăng khả năng chịu hạn, hạn chế sự xói mòn của đất. Khuyến khích cải tạo đất, bảo vệ môi trường đất, môi trường nước và đa dạng sinh học, đặc biệt đối với đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa cần có giải pháp cải tạo, phục hồi, tăng hàm lượng mùn và nâng cao độ pH trong đất; đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn cả nước. Xây dựng kế hoạch theo dõi, giám sát và tổ chức kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện các giải pháp, biện pháp phục hồi đất bị thoái hóa và phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm đất.

- Khai hoang phục hóa diện tích đất chưa sử dụng, đất bãi bồi ven sông ven biển cho phát triển rừng; phát triển cây xanh đô thị, khu công nghiệp; thúc đẩy, khuyến khích đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất theo mô hình tuần hoàn, ít phát thải, đảm bảo quỹ đất cho phát triển các khu xử lý, tái chế rác thải, chất thải rắn liên vùng, liên tỉnh. Quy hoạch điều chỉnh, di dời các khu dân cư, các cơ sở sản xuất ra khỏi các vùng, khu vực có nguy cơ thiên tai, tai biến địa chất, sạt lở, sụt lún. Lựa chọn các công nghệ tiên tiến, công nghệ ít phát thải trong thu hút các dự án có sử dụng đất với các khu vực nhạy cảm vệ môi trường.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường. Duy trì bảo vệ và phát triển hợp lý vốn rừng, đặc biệt là đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên; đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác, thực hiện các chương trình phủ xanh đất trống, mở rộng thảm thực vật nhằm đảm bảo tỷ lệ che phủ bề mặt đất, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, bảo tồn loài và đa dạng sinh học, góp phần phòng chống xói mòn, tăng cường khả năng giữ nước của đất, bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy, hướng tới hình thành và phát triển thị trường các bon; khuyến khích sử dụng đất theo mô hình nông lâm kết hợp cho hiệu quả cao; phục hồi và phát triển trồng rừng ngập mặn ven biển, trồng rừng chắn cát và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất gắn với chuyển đổi mô hình sinh kế nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu (xâm nhập mặn gia tăng ở khu vực ven biển, khô hạn gia tăng ở khu vực đồi núi, cao nguyên...); tích tụ đất đai để tạo các vùng chuyên canh sản xuất quy mô lớn gắn với tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ, tăng cường cơ giới hóa nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp thông minh...

- Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đảm bảo thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước (hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các hồ chứa nước khác; hồ tự nhiên, nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác; đầm, phá tự nhiên; sông, suối, kênh, rạch là nguồn cấp nước, trục tiêu nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; các nguồn nước liên quan đến đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên) theo quy định của pháp luật; đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh. Đầu tư xây dựng hệ thống các công trình thuỷ lợi, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai; chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập úng, sạt lở... do tác động của biến đổi khí hậu; kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị, khu dân cư nông thôn...; khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường với các ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế... Thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất, quan trắc môi trường để đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được chất lượng đất và môi trường.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, bảo vệ, cải tạo đất đai, ứng phó với biến đổi khí hậu; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất, bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất.

### 2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

- Ưu tiên bố trí nguồn lực để đảm bảo, triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế quy hoạch sử dụng đất để phát huy nguồn lực đất đai, thu hút đầu tư; thu hồi đất đai giải phóng mặt bằng tạo không gian cho phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội; tạo quỹ đất ở vùng phụ cận của các công trình, dự án để đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu từ đất đai. Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách “xã hội hóa” đầu tư trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, bảo vệ môi trường...

- Huy động tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế, chú trọng thu hút vốn từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, xã hội hoá các nguồn đầu tư của khu vực doanh nghiệp và người dân; nguồn trái phiếu Chính phủ; các nguồn ODA, FDI... Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách “xã hội hóa” đầu tư trong một số lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao. Đối với huy động đầu tư công cần bổ sung giải pháp hỗ trợ thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, qua đó góp phần tạo nguồn cho ngân sách nhà nước để phát triển kinh tế xã hội.

- Kiện toàn, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch tại các cấp, đặc biệt là cấp huyện, cấp xã để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế. Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp. Đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi chuyển dịch đất đai từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, tiếp tục nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

### 3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

#### 3.1. Tổ chức thực hiện

##### 3.1.1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Chính phủ hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 và chỉ đạo các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân và các cơ quan có thẩm quyền về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

+ Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng đất đồng bộ, thống nhất với điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia; không để tình trạng tùy tiện điều chỉnh các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp, đồng bộ với điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia, bảo đảm tính hệ thống, liên kết, đồng bộ, kế thừa và ổn định giữa các quy hoạch; việc bố trí sử dụng đất phải hợp lý, khai thác hiệu quả không gian, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

+ Xây dựng, ban hành các tiêu chí cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác;

+ Bố trí các nguồn vốn để đảm bảo thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất; quan tâm đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá đất đai, xây dựng hồ sơ địa chính và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần bảo vệ nghiêm ngặt.

+ Đẩy nhanh công tác lập, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (đối với các tỉnh chưa phê duyệt) và triển khai thực hiện (đối với các tỉnh đã được phê duyệt) quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 và thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã được Quốc hội thông qua.

+ Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thủ tướng Chính phủ phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để có căn cứ triển khai thực hiện quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) của các địa phương và thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

##### 3.1.2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai lập, trình thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất thống nhất, đồng bộ giữa số liệu chỉ tiêu và khoanh định trên thực tế để bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện dữ liệu hiện trạng sử dụng đất. Trường hợp có sự sai khác về số liệu hiện trạng sử dụng đất và chưa phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, trình Chính phủ trình Quốc hội xem xét, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2026 - 2030.

##### 3.1.3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường bố trí các nguồn vốn để đảm bảo thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất sau khi được Quốc hội phê duyệt; các Bộ ngành có liên quan xây dựng các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành.

##### 3.1.4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh 5 năm (2021 - 2025) đảm bảo phù hợp với điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025, thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

##### 3.1.5. Bộ, ngành khác có liên quan

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đảm bảo nhu cầu sử dụng đất thống nhất, phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

##### 3.1.6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh đảm bảo nhu cầu sử dụng đất phù hợp với điều chỉnh hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã được Quốc hội thông qua.

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thường xuyên kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả.

#### 2. Giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025

- Tổ chức công bố công khai, cập nhật và cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 trên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, công khai đến người dân và các bên liên quan; tạo sự đồng thuận, nhất trí cao, đảm bảo thực hiện việc giám sát của cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội đối với thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Rà soát, xác định rõ ranh giới diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt trên thực địa và công khai đến từng xã; giao cho Uỷ ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đẩy mạnh kiểm tra, giám sát, xử lý tình trạng lãng phí đất đai, đất được giao, cho thuê nhưng chậm đưa vào sử dụng; xử lý nghiêm các hoạt động gây ô nhiễm, làm hủy hoại đất, thoái hóa đất. Rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, khai thác hiệu quả không gian, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ trong quá trình tổ chức thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất giữa Trung ương và địa phương, bảo đảm các quy hoạch cấp dưới phải tuân thủ các định hướng của quy hoạch cấp trên, đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch ngành, lĩnh vực với quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

- Quy hoạch đồng bộ, gắn kết hữu cơ với đầu tư hạ tầng, hình thành các hệ sinh thái đô thị, công nghiệp, dịch vụ nhằm phát huy tối đa giá trị đất đai để tạo nguồn lực đầu tư cho việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo quỹ đất và phát triển hạ tầng kỹ thuật, xã hội. Tạo quỹ đất bên cạnh các công trình hạ tầng để đấu giá tạo nguồn lực điều tiết giá trị gia tăng từ đất nhằm đầu tư trực tiếp cho xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng khung, đồng bộ để thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

- Củng cố hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai trong cả nước. Quản lý đất đai là một vấn đề phức tạp liên quan đến lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học công nghệ. Để đáp ứng cho nhu cầu quản lý sử dụng đất đai trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế và ổn định chính trị xã hội, người sử dụng đất yên tâm đầu tư, cần thiết phải có hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai đủ mạnh về tổ chức bộ máy, năng lực chuyên môn và khoa học - công nghệ.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân và công tác thanh tra, kiểm tra của Chính phủ, quản lý của bộ ngành, các địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Sớm xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp, nội dung công bố thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân thuận tiện trong việc sử dụng và tham gia giám sát. Ngân sách nhà nước bảo đảm bố trí đủ kinh phí thường xuyên cho hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cho việc duy trì, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia trong đó có cơ sở dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường quản lý, kiểm soát, sử dụng đất đai trên toàn quốc, trong đó, tập trung công tác thanh tra, kiểm tra các dự án đầu tư, xử lý nghiêm các vi phạm. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn chế tình trạng điều chỉnh trước thời hạn. Có cơ chế linh hoạt để giải quyết đối với một số trường hợp công trình trọng yếu quốc gia phát sinh nhưng chưa có trong quy hoạch sử dụng đất được duyệt để tận dụng tối đa các cơ hội đầu tư.

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ vào hoạt động kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng.

- Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định, nhưng cần đến đâu thì triển khai thu hồi đất đến đó. Kiên quyết thu hồi các diện tích đất, mặt nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

- Tiếp tục tăng cường sự giám sát của các cơ quan dân cử, các tổ chức đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng cho người dân ở địa phương, đặc biệt là vai trò của Hội đồng nhân dân các cấp, vai trò của Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp và công tác thanh tra, kiểm tra của Chính phủ, quản lý của bộ ngành, các địa phương gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Làm tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định, đáp ứng yêu cầu chính đáng của người dân; quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa được bảo vệ nghiêm ngặt, đất trồng lúa được phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng hàng năm, quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế,... theo quy hoạch được duyệt và đúng quy định của pháp luật. Sớm xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### 4. Các giải pháp khác

#### 4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Về Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 sau khi được Quốc hội quyết định sẽ là căn cứ để lập và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cả nước đến các vùng, các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước. Hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng cải cách hành chính, rút gọn, lồng ghép các thủ tục hành chính; tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền được phân cấp; quan tâm thu hút đầu tư, phát triển tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; thúc đẩy phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn. Nghiên cứu xây dựng nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí, định mức sử dụng đất phục vụ cho việc lập, thẩm định, phê duyệt và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Về chính sách tài chính đất đai

Hoàn thiện pháp luật, chính sách đất đai, điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; hài hòa lợi ích giữa các bên trong quá trình chuyển dịch đất đai theo quy hoạch, nhất là đảm bảo cho người bị thu hồi đất có cuộc sống, sinh kế tốt hơn, quan tâm phúc lợi xã hội cho người chưa đến tuổi lao động, không còn tuổi lao động và các đối tượng chính sách, yếu thế trong xã hội.

Mặt khác, trong quá trình tổ chức thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cần kịp thời rà soát cơ chế, chính sách khi khai thác quỹ đất nhằm tạo môi trường thu hút đầu tư, bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với các mục tiêu an sinh xã hội, tạo môi trường sống hài hòa, bền vững cho người dân. Tăng cường cải cách thủ tục hành chính, tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát; hoàn thiện các quy định chuyển mục đích sử dụng đất. Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí, định mức, quy định về suất đầu tư để đảm bảo quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất đai.

c) Về quản lý sử dụng đất

- Tiếp tục rà soát bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật để quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên. Trong đó, cần xác định rõ nguyên tắc, tiêu chí cho phép chuyển đổi đất trồng lúa, đất rừng sang mục đích sử dụng khác, hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đổi đất chuyên trồng lúa nước sang các mục đích phi nông nghiệp; củng cố và mở rộng phát triển diện tích rừng phòng hộ, nhất là ở những khu vực xung yếu, địa bàn thường chịu tác động, ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai, biến đổi khí hậu.

- Việc quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp cần bảo đảm tính hiệu quả, khả thi, tránh gây lãng phí nguồn lực. Đồng thời, cần chú ý đến quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục, thể thao, đất có di tích lịch sử văn hoá, đất bãi thải, xử lý chất thải…, nhằm bảo đảm các điều kiện về môi trường, sinh thái, phục vụ tốt đời sống văn hoá, tinh thần, sức khoẻ của nhân dân.

- Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn trong sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy định về quản lý, sử dụng đất cho xây dựng các công trình ngầm, hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản, việc phục hồi đất sau khi kết thúc thăm dò, khai thác.

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa Trung ương và địa phương, trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

- Nghiên cứu bổ sung quy định cụ thể về việc sử dụng kết quả điều tra, đánh giá đất đai (điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai) là một trong các tiêu chí để phân bổ và khoanh vùng đất đai và lập quy hoạch sử dụng đất các cấp, đảm bảo việc sử dụng đất phù hợp với chức năng tự nhiên của đất và là cơ sở để xuất các chỉ tiêu, mục đích sử dụng đất hiệu quả bền vững.

- Hoàn thiện các quy định để tạo điều kiện thuận lợi người sử dụng đất chuyển mục đích sử dụng thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch phù hợp với tiêu chí và ngành nghề kinh doanh. Người trực tiếp sản xuất được linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên quỹ đất trồng lúa theo thị trường nhưng không làm thay đổi địa hình, kết cấu đất, làm thoái hóa, ô nhiễm đất để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa trở lại khi cần thiết.

d) Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Các chính sách chung:

+ Cơ cấu lại trồng trọt theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, trên cơ sở phát huy lợi thế vùng, miền; gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị, đáp ứng thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Sắp xếp, đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất; nâng cao năng lực và vai trò của các tổ chức của nông dân trong sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm. Với vùng chuyên canh, ưu tiên tổ chức lại sản xuất gắn với phát triển các sản phẩm chủ lực (lúa gạo, chăn nuôi, thủy sản...); với các vùng không chuyên canh, tăng quy mô, tích tụ, tập trung ruộng đất.

+ Khuyến khích, tạo điều kiện để nông dân góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất khi bị thu hồi đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích khác và bảo hộ quyền lợi của người nông dân tránh để nông dân vào vị thế bất lợi do không tham gia quản lý trong doanh nghiệp, đồng thời có giải pháp hỗ trợ người dân trong giai đoạn kiến thiết cơ bản khi trồng các loại cây lâu năm. Việc chuyển mục đích sử dụng đất, phải gắn được lợi ích của Nhà nước - nhà đầu tư và hộ nông dân bị thu hồi đất.

+ Chính sách ưu đãi gửi tiền tiết kiệm trung và dài hạn để có thể thu hút tiền bồi thường, hỗ trợ nhằm bảo vệ nguồn vốn cho người dân... đồng thời là nguồn vốn để người dân học nghề, chuyển đổi nghề nghiệp.

+ Chính sách đầu tư quy hoạch xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng nhằm thu hút dân cư đến sinh sống ở vùng biên giới, hải đảo.

+ Hỗ trợ nông dân tận dụng quỹ đất nông nghiệp còn lại chuyển sang phát triển nông nghiệp đạt hiệu quả cao, áp dụng các tiến bộ khoa học mới tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích canh tác.

+ Tổ chức điều tra, đánh giá thực trạng đất canh tác nông nghiệp bỏ hoang hóa (nhất là đất trồng lúa) để đề xuất cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả tránh bỏ hoang, không sử dụng gây lãng phí đất đai.

- Chính sách đối với đất trồng lúa:

+ Điều chỉnh chính sách hỗ trợ các địa phương, hộ gia đình bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất lúa, nhất là đất lúa 2 vụ; thực hiện chuyển đổi linh hoạt cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất lúa.

+ Điều chỉnh, bổ sung cơ chế chính sách bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các địa phương tập trung phát triển công nghiệp với các địa phương chuyên trồng lúa; hỗ trợ thỏa đáng cho các địa phương, hộ nông dân giữ ổn định đất trồng lúa.

+ Nâng cao hiệu quả quản lý; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, nước, rừng; chấm dứt tình trạng bỏ hoang đất nông nghiệp. Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và ứng dụng công nghệ viễn thám trong quản lý, bố trí, sử dụng đất trồng lúa tập trung, hiệu quả, bền vững.

+ Tiếp tục đầu tư, xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai hiện đại, đồng bộ; bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn hồ đập, bảo đảm tưới tiêu chủ động cho đất chuyên trồng lúa và tăng diện tích tưới cho cây trồng cạn. Phát triển thủy lợi đa mục tiêu, ưu tiên đầu tư xây dựng công trình thủy lợi phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

+ Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống hồ chứa nước, công trình, hệ thống kiểm soát mặn, ngọt, đập ngăn mặn đảm bảo an ninh nguồn nước cho sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm; nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai; áp dụng các biện pháp thâm canh bền vững.

+ Điều chỉnh, bổ sung cơ chế chính sách bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các địa phương tập trung phát triển công nghiệp với các địa phương chuyên trồng lúa; hỗ trợ thỏa đáng cho các địa phương, hộ nông dân giữ ổn định đất trồng lúa.

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa: khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

- Chính sách quản lý rừng và đất lâm nghiệp: Đổi mới cơ chế, chính sách nhằm huy động đa dạng các nguồn lực cho phát triển lâm nghiệp, cụ thể như:

+ Chính sách giao rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư, phát triển quản lý rừng cộng đồng đối với rừng tự nhiên, quy định làm rõ chế độ sở hữu, quyền sử dụng và nghĩa vụ của chủ rừng; quy định rõ ràng việc quản lý đất và rừng sau khi giao; để tạo động lực cho quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

+ Chính sách hưởng lợi từ rừng: điều chỉnh hợp lý cơ chế, chính sách, định mức khoán bảo vệ rừng, thực sự tạo sinh kế cho người dân sống gần rừng; Chính sách chi trả dịch vụ chi trả môi trường rừng; Chính sách đầu tư, hỗ trợ đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất; nghiên cứu cơ chế cho phép kết hợp khai thác các giá trị kinh tế của rừng tự nhiên để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có rừng.

+ Chính sách về quyền sử dụng đất, rừng để sản xuất kinh doanh phù hợp kinh tế thị trường; tích tụ đất đai tạo vùng nguyên liệu tập trung.

+ Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nhất là đầu tư để bảo vệ, khôi phục và mở rộng diện tích rừng ngập mặn ven biển, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

đ) Chính sách đất đai đối với phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp ở các vùng trung du, miền núi và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở sản xuất kinh doanh tại các khu kinh tế cửa khẩu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng lên vùng miền núi nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

e) Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị

- Chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp, quá trình chuyển dịch cơ cấu, tái cấu trúc nền kinh tế và rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy hoạch hệ thống đô thị để đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội, hiện đại thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Chính sách và cơ chế giám sát việc tiến độ thực hiện các dự án đô thị lớn, bổ sung các điều kiện chặt chẽ khi mở rộng và tăng quy mô đất đai xây dựng đô thị. Có chính sách để quản lý sử dụng khai thác đất đô thị tạo nguồn lực tài chính phát triển đô thị tại các địa phương.

g) Chính sách đối với phát triển hạ tầng

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nhất là tại các vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo và tại các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

#### 4.2. Giải pháp về sử dụng đất

- Đất trồng lúa:

+ Rà soát, xác định rõ chỉ tiêu khống chế về diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; xây dựng dự án xác định ranh giới ngoài thực địa đất trồng lúa bảo vệ nghiêm ngặt trên thực địa và công khai đến từng đơn vị hành chính cấp xã; cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy định pháp luật nhưng không làm thay đổi tính chất lý hóa của đất, có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết. Trong trường hợp cần phải chuyển một phần diện tích đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thì các địa phương phải có biện pháp bổ sung diện tích đất lúa hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa để bù đắp diện tích đất trồng lúa đã bị chuyển mục đích sử dụng đất và phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

+ Tăng cường công tác tổ chức và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, trong đó hoàn thiện chế định đối với quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa đã được phê duyệt, để xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Đất lâm nghiệp:

+ Trên cơ sở chỉ tiêu quy hoạch quốc gia phân bổ, rà soát quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, xác định lâm phận quốc gia ổn định và cắm mốc ranh giới trên thực địa đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Giải quyết triệt để những vấn đề còn tồn tại trong việc sử dụng đất của các nông trường, lâm trường.Trong trường hợp cần chuyển mục đích, nhất là việc chuyển đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật và theo quy trình kiểm soát rất chặt chẽ từ khâu xây dựng tiêu chí, xét duyệt, xác định loại cây trồng thay thế, đến khâu chặt tỉa, khai thác... tránh tác động xấu tới môi trường, an ninh xã hội. Đồng thời thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực lâm nghiệp, phát huy hiệu quả trồng rừng, cây xanh phân tán trong các khu dân cư, khu đô thị, vùng đồng bằng, ven sông, ven biển.

+ Đổi mới cơ chế, chính sách giao rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư, phát triển quản lý rừng cộng đồng đối với rừng tự nhiên, quy định làm rõ chế độ sở hữu, quyền sử dụng và nghĩa vụ của chủ rừng; quy định rõ ràng việc quản lý đất và rừng sau khi giao; để tạo động lực cho quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

+ Chính sách hưởng lợi từ rừng: điều chỉnh hợp lý cơ chế, chính sách, định mức khoán bảo vệ rừng, thực sự tạo sinh kế cho người dân sống gần rừng; Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Chính sách đầu tư, hỗ trợ đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất; nghiên cứu cơ chế cho phép kết hợp khai thác các giá trị kinh tế của rừng tự nhiên để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có rừng.

+ Đối mới chính sách về quyền sử dụng đất, rừng để sản xuất kinh doanh phù hợp kinh tế thị trường; tích tụ đất đai tạo vùng nguyên liệu tập trung.

- Đất khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế:

+ Tiếp tục rà soát, đánh giá một cách toàn diện thực trạng sử dụng đất và môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế làm cơ sở điều chỉnh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế đảm bảo tính liên vùng, liên tỉnh trong cả nước và phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ, không bỏ trống đất đai gây lãng phí tài nguyên; không phát triển khu công nghiệp khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế khi chưa đảm bảo tỷ lệ lấp đầy theo quy định.

+ Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế với số lượng và quy mô phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương, đảm bảo hiệu quả sử dụng đất khu công nghiệp, khu kinh tế; hạn chế phát triển khu công nghiệp trên đất lúa có năng suất ổn định.

- Đối với đất đô thị:

+ Kiểm soát chặt chẽ việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án phát triển đô thị; rà soát, hoàn thiện thể chế liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại đô thị, đầu tư xây dựng tại đô thị, khu dân cư; tăng cường kiểm soát sử dụng đất đai, đầu tư phát triển đô thị theo đúng quy hoạch và phải có kế hoạch.

+ Rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hệ số sử dụng đặc biệt là các đô thị sử dụng đất lúa. Ưu tiên khai thác hiệu quả quỹ đất phát triển hiện có thông qua áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ, đầu tự hạ tầng, lựa chọn mô hình phát triển đô thị phù hợp. Hạn chế việc thực hiện các dự án nhà ở nhỏ lẻ tại các thành phố. Các công trình xây dựng tại các đô thị cần triệt để khai thác không gian ngầm và trên cao để tiết kiệm đất. Có cơ chế cho phép tái điều chinh đất đai để khai thác quỹ đất đô thị hiệu quả.

- Đất quốc phòng, an ninh: tiếp tục rà soát, xác định ranh giới quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để vừa đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, vừa thống nhất với quản lý quỹ đất tại địa phương. Quy định cơ chế phối hợp giữa Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với chính quyền các địa phương trong việc quản lý, sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất cơ sở hạ tầng: cần ưu tiên bố trí đất để đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước nhằm tạo động lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ. Phân định rõ trách nhiệm và quản lý tốt các loại đất xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao và đất hành lang an toàn các công trình theo quy định.

#### 4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Đẩy nhanh chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2025 hoàn thiện, kết nối liên thông hệ thống thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia tập trung, thống nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch quản lý cập nhật biến động đến từng thửa đất, công bố công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai, từng bước hoàn thiện cơ sở dữ liệu chất lượng đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện nội dung, phương pháp, quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế, xã hội và môi trường.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

1. Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022; Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2023. [↑](#footnote-ref-1)
2. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023); Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản (số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023); Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt quốc gia (số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023); Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia (số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023). [↑](#footnote-ref-2)
3. Đến thời điểm 31/1/2024 đã có 52 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh. [↑](#footnote-ref-3)
4. Không bao gồm đất các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lâm nghiệp công nghệ cao [↑](#footnote-ref-4)
5. Nguồn báo cáo số 502/BC-TCTK ngày 28 tháng 12 năm 2023 của tổng cục thống kê [↑](#footnote-ref-5)
6. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2011-2023 so với năm trước lần lượt là: 9,13%; 7,92%; 4,99%; 6,1%; 8,87%; 7,36%; 8,19%; 8,99%; 8,14%; 3,77%; 4,06%; 7,79%; 3,02%. [↑](#footnote-ref-6)
7. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các năm 2011-2023 so với năm trước lần lượt là: 12,59%; 8,38%; 6,5%; 6,5%; 9,19%; 11,14%; 12,13%; 11,48%; 9,59%; 4,99%; 5,37%; 8,19%; 3,62%. [↑](#footnote-ref-7)
8. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2011-2023 so với năm trước lần lượt là: 7,65%; 7,03%; 6,82%; 7,31%; 7,05%; 7,46%; 7,12%; 7,46%; 8,08%; 2,01%; 1,75%; 10,11%; 6,82%. [↑](#footnote-ref-8)
9. Tỷ giá trung tâm bình quân năm 2023 (tính đến ngày 28/12/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam): 1 USD = 23.784,55 VNĐ. [↑](#footnote-ref-9)
10. Năng suất lao động năm 2022 theo giá hiện hành đạt 188,7 triệu đồng/lao động, tăng 4,8% so với năm trước. [↑](#footnote-ref-10)
11. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các quý năm 2023 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: -0,45%; 0,46%; 5,59%; 7,97%. [↑](#footnote-ref-11)
12. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2023 so với năm trước tăng cao: Quảng Ninh tăng 30,3%; Bắc Giang tăng 20,8%; Phú Thọ tăng 18,5%; Nam Định tăng 14,8%; Kiên Giang tăng 14,2%; Hà Nam tăng 13,9%; Hải Phòng tăng 13,4%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 138,5%; Trà Vinh tăng 40,8%; Ninh Thuận tăng 15,1%; Quảng Ninh tăng 12,9%; Phú Thọ tăng 9,3%. [↑](#footnote-ref-12)
13. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2023 so với năm trước tăng thấp hoặc giảm là: Hòa Bình tăng 0,3%; Quảng Nam giảm 26,8%; Bắc Ninh giảm 11,3%; Vĩnh Long giảm 9,4%; Sóc Trăng giảm 6,1%; Lào Cai giảm 4%; Đà Nẵng giảm 3,7%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện năm 2023 so với năm trước giảm: Sơn La giảm 26,1%; Hà Giang giảm 21,6%; Lai Châu giảm 20,8%; Quảng Nam giảm 18,7%; Hòa Bình giảm 14,7%; Lào Cai giảm 11,1%. Địa phương có ngành khai khoáng năm 2023 so với năm trước giảm: Vĩnh Long giảm 85,8%; Hà Giang giảm 52,8%; Quảng Nam giảm 7,6%. [↑](#footnote-ref-13)
14. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-14)
15. Diện tích đất do Bộ Công an hiện đang quản lý, sử dụng là 69,26 nghìn ha, bao gồm đất an ninh và các loại đất khác. [↑](#footnote-ref-15)
16. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia năm 2022 chỉ bao gồm các loại đất: đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học - công nghệ, đất chợ. [↑](#footnote-ref-16)
17. Đất khu công nghệ cao bao gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao (không bao gồm đất khu nông nghiệp công nghệ cao). Chỉ tiêu này không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên. [↑](#footnote-ref-17)
18. Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên [↑](#footnote-ref-18)
19. Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên [↑](#footnote-ref-19)
20. Tỷ lệ trên không tính kết quả thực hiện đất quốc phòng (do chuyển 30.500 ha của thành phố Đà Nẵng sang đất phi nông nghiệp khác) và đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên (do các tỉnh báo cáo có sự biến động rất lớn và chưa hợp lý), nếu tính tỷ lệ thực hiện của 02 loại đất này vào thì chưa phản ánh đúng kết quả thực hiện. [↑](#footnote-ref-20)
21. Tỷ lệ này được xác định trên cơ sở đề xuất của địa phương đối với một số loại đất có nhu cầu điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ lớn, như: đất khu công nghiệp đề xuất, đất giao thông, đất thể dục thể thao... [↑](#footnote-ref-21)
22. Không bao gồm các chỉ tiêu khu chức năng: đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế, đất đô thị [↑](#footnote-ref-22)
23. + Các tỉnh thuộc vùng động lực phía Bắc (Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên), phía Nam (TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu)

    + Các tỉnh thuộc vùng động lực miền Trung (Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi); vành đai công nghiệp (Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc); trung tâm công nghệp (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận); vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ (Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình)

    + Các tỉnh thuộc vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long (Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ) [↑](#footnote-ref-23)
24. Nghị quyết số 81/2023/QH15 về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. [↑](#footnote-ref-24)